

1950-1955

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 130

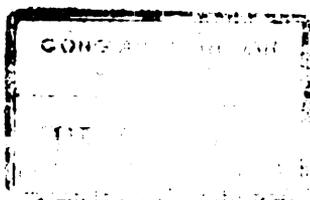
Tháng 1 và 2-1970

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	— 1970 — Năm những ngày lễ lớn.	1
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— 40 năm dưới ngọn cờ quang vinh của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.	4
VĂN TÂN	— Tại sao ở Việt-nam chủ nghĩa tư bản lại không ra dòng trong lòng chế độ phong kiến ?	17
HUỖNH KIM KHANH	— Cuộc chiến tranh ở Việt-nam : đường lối của Mỹ.	26
LÊ VĂN LAN	— Về một hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng.	35
QUỲNH CƯ	— Ngụy quyền Sài-gòn từ mùa xuân 1968 đến nay.	45
CAO VĂN BIÊN	— Những hình thức đấu tranh và sự chuyển biến về ý thức của công nhân Việt-nam đầu thế kỷ XX.	53

Chúc mừng năm mới

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1970

NĂM NHỮNG NGÀY LỄ LỚN

TẠP CHÍ N.C.L.S.

NĂM 1970 là một năm có nhiều ngày kỷ niệm quan trọng trong lịch sử dân tộc chúng ta. Đây là năm có bốn ngày lễ lớn được Đảng và Chính phủ quan tâm và được cả dân tộc chờ đón.

Vừa bước qua ngưỡng cửa năm 1970, chúng ta đã đứng trước ngày kỷ niệm lớn thứ nhất: Bốn mươi năm thành lập Đảng.

Đảng ta—Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia và nay là Đảng Lao động Việt-nam—chính thức thành lập ngày 3 tháng Hai năm 1930. Từ đó đến nay đã bốn mươi năm. Bốn mươi năm đối với bốn nghìn năm của toàn bộ lịch sử Việt-nam không phải là một thời gian dài lắm. Nhưng trong bốn mươi năm đó biết bao

nhieu sự kiện quan trọng đã diễn ra làm thay đổi hẳn bộ mặt của nước Việt-nam! Tháng Tám 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng chúng ta đã làm Cách mạng tháng Tám thắng lợi; tháng Chín 1945 nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vừa ra đời, dân tộc ta do Đảng đứng đầu đã phải kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Sau gần chín năm đấu tranh gian khổ, dân tộc ta đã đi đến chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ và do đó chấm dứt vĩnh viễn nền đô hộ Pháp đã đè nặng lên đất nước ta đến tám mươi năm. Hiệp nghị Giơ-ne-vo 1954 kỷ chưa ráo mực, đế quốc Mỹ đã nhảy vào miền Nam Việt-nam thay chân thực dân Pháp, âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt-nam, biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới

và căn cứ quân sự của Mỹ. Nhân dân miền Nam Việt-nam lại phải cầm vũ khí đứng lên đánh Mỹ và tay sai. Được sự chi viện tận tình của nhân dân miền Bắc và sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân miền Nam càng đánh càng mạnh, và đã phá sạch các kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ, đẩy chúng vào một con đường hầm không lối thoát.

« Mỹ thua đã rõ ràng ».

Hồ Chủ tịch đã nói thế. Nhân dân thế giới cũng nhận thấy như thế. Cả đến nhân dân Mỹ cũng nhận thấy như thế.

Tuy vậy, cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước còn có thể kéo dài, nhân dân ta còn có thể phải hy sinh nhiều hơn nữa, nhưng nhân dân ta nhất định phải giành được thắng lợi hoàn toàn.

Song song với cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội trên già nửa đất nước. Nông dân miền Bắc sau cải cách ruộng đất thực hiện « người cày có ruộng » đã đi vào con đường làm ăn tập thể. Công nghiệp xã hội chủ nghĩa ở trung ương cũng như ở địa phương vẫn không ngừng được củng cố và phát triển, ngay cả khi máy bay Mỹ đang tiến hành chiến tranh phá hoại, văn hóa và giáo dục xã hội chủ nghĩa đang trên đà phát triển hết sức mạnh mẽ.

Chỉ trong vòng hai mươi lăm năm, dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã làm nên bốn sự nghiệp phi thường:

1. Chúng ta đã làm Cách mạng tháng Tám, lật đổ nền đô hộ của thực dân và chấm dứt vĩnh viễn nền quân chủ lỗi thời và thối nát đã kéo dài hơn một ngàn năm.

2. Chúng ta đã kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

3. Chúng ta đã và đang đấu tranh chống Mỹ và tay sai thắng lợi.

4. Chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công trên miền Bắc.

Bốn thắng lợi vĩ đại nói trên sở dĩ dân tộc ta giành được là vì có Đảng. Đảng là nguồn gốc mọi thắng lợi.

Kỷ niệm bốn mươi năm thành lập Đảng vì vậy có một ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng.

Sau ngày kỷ niệm thành lập Đảng, chúng ta đến ngày kỷ niệm 100 năm ngày sinh Lê-nin.

Lê-nin là người thầy vĩ đại của cách mạng thế giới cũng như cách mạng dân tộc giải phóng. Chủ nghĩa Lê-nin là chủ nghĩa Mác trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc. Do vận

dụng sáng tạo và tài tình các nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Lê-nin vào thực tiễn Việt-nam, Đảng ta đã làm Cách mạng tháng Tám thắng lợi, đã kháng chiến chống Pháp thành công, đã xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đã và đang đấu tranh chống Mỹ, cứu nước thắng lợi. Về phương pháp sử học, Lê-nin là bậc thầy vĩ đại cho giới sử học của toàn thế giới. Giới sử học chúng ta phải đi sâu xem Lê-nin đã nghiên cứu lịch sử cụ thể như thế nào để rút ra những bài học bổ ích cho công tác sử học của chúng ta.

Ngày 19 tháng Năm, chúng ta kỷ niệm tám mươi năm ngày sinh Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ thiên tài của Đảng ta, dân tộc ta.

Hồ Chủ tịch đã sáng lập ra Đảng, Người đã rèn luyện Đảng, giáo dục Đảng và lãnh đạo Đảng từ ngày có Đảng cho đến ngày 3 tháng chín 1969.

Trong một thời gian dài đến 39 năm, Hồ Chủ tịch đã đưa cách mạng Việt-nam từ thắng lợi nọ đến thắng lợi kia. Cuộc đời của Người gắn chặt với cách mạng Việt-nam. Cách mạng Việt-nam sở dĩ thắng lợi một phần là vì có Người lãnh đạo. Người là một tay lái tài tình và vững chắc của cách mạng Việt-nam. Hồ Chủ tịch không còn nữa, nhưng đường lối cách mạng của Người, tư tưởng của Người, tác phong và đạo đức của Người vẫn sống mãi trên non sông đất nước Việt-nam, trong dân tộc Việt-nam, trong mỗi đảng viên Đảng Lao động Việt-nam.

Sáu mươi năm hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch là sáu mươi năm phục vụ cách mạng Việt-nam, phục vụ cách mạng dân tộc giải phóng, phục vụ cách mạng thế giới. Đó là sáu mươi năm đầy những bài học vô cùng quý báu dành cho thế hệ chúng ta và hậu thế noi theo. Sáu mươi năm hoạt động của Hồ Chủ tịch là một kho đề tài hết sức phong phú và lý thú cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử.

Giới sử học phải kỷ niệm tám mươi năm ngày sinh Hồ Chủ tịch bằng một kế hoạch nghiên cứu qui mô về các mặt của cuộc đời của Hồ Chủ tịch.

Năm 1970 cũng là năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vừa tròn hai mươi lăm tuổi.

Hai mươi lăm năm nước Việt-nam Dân chủ cộng hòa là hai mươi lăm năm dựng nước và giữ nước trong những điều kiện hết sức gian khổ và khó khăn. Ngày 2 tháng Chín 1945 nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vừa ra đời, nó đã đứng trước những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua được.

Trước hết nó phải đương đầu với nạn đói do Pháp—Nhật để lại và do ngập lụt gây ra.

Ngày 18 tháng Tám trước khi Hà-nội khởi nghĩa một ngày, đê Quảng-cư (Vĩnh-yên) vỡ. Tiếp đó đê sông Hồng, sông Đáy, sông Đà, sông Cà-lô vỡ trên 150 quãng. Trên 70 vạn mẫu ruộng của tám tỉnh miền Bắc bị ngập lụt. Vụ mùa năm 1945 hụt 850.000 tấn thóc.

Trong khi nạn đói đang hoành hành thì 20 vạn quân Tưởng kéo vào. Theo sau 20 vạn quân Tưởng có bọn phản cách mạng Việt-nam quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng đồng minh về nước phá hoại cách mạng. Giữa lúc đó, thực dân Pháp nấp sau lưng quân đội Anh gây chiến tranh xâm lược ở Nam-bộ, rồi đánh ra miền Nam Trung bộ.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa hầu như không có vũ khí để tự vệ. Những súng mà chúng ta kiếm được, chỉ là những súng cũ kỹ, rất thô sơ.

Chúng ta cũng không có tiền. Trong ngân khố trung ương do Nhật—Pháp để lại chỉ còn có 1.230.000 đồng, trong số này có 586.000 là hào giấy rách.

Trùng dương năm 1945—1946 quả là vô vàn gió to sóng lớn, nhưng Hồ Chủ tịch và Đảng đã lái con thuyền Việt-nam vượt được tất cả sóng gió đưa nó đến bến vinh quang.

Chúng ta đã đánh thắng giặc đói. Chúng ta đã thanh toán hai mươi vạn quân Tưởng và bọn phản cách mạng Việt-nam quốc dân đảng và Việt-nam cách mạng đồng minh. Chúng ta đã phá tan cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Chúng ta đã thanh toán nạn mù chữ, phát triển mạnh mẽ văn hóa và giáo dục. Từ chỗ chỉ có những vũ khí thô sơ, chúng ta đã có một quân đội chính quy và hiện đại bách chiến bách thắng được cả thế giới khâm phục.

Nhìn nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày nay và hồi tưởng lại nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trước nước năm 1945—1946, chúng ta tưởng chừng như vừa qua một giấc mơ!

Hai mươi lăm năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa quả là một thời kỳ lịch sử thần kỳ (miraculeux). Từ một nước hầu như không

có tên trên bản đồ thế giới, chúng ta đã trở thành một nước anh hùng được cả loài người chú ý và đánh giá cao. Địa vị quốc tế của dân tộc ta là một sự thật không còn ai tranh cãi được.

Nguyên nhân gì đã khiến dân tộc ta vượt được tất cả các khó khăn, và xây dựng được một Nhà nước dân-chủ-nhân-dân hùng mạnh?

Kể ra thì có nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân chủ yếu tạo nên tất cả các thắng lợi liên tiếp là chính sách Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết do Hồ Chủ tịch và Đảng vạch ra. Do Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, cho nên chúng ta đã thành công, thành công, đại thành công về tất cả các phương diện, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945—1954 và trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước hiện nay.

Đó là bài học lịch sử vô cùng quý báu có giá trị thời sự.

Hai mươi lăm năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một thời kỳ lịch sử hết sức phong phú. Giới sử học phải đi sâu vào thời kỳ lịch sử đó để tìm cho ra các bài học lịch sử và nêu bật lên các đặc điểm của sự phát triển xã hội Việt-nam.

BỐN mươi năm thành lập Đảng, một trăm năm ngày sinh Lê-nin, tám mươi năm ngày sinh Hồ Chủ tịch, hai mươi lăm năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là bốn ngày lễ lớn của dân tộc chúng ta. Những ngày đó trực tiếp hoặc gián tiếp đã làm rạng rỡ dân tộc chúng ta. Giới sử học chúng ta phải góp phần của mình vào bốn ngày lễ lớn đó.

Bên cạnh bốn ngày lễ lớn kể trên, năm 1970 còn là năm thứ chín trăm của Văn-miếu—Quốc tử giám, và năm thứ mười của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Hai ngày kỷ niệm sau này cũng có ý nghĩa quan trọng đối với dân tộc chúng ta. Về hai ngày kỷ niệm đó, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số tháng 11, và số tháng 12-1969 chúng tôi đã có bài nói đến rồi. Sau hết, năm 1970 cũng là năm thứ 181 chiến thắng Đống-đa mà nhân dân thủ đô hàng năm đều làm lễ kỷ niệm.

KỶ NIỆM 40 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG

BỐN MƯƠI NĂM DƯỚI NGỌN CỜ QUANG VINH CỦA CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ - NIN

———— NGUYỄN KHÁNH TOÀN ————

TRONG một phần tư thế kỷ vừa qua, Việt-nam đã trở nên một lò lửa cách mạng chói lọi của thế giới thuộc địa. Đó cũng là giai đoạn oanh liệt nhất trong tất cả các giai đoạn của lịch sử Việt-nam từ xưa đến nay.

Sự vĩ đại của thời kỳ này của ta không phải chỉ vì trong đó đức kiên cường, tinh chiến đấu, lòng dũng cảm và tinh thần hy sinh cao cả của nhân dân ta biểu lộ một cách tuyệt vời. Trong hàng nghìn năm, bất cứ ở thời đại lịch sử nào, khi phải đương đầu với họa ngoại xâm, nhân dân ta vẫn luôn luôn nêu cao gương những đức tính ấy. Sự vĩ đại của giai đoạn hiện đại của lịch sử ta còn ở chỗ chưa bao giờ cách mạng Việt-nam phát triển một cách liên tục như vậy, và liên tục giành thắng lợi này đến thắng lợi khác, đều là những thắng lợi to lớn, vang dội, xoay chuyển hẳn vận mệnh của dân tộc và ảnh hưởng đến chiều hướng phát triển của lịch sử ngày nay, trước hết là của các dân tộc bị áp bức. Như Hồ Chủ tịch đã nói trong lời Di chúc của Người: «Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to — là Pháp và Mỹ và góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc».

Không ai còn nghi ngờ rằng vinh dự đó là do Đảng ta, chính Đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt-nam đã bốn mươi năm nay, có đường lối đúng đắn. Nguyên một việc ngay

sau khi mới ra đời, Đảng đã giành được quyền lãnh đạo cách mạng và giữ vững, không lay chuyển, quyền lãnh đạo đó trong suốt bốn mươi năm, là một điều rất hiếm, kỳ diệu rồi (tuy đó cũng là kết quả tất nhiên, phải có, của việc ngay từ đầu Đảng đã tìm ra và đã đi vào đường lối đúng đắn).

Nhưng ở đây, lại nảy sinh ra một vấn đề. Vì sao Đảng ta, lúc mới ra đời, còn rất nhỏ bé, ở một nước thuộc địa kém phát triển, lại có được một đường lối đúng đắn như vậy? Khi nói đến đường lối đúng đắn, tức là nói đến sự vận dụng đúng đắn chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào hoàn cảnh thực tế nước ta. Chính chỗ này, người ta có thể hỏi: tại sao một nước như nước ta, một nước nông nghiệp lạc hậu, còn nhiều tàn tích phong kiến, cơ sở công nghiệp quá mỏng manh, giai cấp công nhân còn non trẻ, số lượng tương đối ít, trong nông nghiệp, sản xuất nhỏ cá thể chiếm ưu thế, lại có thể vận dụng đúng đắn lý luận Mác — Lê-nin được?

Người ta đặt câu hỏi đó vì người ta thắc mắc, thấy nó có mâu thuẫn với những quan niệm thông thường về môi trường thích ứng của tư tưởng Mác — Lê-nin. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin, như chúng ta đều biết, là sản phẩm của giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản. Người ta thường quan niệm rằng chỉ những nước đã kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, ở đấy giai cấp công nhân đã có nhiều thế hệ, phong trào

công nhân đã có nhiều kinh nghiệm đấu tranh giai cấp và tổ chức, thì mới có đủ khả năng thực tế để tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách đúng đắn.

Còn những nước như nước ta, thiếu những điều kiện lịch sử nói trên, thì việc hiểu đúng đắn chủ nghĩa Mác — Lê-nin nhất định bị hạn chế. Đến như vận dụng nó vào điều kiện thực tiễn của những nước ấy một cách nghiêm túc, nghĩa là đúng với bản chất của nó, thì càng gặp nhiều trở ngại. Một số người còn nhìn vào trình độ văn hóa của nhân dân thuộc địa, nói chung, là còn thấp.

Nói một cách bao quát, ở thời kỳ trước và đối với những nước phương Tây, nêu ra những yếu tố nói trên căn bản là đúng. Nhưng, từ khi mà chủ nghĩa Mác đã tiến sang giai đoạn mới, giai đoạn Lê-nin, thì những yếu tố ấy, tuy vẫn rất quan trọng, nhưng không còn có tác dụng duy nhất định đoạt nữa. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phủ nhận hoặc có ý giảm nhẹ vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với toàn bộ phong trào cách mạng thế giới ngày nay. Nói như vậy để thấy rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải là một giáo điều, mà nó luôn luôn phát triển một cách biện chứng, nó ngày càng trở nên phong phú, cái cốt tủy của nó — *tinh thần cách mạng*, không ngừng được phát huy qua thực tiễn của giai cấp đấu tranh ngày càng phát triển và càng phức tạp, phong phú.

Cách mạng Nga đã cho chúng ta một thí dụ điển hình. Nước Nga đầu thế kỷ 20 còn rất lạc hậu so với các nước đế quốc Tây Âu và Mỹ. Thế mà nó đã sản sinh ra Lê-nin, người sáng lập Đảng kiểu mới đầu tiên, *Đảng chân chính cách mạng của giai cấp công nhân*, và lần đầu tiên, đã làm thành công *cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Ngoài bọn lý luận gia tư sản phản động và bọn cơ hội chủ nghĩa, bọn xét lại ngoan cố ra, còn ai dám bảo rằng chủ nghĩa Lê-nin chỉ đúng và thích hợp với nước Nga, rằng Cách mạng tháng Mười là sản phẩm của nước Nga nông nô, lạc hậu, không phải là mẫu mực cho các nước khác?

Công lao vĩ đại, đời đời bất diệt của Lê-nin là, xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử mới, Người đã phổ biến đường lối cách mạng vô sản ra khắp thế giới, mở ra cho tất cả các dân tộc triển vọng và khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Làm như vậy, Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác một cách vô cùng sáng tạo, đưa nó lên một đỉnh cao, đồng thời *khẳng định, củng cố, tăng cường vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với toàn bộ phong trào cách mạng thế giới ngày nay*.

Đề ra chủ trương cách mạng giải phóng dân tộc là bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, Lê-nin đã chỉ giáo cho giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của họ — Đảng cộng sản, phải nắm lấy và đưa cao ngọn cờ độc lập dân tộc đối với các dân tộc bị áp bức. Như vậy là Lê-nin đã mở rộng mặt trận cách mạng của giai cấp vô sản chống chủ nghĩa tư bản, *thu hút tất cả các hình thái đấu tranh xã hội và các lực lượng cách mạng vào quỹ đạo của giai cấp vô sản*. Trên thế giới ngày nay, giai cấp vô sản là giai cấp lịch sử tiên tiến nhất, cách mạng triệt để nhất, là ngọn cờ tiêu biểu cho sự tiến lên của xã hội, cho chính nghĩa của thời đại. Vì vậy nó có khả năng đoàn kết, động viên, tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động và các lực lượng cách mạng.

Trong thời đại này, bên cạnh dòng thác đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để đánh đổ giai cấp tư sản, còn có dòng thác thứ hai, là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc để đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và quét sạch những tàn dư phong kiến. Lê-nin vạch ra rằng nếu cách mạng vô sản không thắng lợi thì cách mạng giải phóng dân tộc cũng khó thành công. Ngược lại, cách mạng giải phóng dân tộc không thành công thì cách mạng vô sản cũng khó thắng lợi. Hai dòng thác đó cùng một nguồn gốc xã hội mà ra — sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc; chúng đều nhằm một mục tiêu — xóa bỏ sự áp bức bóc lột ấy bằng đấu tranh cách mạng và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đều là hai dòng thác cách mạng, mối quan hệ giữa chúng là rất mật thiết, là anh em, nhưng không phải là một mối quan hệ lệ thuộc. Chúng không mâu thuẫn nhau, đối chọi nhau, mà hỗ trợ, tiếp sức cho nhau, quện vào nhau. Quan hệ đó thể hiện tính thần cách mạng triệt để của giai cấp vô sản dưới ngọn cờ của *chủ nghĩa quốc tế vô sản*, được Lê-nin kết tinh và nêu cao trong khẩu hiệu:

Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, đoàn kết lại!

Trong hoàn cảnh lịch sử mới này, giai cấp vô sản chính quốc, muốn cho cách mạng của mình đi đến thắng lợi, thì phải nắm lấy ngọn cờ độc lập dân tộc của các nước thuộc địa, bởi vì « một dân tộc còn áp bức dân tộc khác thì bản thân mình cũng không được tự do » (Cac Mác); phải bắt tay, đoàn kết với

dân tộc bị áp bức, thành thực và tích cực giúp đỡ cuộc đấu tranh của họ để thoát khỏi xiềng xích của kẻ thù chung—chủ nghĩa đế quốc, thừa nhận và đấu tranh để thực hiện quyền tự quyết của dân tộc, đến cả quyền tách ra thành nước độc lập.

Về phía mình, một dân tộc bị áp bức, muốn giải phóng thực sự khỏi xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc và giành độc lập hoàn toàn cho dân tộc, thì phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp vô sản, và nhân dân lao động chính quốc, vì cuộc đấu tranh của họ nhằm lật đổ giai cấp tư sản, nghĩa là mục tiêu của cuộc đấu tranh này với mục tiêu đấu tranh của các dân tộc bị áp bức căn bản là một.

Thực hiện được sự đoàn kết ấy, thì bên này tranh được chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và bên kia tránh được chủ nghĩa sô-vanh nước lớn, hai xu hướng này là những trở ngại lớn cho sự thắng lợi của cách mạng ở cả đôi bên.

Như vậy, trong thời đại chúng ta, tinh thần yêu nước chân chính, tinh thần độc lập dân tộc và chủ nghĩa quốc tế vô sản kết hợp, gắn bó chặt chẽ với nhau, là hai cánh của một cội. Đẹp đẽ và nồng thắm làm sao, mới thuih “bốn phương vô sản đều là anh em”!

Qui luật phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản đã tạo nên một tình thế này, là trong dây chuyền (tức là trong hệ thống, trong cơ cấu) của chủ nghĩa tư bản, đã nảy ra những khâu yếu. Cách mạng có thể chọc thủng khâu yếu đó trước tiên, nghĩa là cách mạng có thể thành công trước tiên ở một số nước, thậm chí ở một số nước riêng lẻ, và nước này không nhất thiết phải là một nước tư bản phát triển cao. Cũng từ qui luật đó mà Quốc tế cộng sản đã phân biệt ba thứ cách mạng. Tùy trình độ phát triển và điều kiện cụ thể mà một nước làm cuộc cách mạng này hay là cuộc cách mạng kia. Nhưng dù là cách mạng nào, đều ở trong phạm vi của cách mạng vô sản thế giới và trong hệ thống chuyên chính vô sản thế giới. Nếu hiểu theo ý nghĩa do lời dạy của Lê-nin rằng các dân tộc có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng các con đường khác nhau

Thế thì chúng ta có thể đi đến nhận thức rằng trong thời đại chúng ta, tinh lạc hậu kém phát triển của một nước thuộc địa, về nguyên tắc, không thể ngăn cản chủ nghĩa Mác—Lê-nin được tiếp thu và vận dụng đúng đắn ở nước đó. Và nó cũng không ngăn cản

cách mạng ở nước đó có phần đóng góp tích cực, sáng tạo vào sự phát triển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, nếu Đảng tiền phong ở đó có lý luận tiền phong soi đường.

Bây giờ chúng ta hãy tìm xem những điều kiện nào đã làm cho cách mạng Việt-nam nhạy cảm đối với chủ nghĩa Mác—Lê-nin và đã làm tiền đề cho Đảng vận dụng nó một cách đúng đắn.

Đúng là khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, ở nửa sau thế kỷ 19, xã hội Việt-nam còn là một xã hội phong kiến. Đúng là trong hơn nửa thế kỷ thống trị Việt-nam, thực dân Pháp duy trì nhân dân ta trong tình trạng lạc hậu về mọi mặt: kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, xã hội. Dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, Việt-nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Đúng là trong tình hình bị áp bức, bóc lột tàn bạo, đói nêo và kim bãm nặng nề như vậy, giai cấp công nhân Việt-nam không có khả năng phát triển nhanh chóng thành một đội ngũ đông đảo, không thể có một lịch sử đấu tranh giai cấp lâu năm, không thể có một tổ chức giai cấp của mình rộng rãi như những người anh em cùng giai cấp với mình ở các nước phương Tây.

Nhưng ngày nay, toàn thế giới đều biết rằng dân tộc Việt-nam là một dân tộc anh hùng, có tinh thần tự lập tự cường cao, có truyền thống lâu đời chống ngoại xâm và chống áp bức bóc lột. Tinh thần yêu nước của nhân dân ta, được bồi đắp trong hàng nghìn năm trong cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất vì độc lập dân tộc, đã trở thành một sức mạnh vô địch. Ở người dân Việt-nam ý thức dân tộc, nghĩa là ý thức làm chủ đất nước, nói theo danh từ ngày nay, là ý thức về quyền ~~độc~~ *tự quyết*, đã nảy nở và chín muồi rất sớm. Điều này không có gì lạ, tuyệt đối không trái với qui luật của duy vật lịch sử. Vì rằng trong hàng nghìn năm, sự tồn vong không ngừng bị đe dọa, nhân dân Việt-nam phải nổi dậy đấu tranh để giành lấy quyền sống còn, bảo vệ quê hương làng mạc, nếp sống của mình, nền văn hóa của mình. Ngay cả những lúc đất nước bị sáp nhập vào lãnh thổ của ngoại bang và bị chính sách đồng hóa của kẻ ngoại xâm chi phối nặng nề, trong ngót hàng chục thế kỷ, nhân dân ta vẫn cố giữ bản sắc riêng của mình và vẫn nuôi ý chí giành lại độc lập cho Tổ quốc, và cuối cùng đã giành được độc lập bằng *chiến đấu và chiến thắng*.

Sau khi giành được độc lập, ý thức dân tộc càng được tăng cường. với một nghị lực phi

thường, khi n cho dân tộc vượt qua rất oanh liệt, hiền hách, những thử thách ghê gớm đối với nền độc lập của Tổ quốc (thế kỷ, 13 đầu thế kỷ 15, cuối thế kỷ 18).

Trong hơn 80 năm bị thực dân Pháp thống trị, ngay từ giờ phút đầu, không bao giờ nhân dân ta hạ vũ khí. Các thế hệ yêu nước nối tiếp nhau, đứng cao ngọn cờ đấu tranh cách mạng giải phóng, vì độc lập dân tộc. Để quốc Pháp có thể chinh phục nước ta, nhưng không bao giờ chúng khuất phục được dân ta.

Lịch sử đấu tranh của dân tộc ta vì độc lập gắn liền với lịch sử đấu tranh của nhân dân ta vì tự do. Tinh thần dân chủ là một truyền thống vĩ đại của dân tộc ta. Trong việc dựng nước và giữ nước, nhân dân ta là lực lượng chính. Bất cứ ở đâu, thời đại nào, người làm ra lịch sử vẫn là nhân dân. Nhưng ở ta, vai trò chủ động của nhân dân trong cả quá trình phát triển của lịch sử dân tộc là một đặc thù nổi bật. Vì vậy, nó đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong cuộc sống xã hội của nhân dân ta từ xưa đến nay: trong cơ cấu nhà nước, trong cơ sở kinh tế, trong quan hệ xã hội, trong văn học nghệ thuật, trong nghệ thuật quân sự, trong tiếng nói, trong phong cách, tính tình, trong phong tục tập quán.

Trong cái quá khứ mấy nghìn năm, nói đến nhân dân tức là nói đến nông dân. *Vai trò của nông dân trong lịch sử nước ta thật là to lớn.* Đương nhiên, trong thời đại phong kiến, lịch sử của bất kỳ nước nào, Âu hay Á, đều đầy rẫy những cuộc đấu tranh, nổi dậy liên miên của nông dân chống bọn quý tộc phong kiến và bộ máy áp bức của chúng. Nhưng chưa ở đâu đã nổ ra một cuộc chiến tranh nông dân, với tính chất và qui mô của một cuộc cách mạng, hạ bệ ngay một lúc các tập đoàn phong kiến thống trị đương thời, bắt đầu thực hiện thống nhất đất nước và cứu vớt dân tộc khỏi một tai họa ngoại xâm ghê gớm, như cuộc chiến tranh nông dân ở Việt-nam cuối thế kỷ 18 (khởi nghĩa Tây-sơn).

Giai cấp công nhân Việt-nam

Giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc—giai cấp công nhân Việt-nam, sinh sau đẻ muộn (cbinh vì sinh sau đẻ muộn) nên đã không bị chủ nghĩa cơ hội và những biến thể và nguy trang của nó chi phối, như đa số phong trào công nhân ở các nước tư bản Âu—Mỹ trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển tương đối hòa bình ở những nước ấy,

Dựa trên một nền tảng nhân dân vững chắc, tinh thần yêu nước Việt-nam trong mấy nghìn năm đã tỏ ra là một sức mạnh vô địch.

Dưới chế độ phong kiến cũng như dưới chế độ thực dân nông dân Việt-nam, về mặt chính trị và tổ chức, về căn bản chưa hề bị một giai cấp bóc lột, hoặc một tôn giáo nào chi phối. Vì vậy, khi mà giai cấp công nhân Việt-nam xuất hiện như là lực lượng duy nhất có khả năng lãnh đạo cách mạng và đưa cách mạng đến thắng lợi, thì họ đã có ở giai cấp nông dân Việt-nam một đội ngũ đồng minh đông đảo, khỏe mạnh, chắc chắn, trung thành có một tiềm lực cách mạng hùng hậu.

Như vậy, Việt-nam có một cơ sở vững, những tiền đề thuận lợi để lĩnh hội đúng đắn và vận dụng không đến nỗi hờn hờ học thuyết Mác—Lê-nin về cách mạng giải phóng dân tộc như là bộ phận của cách mạng vô sản, trong cuộc cách mạng ấy, hai nhiệm vụ chủ yếu—chống đế quốc và chống phong kiến, gắn bó chặt chẽ với nhau, và là bộ phận tạo thành của mục tiêu chính của cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Nhưng đó là những yếu tố khách quan. Tuy nó là nguyên nhân đầu, song một mình và tự nó không thể định đoạt được sự đúng đắn và sự vận dụng đúng đắn đường lối của cách mạng, nếu không có những điều kiện chủ quan nhất định. Những điều kiện chủ quan cần bản cũng do những điều kiện khách quan mà ra. Tuy nhiên nó có tính độc lập tương đối của nó, và có thể tác động trở lại đến hoàn cảnh khách quan. Trong thời đại cách mạng vô sản, nhân tố chủ quan là đặc biệt quan trọng, bởi vì dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức nhất, trước hết là ý thức về sứ mạng lịch sử của mình, nhân dân thế giới làm ra lịch sử một cách *có ý thức*.

Những nhân tố chủ quan đã làm cho tư tưởng Mác—Lê-nin được tiếp thu và vận dụng đúng đắn ở ta là: giai cấp công nhân, Đảng tiên phong và lãnh tụ.

trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Ở Việt-nam (cũng như ở các nước thuộc địa nơi chung) không có cái cơ sở xã hội để cho chủ nghĩa cải lương nảy sinh và phát triển thành những trào lưu trong hàng ngũ của giai cấp công nhân, đó là lớp công nhân qui tộc. Giai cấp công nhân Việt-nam ra đời, thành giai cấp và đã bắt đầu đấu tranh cho quyền lợi của mình trước khi giai

cấp tư sản dân tộc thành giai cấp. Số lớn họ bị tư bản thực dân bóc lột. Ở họ ý thức dân tộc và ý thức giai cấp không tách rời. Nếu họ từ ý thức dân tộc, từ tinh thần yêu nước mà đi đến ý thức cộng sản chủ nghĩa, thì điều đó không có gì lạ, là tất yếu, có tính qui luật. Và không vì thế mà chúng ta có thể suy diễn một cách chủ quan, phiến diện rằng ý thức giai cấp của họ nhất định bị lu mờ.

Tuyệt đại bộ phận họ xuất thân từ đám nông dân bị phá sản và mất đất. Nông dân Việt-nam, nói chung, rất lâu và rất đau khổ, trên một qui mô ngày càng rộng và với một tốc độ ngày càng nhanh, bị bản cứng hóa, có thể mạnh dạn dùng ba chữ vô sản hóa, nhưng không có lối thoát. Vì thế ở Việt-nam, hai thành phần công, nông, về phương diện lịch sử và xã hội, gắn bó khăng khít với nhau, do đó mà trong bản chất của họ, có những điểm chung: ở người nông dân, có cái gì của người vô sản, và ở người vô sản, có cái gì dễ để thông cảm với người nông dân.

Trong cuộc cách mạng tư sản điển hình, như ở Pháp cuối thế kỷ 18, nông dân có được ruộng đất. Nhưng trong quá trình phát triển của nó, chủ nghĩa tư bản đã tạo nên một cái hố ngày càng ngăn cách giữa thành thị và nông thôn, nói cho cùng là giữa giai cấp công nhân và nông dân, với những thành kiến và nghi kỵ giữa họ với nhau. Ở Việt-nam, và nói chung là ở các thuộc địa, chủ nghĩa thực dân khó lòng mà tạo ra một mâu thuẫn như vậy. Ngược lại, ách thực dân càng nặng thì hai thành phần cơ bản ấy của xã hội càng dễ gần gũi nhau. Bởi vì kẻ làm cho nông dân phá sản, mất đất và kẻ hút máu mủ, đày đọa người công nhân ở đồn điền, hầm mỏ, là một. Người nông dân mất đất hôm qua và người hôm nay làm nô lệ cho bọn chủ mỏ, chủ đồn điền cũng là một. Cái hố duy nhất ngày càng sâu, càng rộng mà chủ nghĩa thực dân có thể tạo ra ở thuộc địa là giữa chúng và bọn tay sai bán nước — vua quan phong kiến, địa chủ, bọn tư sản mại bản đầu cơ, một bên, và bên kia, là tuyệt đại đa số nhân dân — công nhân, nông dân, dân nghèo và tiểu tư sản thành thị, trí thức, tư sản dân tộc.

Giai cấp công nhân Việt-nam ra đời muộn, số lượng chưa đông lắm. Nhưng họ trưởng thành rất nhanh cả về ý thức dân tộc, cả về ý thức giai cấp, trong một hoàn cảnh lịch sử khi dân tộc Việt-nam cũng như các dân tộc châu Á, đã thức tỉnh và đang vùng dậy, khi cả châu Âu, trước hết bị lung lay bởi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, để rồi ngay sau đó, bị rung chuyển bởi một cơn bão táp

cách mạng, kết tinh ở cuộc Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa Nga, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người. Nói tóm tắt, khi để ra, giai cấp công nhân Việt-nam đã mang trong mình chút men của một tinh thần chiến đấu cách mạng cao độ do ba ách áp bức thực dân, phong kiến, tư bản mà họ là nạn nhân tập trung, hun đúc nên; họ để ra và lớn lên trong giai đoạn lịch sử khi mà những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản có tính chất bùng nổ nhất, ý thức làm chủ và tinh thần tiến công cách mạng đang nhanh chóng chín muồi và dậy lên trong giai cấp vô sản.

Đảng tiên phong.

Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam, Đảng cộng sản, không phải như đại đa số các đảng cộng sản ở các nước Tây Âu và Mỹ, từ các đảng xã hội dân chủ của Quốc tế thứ hai mà ra. Điều đó cũng tất nhiên, vì rằng ở Việt-nam, dưới ách của chủ nghĩa thực dân, làm gì có Đảng xã hội. Một lúc nào đó, dưới thời thuộc Pháp, nếu có chi nhánh của Đảng xã hội Pháp thì đó là cho một nhóm công chức thực dân. Những lãnh tụ của Đảng xã hội Pháp cũng như tất cả các đảng của Quốc tế thứ hai, nói chung hợp tác chặt chẽ với giai cấp tư sản Pháp để áp bức bóc lột thuộc địa và đàn áp phong trào giải phóng dân tộc. Họ có nghĩ gì đến việc tổ chức người bản xứ thành đảng phái chính trị, dù chỉ để hợp tác với thực dân. Quan điểm của những lãnh tụ phe hữu xã hội cũng giống như quan điểm của bọn đế quốc, về quan hệ giữa thực dân và dân thuộc địa, không phải là quan hệ hợp tác, mà là quan hệ lệ thuộc, phục tùng, giữa chủ nô và người nô lệ.

Dẫu có muốn tổ chức ra một Đảng xã hội cho người Việt-nam dưới chế độ thực dân, theo hình ảnh của Đảng xã hội ở chính quốc, thì cũng không làm được. Bởi vì, một là ở thuộc địa không có lớp công nhân quý tộc, như chúng ta đều biết; hai, là nếu mục đích của đảng ấy là hợp tác với thực dân, thì không cứ gì công nhân, mà bất kỳ người Việt-nam nào có tinh thần yêu nước và biết tự trọng, ai đại gì mà vào.

Như vậy là sự ra đời của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam có tính độc lập.

Đảng cũng không xuất thân từ các đảng quốc gia cách mạng tư sản hoặc tiểu tư sản trong nước. Về chỗ này, có người có thể nghi hoặc, viện lý do rằng tiền thân của Đảng là Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội, mà tổ chức này, theo sự nhận định của một số người, mang tính chất của một đảng quốc

gia cách mạng thuộc cánh cực tả, và có xu hướng cộng sản chủ nghĩa, chứ chưa phải là một đảng cộng sản chân chính. Điều đó có phần nào đúng nếu nhìn về bề ngoài, nhưng nếu nhìn sâu, thì tình hình có khác. Vì, một là Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội là do những người cộng sản, những người *mác-xít - lê-nin-nít Việt-nam đầu tiên, đứng đầu là đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập*. Hai, là trong Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội, về mặt tổ chức, có hạt nhân cộng sản (Cộng sản đoàn).

Vì sao mà trong những năm 20, chưa thành lập ngay một Đảng cộng sản chính thức? Có phải vì những người cộng sản Việt-nam đầu tiên còn nặng về tư tưởng dân tộc hẹp hòi không? Tuyệt đối không. Sở dĩ chưa thành lập Đảng cộng sản là vì hoàn cảnh khách quan lúc bấy giờ chưa cho phép. Trong những năm 20 sau chiến tranh, về phía ta, do chính sách cương tỏa của thực dân cho nên trừ một số rất ít ra, còn phần đông nhân dân chưa hay biết gì hết đến tình hình quốc tế, nhất là tình hình cách mạng thế giới, Cách mạng tháng Mười và nước Nga xô-viết. Nếu có nói đến thì báo chí thực dân và báo chí Việt-nam—hoàn toàn bị chính quyền thực dân kiểm chế, xuyên tạc sự thật một cách vô liêm sỉ. Phải có một thời gian để làm cho quần chúng giác ngộ, chứ không phải một nhóm người học thuộc lòng vài câu kinh, đưa ra đọc, rồi tự khác quần chúng hiểu và theo. Muốn cho quần chúng có ý thức sâu sắc và tin tưởng ở chủ nghĩa cộng sản, thì phải làm sao cho họ nhận thức rằng cộng sản không phải cái gì xa lạ, quái đản, ngẫu nhiên, mà chính lại rất gần gũi với ta, là xương máu, ruột thịt của ta, nó ở trong hai bàn tay, trong trái tim và trong khối óc của chúng ta. Tình hình đau khổ của nhân dân ta và cuộc đấu tranh của họ để chấm dứt những đau khổ ấy chỉ được giải đáp trong chủ nghĩa cộng sản.

Đầu những năm 20, đồng chí Nguyễn Ái Quốc và những người cộng sản Việt-nam đầu tiên đã phát triển công tác đó một cách không mệt mỏi, vừa thiết thực, vừa rộng, vừa sâu. Những cố gắng ấy được kết tinh trong « Bản án chế độ thực dân Pháp », phải được xem như là Bản tuyên ngôn cộng sản đầu tiên của Việt-nam.

Đó mới là cách tuyên truyền theo tinh thần cách mạng của tư tưởng Mác—Lê-nin, theo đường lối quần chúng, tuyên truyền không phải để tuyên truyền như lối giảng đạo hay là lên lớp giảng bài theo sách vở như kiểu hàn lâm viện, mà tuyên truyền để đi đến hành

động cách mạng, để đưa tới sự thành lập một đảng chân chính cách mạng của quần chúng lao khổ.

Nhờ vậy mà các lực lượng yêu nước của Việt-nam đã qua rất nhanh giai đoạn từ mông muội đến chỗ có ý thức, từ chỗ mò mẫm chân lý đến chỗ nhận ra phương hướng của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nhờ vậy mà giai cấp công nhân Việt-nam đã tiến rất nhanh từ chỗ là giai cấp tự mình đến chỗ là giai cấp vì mình.

Hai quá trình nhận thức đó *kết hợp với nhau, quyện vào nhau* rất chặt chẽ, rất biện chứng, được giác ngộ về tinh thần dân tộc và được đặt trước trách nhiệm phải làm gì để giải phóng dân tộc, những lực lượng yêu nước đồng thời cũng nhận thức được rằng cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam phải đi vào đường lối của giai cấp vô sản mới giành được thắng lợi. Như Hồ Chủ tịch đã nói « dẫn dắt tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (1). Giai cấp công nhân Việt-nam giác ngộ về sức mạnh và vai trò tiền phong của giai cấp mình, đồng thời cũng nhận thức rằng chính mình phải nắm lấy ngọn cờ độc lập, phải lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đưa cách mạng đến thắng lợi thì mới tạo điều kiện để tự giải phóng mình.

Một hoàn cảnh thực tế nữa khiến cho trong những năm 20 ở ta chưa thành lập Đảng cộng sản chính thức. Những năm 1924—25—26, trong cả nước nổi ra một phong trào phản đế mạnh. Đó là lúc, sau chiến tranh, dân tộc ta bắt đầu thức tỉnh. Nhưng đó là một phong trào tự phát. Phong trào công nhân ở những thành phố lớn từ 1924 đã bắt đầu lên, nhưng chưa có tổ chức. Còn sự tham gia của các tầng lớp khác trong phong trào yêu nước,— thanh niên sinh viên học sinh, trí thức, công chức, dân thành thị, có tính chất sôi nổi, bùng nổ, ồ ạt, trong từng lúc, do từng sự kiện kích động, thiếu hệ thống, chưa có phương hướng, đường lối, mục tiêu cụ thể.

Nhưng, có hai điều đáng chú ý : một, là trừ một nhóm tay sai của thực dân ra, còn thì hầu hết các tầng lớp, kể cả tư sản, thương gia, từng cá nhân địa chủ, từ Bắc chí Nam, ở những mức độ và bằng những hình thức khác nhau, biểu thị tinh thần yêu nước và chống thực dân. Điều đó nói lên rằng sau chiến

(1) *Hồ Chí Minh*, Tuyên tập, Nhà xuất bản « Sự thật » 1960, tr. 793.

tranh, khi chủ nghĩa tư bản đã vào thời kỳ ổn định tương đối và tạm thời, thì chính sách bóc lột thuộc địa vô cùng tàn khốc đã tăng đến cực độ sự mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc thuộc địa. Nó báo hiệu rằng Đông-dương sẽ là một trong những nơi mà mâu thuẫn ấy có tính chất bùng nổ nhất. Hai, là phong trào đấu tranh đó đã có tính chất quần chúng, ở những hình thức và phương pháp đấu tranh mà những phong trào yêu nước trước chiến tranh chưa áp dụng: mít-tinh, biểu tình, rải truyền đơn, bãi học, bãi chợ (hình thức bãi công thì công nhân đã áp dụng từ lâu).

Nhưng toàn bộ phong trào đó về căn bản còn là tự phát, chưa có tổ chức, thiếu đường lối, thiếu sự lãnh đạo thống nhất. Trong thời gian ấy, các lớp tư sản, tiểu tư sản, chủ yếu là trí thức và sinh viên, cũng có ý đồ thành lập các đảng phái theo xu hướng quốc gia cách mạng (đây không nói đến bọn quốc gia cải lương hồ hào hợp tác với thực dân Pháp). Nhưng các đảng phái ấy, nơi đứng hơn là manh nha của những đảng phái ấy, không nắm được phong trào, không có cương lĩnh, không có mục tiêu và phương hướng, và không biết tổ chức quần chúng bởi vì họ không có quan hệ mật thiết với quần chúng.

Phong trào những năm đó là một trường học thiết thực đối với quần chúng. Qua nó họ nhận thức rằng:

1) muốn có kết quả thì cuộc đấu tranh phải có mục tiêu, phải có đường lối và phải có tổ chức;

2) những nhóm gọi là đảng phái đã mọc ra trong phong trào đó đều không có khả năng thỏa mãn những yêu cầu nói trên, nghĩa là không lãnh đạo được phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng.

Điều đó nói lên rằng hoàn cảnh mới đã đưa lại cho phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam một nội dung mới. Nó cũng nói lên rằng quần chúng lao động tham gia phong trào ngày càng đông đảo và tích cực. Và sau cùng, với sự nhạy cảm của một dân tộc có truyền thống cách mạng lâu đời, nhân dân ta hình như thấy được rằng ngày giải quyết mâu thuẫn giữa Việt-nam và đế quốc Pháp không còn xa xôi.

Vì vậy nên đối với việc lãnh đạo phong trào, quần chúng có những đòi hỏi mới cao hơn, so với các giai đoạn trước. Không phải chỉ biểu thị lòng yêu nước, tinh thần cách mạng là đủ để quần chúng theo, để lãnh đạo được cuộc đấu tranh của quần chúng. Phải có tinh thần cách mạng triệt để, liên tục, để khi có khó khăn, vượt qua khó khăn và tiếp

tục đưa cách mạng tiến lên, nghĩa là có khả năng tiếp tục và phát huy những truyền thống kiên cường, bất khuất của nhân dân Việt-nam. Hai, là quần chúng đòi hỏi được biết về mục tiêu đấu tranh, để đi tới đâu. Và ba, là để đạt mục tiêu thì phải làm như thế nào, bằng cách nào.

Phong trào những năm 1921—1926 có mặt tích cực ở chỗ là do những thiếu sót của nó mà nó đề xuất ra những đòi hỏi nói trên, nó bộc lộ ra được sự mâu thuẫn đã bắt đầu nảy nở giữa phong trào và sự lãnh đạo phong trào. Ở Việt-nam phong trào chỉ có thể ngày càng lên, và càng phức tạp, cho nên mâu thuẫn đó phải được giải quyết không phải chấp vạ, tạm thời, đối với một cuộc vận động nhất định, trong một thời gian nhất định, mà phải dứt khoát, lâu dài, liên tục. Không phải chỉ bằng sự thay đổi nhân vật, mà bằng sự thay đổi cả quan niệm về đường lối và tiền đề của cách mạng, về vận mệnh của dân tộc và của đất nước, và sự thay đổi về hệ thống liên hành và điều khiển phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng.

Quần chúng cách mạng Việt-nam đã nhận thức những vấn đề đó rất nhanh, trước hết là nhờ họ có một tinh thần chiến đấu cách mạng rất cao, được tích lũy và bồi đắp bởi những truyền thống lịch sử lâu đời, bởi tinh thần kiên cường bất khuất trong hơn nửa thế kỷ dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và bởi khí thế bừng bừng của một dân tộc vùng dậy trong giai đoạn lịch sử mới. Sau nữa, cũng nhờ có ảnh hưởng của những diễn biến cách mạng sâu sắc trên thế giới, bắt đầu và xuất phát từ Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa vĩ đại. Ở chỗ này, phải nêu lên sự đóng góp to lớn, vô giá của những nhà cách mạng vô sản đầu tiên của Việt-nam, đứng đầu là đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Do tình hình địa lý, trước hết và chủ yếu là do tình hình chính trị của Việt-nam ở trong vòng phong tỏa cực kỳ khắc nghiệt của thực dân Pháp, trong 5, 6 năm liền sau chiến tranh, trừ dăm ba người (không kể những người xuất dương), đối với cách mạng thế giới, nhân dân Việt-nam còn u u cạc cạc, trong khi đó thì dưới sự áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo của thực dân Pháp, tinh thần chiến đấu của họ đã bắt đầu sôi sục.

Nhờ có đồng chí Nguyễn Ái Quốc và những bạn chiến đấu của Người, từ 1922 - 1923 trở đi, những chân đóm cách mạng trên thế giới đã có tiếng dội vào Việt-nam ngày càng mạnh. Cũng là lúc đang đi tìm chân lý cách mạng, nhân dân Việt-nam được những chiến sĩ cách mạng tiên tiến ấy đưa lại cho chân lý của

thời đại bằng những con đường và phương pháp hợp với điều kiện cụ thể của Việt-nam. Vì vậy nên âm hưởng của cái gì tốt nhất, tiên tiến nhất của phong trào cách mạng thế giới đã đi ngay vào trái tim của những lực lượng cách mạng và nhân dân Việt-nam, họ đã tiếp thu nó ngay như là *chân lý của chính mình*, đúng như Hồ Chủ tịch nói: "... những người cách mạng Việt-nam đã được tiếp thu ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác - Lê-nin... tựa như người đi đường khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn ». (1).

Vì thế, tư tưởng Mác - Lê-nin đã tiến những bước ngày càng mạnh và càng vững trong việc chiếm lĩnh trận địa Việt-nam, tạo nên một hoàn cảnh thuận lợi cho việc phát triển và cũng cố ảnh hưởng của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội trong công nhân, nông dân và nhân dân lao động. Dĩ nhiên, sự tiến bộ ấy đã giành được qua một cuộc đấu tranh gay go, giữa tư tưởng vô sản và tư tưởng quốc gia tư sản (Việt-nam quốc dân đảng thành lập năm 1927), và những xu hướng tiểu tư sản. Nhưng, tư tưởng vô sản, mác-xít lê-ni-nít đã giành được một thắng lợi dứt khoát, cơ bản ở giai đoạn mới, giai đoạn kết thúc thời kỳ ổn định tương đối và tạm thời của chủ nghĩa tư bản và mở đầu một bước mới trong cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929-1933.

Khi ba Đảng Cộng sản lập ra ở Việt-nam năm 1930 thì nên coi đó là một cố gắng cuối cùng của những xu hướng phi vô sản giành quyền lãnh đạo cách mạng với đường lối vô sản. Nhưng, việc cả ba tổ chức do đều mệnh danh là Đảng Cộng sản, nói lên rằng từ nay, cách mạng Việt-nam không chấp nhận một là cơ nào khác, ngoài là cờ của chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác-Lê-nin. "Chủ nghĩa Lê-nin, đối với chúng ta, những người cách mạng và nhân dân Việt-nam, không những là cái "cẩm nang" thần kỳ, không những là cái kim chỉ nam, mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi tới thắng lợi cuối cùng, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản" (2).

Rõ ràng là hoàn cảnh đó đã khiến cho Việt-nam quốc dân Đảng, một Đảng theo lập trường của chủ nghĩa quốc gia tư sản và tương đối có qui củ so với các đảng phái hoặc những nhóm quốc gia khác mọc ra trong thời kỳ ấy, phải chấm dứt sự có mặt của nó trên vũ đài chính trị như là một chính đảng bằng cuộc khởi nghĩa Yên-bái đầu năm 1931, vào một lúc với sự ra đời của Đảng

Cộng sản Đông-dương. Và từ đó, Đảng ấy không thể nào khôi phục lại thanh thế của nó, về chính trị cũng về tổ chức.

Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời như là người lãnh đạo duy nhất cách mạng Việt-nam, bởi vì cách mạng Việt-nam đã lựa con đường của Mác-Lê-nin là con đường duy nhất đúng. Đó là một sự lựa chọn *có lý thực* của nhân dân Việt-nam, của cả dân tộc Việt-nam, bởi vì sự ra đời của Đảng là kết quả của một quá trình đấu tranh cách mạng gian khổ vì độc lập và tự do, với những kinh nghiệm dồi dào.

Ra đời trong một hoàn cảnh chiến đấu ác liệt như vậy, và trên cơ sở của sự nhất trí của toàn dân trong việc lựa chọn mình, để bặt mình như là người lãnh đạo cách mạng duy nhất, Đảng đã kế thừa, rèn luyện và phát huy những truyền thống quý báu nhất của dân tộc và của các thế hệ cách mạng trước, nó cũng là những đức tính cao quý của một Đảng mác-xít lê-ni-nít chân chính. Đó là:

1. *Tuyệt đối trung thành với cách mạng*, thể hiện trước hết ở sự trung thành đối với đường lối của Đảng. Trong 40 năm, bão táp cách mạng ở ta đã qua nhiều chặng đường—đấu tranh ác liệt, đấu tranh âm thầm, đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, bí mật, nửa bí mật, lúc có chiến tranh, trong hòa bình. Nhưng bất cứ trong tình huống nào, Đảng không hề *đi chệch đường lối của mình*, không bao giờ hạ thấp ngọn cờ đấu tranh vì độc lập của dân tộc, vì tự do của nhân dân, không bao giờ để cho bất cứ một thế lực nào huỷ hoại được mình đổi ngọn cờ của mình—ngọn cờ Mác-Lê-nin, cho một ngọn cờ khác.

2. *Tinh thần cách mạng tiến công*— Trong 40 năm, cách mạng Việt-nam diễn biến không phải luôn luôn theo một đường thẳng, mà có khi tiến, có khi lùi, có những lúc bùng nổ, có những lúc phải bước lùi từ. Nhưng dù trong tình huống nào, Đảng vẫn *nhằm được tinh thần chủ động*, là vì Đảng quán triệt lời dạy của Mác rằng một thất bại là mẹ của một thắng lợi, và lời dạy của Lê-nin rằng những người cộng sản không phải chỉ biết tiến, mà cũng phải biết thoái, có khi phải chịu lùi một bước để chuẩn bị lực lượng tiến lên hai bước. Đảng cũng quán triệt lời dạy của Hồ Chủ tịch, là khi thắng không kiêu, khi bại không nản, và *bất cứ trong hoàn cảnh nào, cũng cố Đảng là nghĩa vụ hàng đầu*. Đảng là người thừa kế

(1) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, Nhà xuất bản Sự thật 1960, tr. 652.

(2) Sách đã dẫn, tr. 794.

tiêu biểu nhất những truyền thống quật cường của một dân tộc đã biết giành và bảo vệ quyền độc lập của mình bằng một cuộc đấu tranh liên tục và oanh liệt, và bằng những thắng lợi vẻ vang. Đảng thoát thai trong thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, Đảng ra đời khi những dân tộc nhỏ yếu đóng vai trò tích cực đối với lịch sử thế giới, là đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và góp phần định đoạt vận mệnh của loài người. Đảng ta kết tinh sức sống phi thường của dân tộc và ý thức làm chủ thế giới và tinh thần quyết chiến quyết thắng của giai cấp vô sản cách mạng. Vì thế, ở Việt-nam, chúng ta thấy có một sự kỳ diệu, là sau những thử thách ghê gớm, kẻ địch hơn hờ, trông đâu nó đã tiêu diệt được Đảng, thế mà rất nhanh, Đảng lại đứng lên lãnh đạo đảng hoàng một phong trào đấu tranh cách mạng mới của quần chúng, cao hơn, sâu rộng hơn, Đảng càng mạnh thêm, uy tín của Đảng càng được củng cố.

3. *Sự đoàn kết nhất trí* — Hai đức tính trên cũng đủ để làm cho Đảng trở thành một Đảng tiên phong, cách mạng chân chính, vừa anh hùng, vừa sáng tạo. Nhưng từ đầu, qua chiến đấu, trong chiến đấu, kế thừa những truyền thống của dân tộc và những kinh nghiệm của phong trào cách mạng thế giới, Đảng đã tự rèn luyện cho mình những phẩm chất ưu việt của một đảng mác-xít lê-ni-nít. Trong những phẩm chất ấy, trước hết phải kể đến sự *đoàn kết nhất trí trong Đảng*. Đúng như lời Hồ Chủ tịch dạy trong Di chúc của Người: “*Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.*”

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của nhân dân ta.»

Dưới khẩu hiệu “*Giai cấp vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!*», Mácxít và Ăngghen đã tập hợp giai cấp vô sản toàn thế giới dưới lá cờ của chủ nghĩa xã hội khoa học. Dưới khẩu hiệu: “*Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới đoàn kết lại!*», Lê-nin đã tập hợp, động viên và dìu dắt giai cấp công nhân và nhân dân toàn thế giới vào con đường của cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

Nhờ đoàn kết nhất trí, Đảng đã đưa cách mạng Việt-nam tiến lên một cách vững chắc, không hề đi chệch đường lối. Nhờ nêu cao gương đoàn kết nhất trí, Đảng đã làm cho cách mạng Việt-nam có một sức hấp dẫn kỳ

điều: càng tiến lên, cách mạng Việt-nam càng tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân, mặt trận dân tộc thống nhất càng mở rộng, tranh thủ ngày thêm nhiều bầu bạn khắp năm châu.

4. *Liên hệ với quần chúng* — Sức mạnh của Đảng là ở quần chúng. Trong những thời kỳ thử thách gay go ác liệt nhất, kẻ địch không làm sao tiêu diệt được Đảng và phong trào cộng sản, trước hết là nhờ *Đảng liên hệ mật thiết với quần chúng*. Đảng liên hệ mật thiết với quần chúng bởi vì Đảng thấm nhuần lời dạy của Lê-nin rằng sự nghiệp giải phóng những người lao động là công việc của bản thân những người lao động. Lê-nin cũng còn dạy rằng một khi mà hàng triệu người bị áp bức được giác ngộ, thì họ có thể làm nên những sự nghiệp thần kỳ, long trời chuyển đất. Liên hệ mật thiết với quần chúng tức là tin tưởng ở quần chúng, tức là tin tưởng ở thắng lợi của cách mạng.

Vì Đảng tin ở quần chúng, cho nên quần chúng càng tin ở Đảng, và họ càng thêm tin tưởng ở thắng lợi của cách mạng, càng phát huy tính tích cực cách mạng. Liên hệ với quần chúng thể hiện, phát huy và nâng cao vai trò tiên phong của Đảng mác-xít lê-ni-nít. Liên hệ với quần chúng là cái nguồn của sức sống và nghị lực sáng tạo của Đảng.

Giản dị, kiên gan bền chí, không nề hà khó khăn gian khổ, sẵn sàng nhường cơm sẻ áo, thương người như thể thương thân, dũng cảm, hiên ngang, nhưng khiêm tốn, hồn nhiên, cởi mở, lạnh lợi, lạc quan, đó là những đức tính cổ truyền, bản lĩnh của nhân dân Việt-nam. Liên hệ với quần chúng, học hỏi ở quần chúng những đức tính ấy, những người cộng sản Việt-nam đã hòa mình với quần chúng, đồng cam cộng khổ với quần chúng. Vì vậy nên quần chúng thương yêu Đảng, tin Đảng, và trong những lúc bị địch khủng bố cực kỳ tàn nhẫn, nhờ được quần chúng che chở, đùm bọc và bảo vệ, cho nên những cán bộ của Đảng có khi phải sống hằng mấy tháng, hằng năm dưới hầm sâu, đáy nước, mà cả một bộ máy bao vây, sẵn bắt đờ sỏ, hiện đại rất kinh khủng của kẻ địch không làm gì nổi họ. Công ơn của Đảng đối với dân tộc thật là cao sâu, nhưng công ơn của nhân dân đối với cán bộ của Đảng cũng như trời, bể. Cho nên Hồ Chủ tịch, người sáng lập ra Đảng ta, dạy chúng ta: đã trung với nước, với Đảng, thì phải *hiếu với dân*, hai tình cảm này không thể tách nhau. Trước khi mất Người còn dặn: “*Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo,*

là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân ».

5. *Tinh thần quốc tế vô sản* — Một nguồn của sức mạnh to lớn của Đảng là trong 40 năm đấu tranh và đứng đầu phong trào cách mạng, Đảng luôn luôn đứng cao ngọn cờ của *chủ nghĩa quốc tế vô sản*.

Được ánh sáng của tư tưởng Mác-Lê-nin soi đường, từ đầu Đảng đã nhận thức sâu sắc rằng trong thời đại cách mạng vô sản, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới, sự nghiệp giải phóng của mỗi một dân tộc là bộ phận khăng khít, cấu thành của toàn bộ sự nghiệp giải phóng của cả loài người. Sự kết hợp giữa cách mạng vô sản ở các nước tư bản và cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa là một quy luật, một tất yếu lịch sử, và là con đường chắc chắn đưa cách mạng đến thắng lợi. Đó là sự hòa hợp giữa lợi ích cách mạng của mỗi một dân tộc với lợi ích cách mạng của các dân tộc khác, của cả thế giới. Đã vì lợi ích cách mạng, thì sự hòa hợp ấy tuyệt đối không phải để thôn tính lẫn nhau, một bên phải hy sinh mục tiêu của mình cho bên khác, hoặc bên khác lợi dụng bên này cho lợi ích riêng của mình. Ngoài lợi ích của sự nghiệp giải phóng nhân loại, giải cấp vô sản không có lợi ích nào riêng tư của mình cả. Chỉ họa để quốc xâm lược và lũ đầy tớ, bù nhìn đê mạt của chúng mới xuyên tạc tính chất của tinh thần quốc tế vô sản một cách bỉ ổi, đối lập chủ nghĩa quốc gia (theo nhãn hiệu của chúng) với chủ nghĩa quốc tế vô sản, (cũng theo cách hiểu ngu xuẩn của chúng) hòng đặt lùi bánh xe lịch sử, thực hiện âm mưu chia rẽ giữa những người bạn đồng minh chiến đấu tự nhiên, hòng thực hiện mưu đồ tiếp tục xâm lược và nô dịch các dân tộc.

Chủ nghĩa quốc tế vô sản không đối lập, càng không loại trừ chủ nghĩa yêu nước chân chính, cách mạng, đứng trên lập trường kiên quyết chống chủ nghĩa đế quốc và giành độc lập, tự do cho dân tộc. Trái lại, chỉ trong tinh thần quốc tế vô sản thì chủ nghĩa yêu nước mới phát huy đầy đủ sức mạnh, tính chiến đấu, tinh thần dũng cảm và nghị lực sáng tạo.

Các mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa Nga đánh đổ tư bản và địa chủ, đưa công nông lên nắm chính quyền, giải phóng các dân tộc nhỏ yếu bị Nga hoàng áp bức, xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng, đề nghị các nước tham chiến kiến lập một nền hòa bình lâu dài giữa các dân tộc, đó là một biểu thị

kiệt xuất chưa từng thấy trong lịch sử loài người, của tinh thần quốc tế vô sản. Nó đã tỏa ra trên thế giới một ánh sáng như sao Bắc đẩu. Cả loài người bị áp bức chào mừng Cách mạng tháng Mười như là bó đuốc soi đường cho họ đi đến thắng lợi.

Những người cách mạng Việt-nam, cũng là những người yêu nước chân chính, nhân dân Việt-nam nhiệt liệt hoan nghênh Cách mạng tháng Mười và Lê-nin.

Cách mạng tháng Tám ta, trên trận tuyến của cách mạng giải phóng dân tộc trong điều kiện lịch sử ngày nay, là một điển hình sắc sảo, độc đáo, sáng tạo, của sự kết hợp giữa đấu tranh vì độc lập, tự do của Việt-nam và đấu tranh góp phần vào cách mạng thế giới: đánh đổ ách thống trị của một đế quốc lớn, cởi xiềng xích cho dân tộc, mở đường giải phóng cho các thuộc địa khác, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chính quốc, mở rộng và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Chủ nghĩa quốc tế vô sản không ngăn cản Đảng có một đường lối độc lập, tự chủ. Ngược lại, có một đường lối độc lập, tự chủ mới thực hiện triệt để tinh thần quốc tế vô sản. Chủ nghĩa quốc tế vô sản đoàn kết, tập hợp tất cả các lực lượng cách mạng vì lợi ích chung và tối cao của cách mạng—đánh đổ chủ nghĩa đế quốc. Ý nghĩa và bản chất của chủ nghĩa quốc tế vô sản là *tinh đoàn kết chiến đấu*. Mặt khác, mỗi một Đảng phải có đường lối tự chủ, độc lập thì mới phát huy được tính sáng tạo và tính tích cực cách mạng, mới định đoạt được phương hướng và những biện pháp đấu tranh đúng đắn nhất, thích hợp nhất, đưa một cách chắc chắn nhất cách mạng đến thắng lợi. Có đường lối độc lập, tự chủ thì mới có thể góp phần vào thắng lợi của cách mạng thế giới, góp phần vào sự phát triển chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Nhờ giữ vững đường lối độc lập, tự chủ trong khi gương cao ngọn cờ của chủ nghĩa quốc tế vô sản, Đảng ta đã đưa cách mạng Việt-nam tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, ngày càng tranh thủ được nhiều bạn bè khắp năm châu, tiếng nói của Đảng ngày càng có trọng lượng và có giá trị thuyết phục trong cuộc phấn đấu kiên trì và tích cực để tăng cường tinh đoàn kết quốc tế. Trong hai mươi lăm năm nay, mỗi một thắng lợi của cách mạng Việt-nam là một sự xác nhận thắng lợi của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, bởi vì nó thể hiện sự thống nhất trong sáng giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Lãnh tụ

Cả nhân lãnh tụ không làm nên lịch sử. Nhưng vai trò của lãnh tụ cực kỳ quan trọng, đặc biệt trong những thời kỳ lịch sử khi xã hội chuyển mình, cơn bão táp sắp nổi lên, hoặc khi đất nước đang đứng trước một thử thách gay go nguy hiểm, vận mệnh của dân tộc treo đầu sợi tóc. Lúc ấy là lúc, nếu sai một ly thì có thể đi một dặm. Trong những giờ phút nghiêm trọng như thế, một lãnh tụ có đức độ và tài năng hơn người, với một ý chí kiên quyết gang thép, thì hoạt động của nhân vật ấy có tác dụng quyết định đối với cục diện.

Đó là những lãnh tụ chân chính, tiêu biểu cho cả một dân tộc đang vươn lên, một thời đại đánh dấu bước tiến mới trong lịch sử loài người. Điều quan trọng hơn hết và là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá một lãnh tụ chân chính tiêu biểu cho dân tộc và cho thời đại, là vì lãnh tụ ấy không nhận cái gì là riêng của mình, trong tư tưởng, tình cảm, cử chỉ, hành động, không bao giờ dung túng một sự tính toán cá nhân nào cả.

Cũng như trong cơn phong ba trên biển cả, người cầm lái có kinh nghiệm, tài giỏi, có tinh thần trách nhiệm cao đối với tập thể hành khách đã trao vào tay mình tính mệnh của họ, thì dù nguy hiểm đến đâu, người cầm lái không để mất phương hướng và kiên quyết đưa con thuyền tới bến. Người cầm lái ấy làm chủ được tình thế, là một vị anh hùng, tuy vẫn là một thủy thủ như trăm nghìn thủy thủ khác, chứ không phải là một siêu nhân, một vị thần thánh, một nhân vật thần thoại gì hết. Vì là con của dân biển, đề ra và lớn lên không phải chỉ trong cảnh trời xanh nước biếc thơ mộng, mà còn trong gió táp mưa sa, sóng gầm sấm động, cho nên đã nung đúc ở mình một tình thương yêu vô hạn và một nỗi lo lắng xót xa cho tất cả những người gửi thân trên mặt nước, một tính cương nghị khác thường, một tâm hồn tinh táo, một đầu óc sáng suốt, một nhãn quan có thể xuyên qua những tầng mây đen bao phủ vòm trời, rẽ ngọn sóng ba đào che lấp những mồm đá nguy hiểm, chọc thủng đám sương mù bí kín các nẻo đường, để nhìn thấu và đưa thuyền về phía chân trời rực sáng.

Người cầm lái có tâm vóc như vậy chính là Hồ Chủ tịch, lãnh tụ vĩ đại của Đảng ta.

Hồ Chủ tịch là con của nhân dân và của đất nước Việt-nam. Người là tượng trưng của những đức tính hiền hòa và hiền ngang, anh hùng và giản dị, hào hiệp và khiêm tốn, thông minh và chất phác của một dân tộc mà bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước đã tạo nên

một thiên anh hùng ca bất diệt. Người cũng là kẻ thừa kế cái qui báu nhất trong những truyền thống bất khuất của những thế hệ yêu nước thuộc thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20— Trương Công Định, Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Trần Quý Cáp, Tống Duy Tân, Hoàng Hoa Thám, Thủ khoa Huân.

Hồ Chủ tịch là con của thời đại — thời đại chủ nghĩa đế quốc sụp đổ và giai cấp vô sản chiến thắng, thời đại đại Phục hưng của nền văn minh thế giới, khi từ duy của con người đạt tới đỉnh cao chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại, thời đại Mac — Lê-nin.

Là người yêu nước vĩ đại nhất trong những người Việt-nam yêu nước từ xưa đến nay, khi còn thiếu thời và khi Việt-nam còn chìm đắm trong đêm tối của quyền hành vô thượng của chủ nghĩa đế quốc, và trước khi Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa đưa lại ánh bình minh cho loài người, Người đã biết từ bỏ con đường giải phóng đất nước theo quan điểm cũ của những nhà yêu nước đương thời. Con đường cũ chỉ biết có phương Đông (tức là châu Á) và chỉ trông vào phương Đông. Cũng có người nhìn về phương Tây, nhưng chỉ thấy mặt trên của nó.

Do linh tính cách mạng, do có một nhãn quan vượt hẳn tầm con mắt của người đương thời, Hồ Chủ tịch đã đi sang phương Tây để tìm *cái cơ sở cách mạng chung cho cả hai bên*. Cơ sở đó, Người đã tìm thấy trong *số phận chung nó gắn bó giai cấp vô sản các nước tư bản và các dân tộc thuộc địa, cả hai bên đều quần quai trong xiềng xích của chủ nghĩa tư bản, đều có một kẻ thù chung*.

Chủ nghĩa nhân đạo cao nhất — chủ nghĩa cộng sản, đề ra từ trong số phận đau khổ của loài người bị áp bức. Như vậy, chúng ta thấy rõ ràng quan điểm của Hồ Chủ tịch, cách đây hơn 60 năm, về cách mạng giải phóng dân tộc, qua sự tiếp xúc với thực tế xã hội của các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu và Mỹ, và các nước thuộc địa châu Á, châu Phi, đã chứa đựng hạt nhân của *lập trường giai cấp, của chủ nghĩa quốc tế vô sản*.

Vì vậy, Người đã nhiệt liệt chào mừng Cách mạng tháng Mười Nga, nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi lịch sử của Lê-nin:

Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, đoàn kết lại!

Từ trong đáy lòng Người hưởng ứng lời kêu gọi, bởi vì người thấy ở đó sự thể hiện trong sáng nhất những ý nghĩ và ước mong của Người, sự biểu hiện chân lý mà Người đang đi tìm, cũng là chân lý mà cách mạng Việt-nam đang khát khao, và giao phó cho Người

sứ mạng đi tìm. Người hưởng ứng nhiệt liệt, bởi vì Người thấy ở đó cái bí quyết thành công của cách mạng của giai cấp vô sản các nước tư bản cũng như cách mạng giải phóng các dân tộc bị áp bức.

Và từ đó, Người đã xuất hiện như là một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế: tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, phấn đấu cho Đảng Cộng sản Pháp gia nhập Quốc tế cộng sản. Người đã hoạt động một cách tích cực nhất, mà mục tiêu chủ yếu là *đoàn kết giai cấp công nhân các nước tư bản Âu Mỹ và các dân tộc bị áp bức, lập nên một mặt trận chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc.*

Trong lịch sử cách mạng Việt-nam trong nửa thế kỷ vừa qua, chúng ta thấy có hiện tượng độc đáo này, là giai cấp công nhân Việt-nam, 10 năm trước khi có Đảng tiên phong của mình ở trong nước, đã thông qua lãnh tụ của mình — Hồ Chủ tịch, mà *tham gia tích cực, chủ động, xây dựng phong trào cộng sản quốc tế.* Đặc điểm đó phải chăng đã có một tác dụng lớn đối với việc tiếp thu và vận dụng đúng đắn tư tưởng Mác — Lênin vào điều kiện thực tế của nước ta ?

Hồ Chủ tịch là người chủ trì việc đặt quan hệ chặt chẽ giữa phong trào cách mạng Pháp và phong trào cách mạng Trung-quốc với phong trào cách mạng Việt-nam. Như vậy không có nghĩa là chủ nghĩa Mác — Lênin du nhập vào ta thông qua hai Đảng cộng sản ấy, như là một bản sao chép những thành tựu tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lênin của hai Đảng anh em đã ra đời trước Đảng ta.

Việt-nam là thuộc địa Pháp. Nước Pháp là thế giới bên ngoài duy nhất mà Việt-nam có thể tiếp xúc, giai cấp công nhân Pháp cũng phải biết tình hình nhân dân Việt-nam dưới ách của chủ nghĩa thực dân Pháp. Những phương tiện thông tin, đi lại cũng chỉ có thể có giữa Pháp với Việt-nam. Về các mặt đó, sự quan hệ giữa phong trào cách mạng Pháp và phong trào cách mạng Việt-nam là tất yếu. Dĩ nhiên, giai cấp công nhân Việt-nam cũng cần học hỏi kinh nghiệm của giai cấp công nhân Pháp, vì hai bên đều có một kẻ thù chung và phấn đấu cho một mục tiêu chung. Và trong cuộc đấu tranh đó, nhân dân Việt-nam cũng cần sự ủng hộ và giúp đỡ tích cực của giai cấp công nhân Pháp. Nhưng về mặt tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì giai cấp công nhân Việt-nam đã tiếp thu nó *trực tiếp, một cách độc lập, và đã vận dụng một cách độc lập.*

Trung-quốc là nước lớn nhất ở châu Á, là đối tượng sâu sắc và áp bức của tất cả các tập đoàn đế quốc chủ nghĩa trên thế giới — Âu, Á, Mỹ. Cách mạng Trung-quốc thành công là một đòn trí mạng đối với chủ nghĩa đế quốc thế giới, một gương sáng và một sự cổ vũ lớn đối với phong trào cách mạng giải phóng của các dân tộc bị áp bức. Trung-quốc là nước láng giềng tiếp giáp với Việt-nam « núi liền núi, sông liền sông », giữa hai dân tộc có nhiều mối quan hệ lâu đời. Là một nước lớn, mặc dù bị nhiều tên đế quốc xấu xí, nhưng không một minh tên đế quốc nào xâm chiếm nổi Trung-quốc, cho nên về mặt chính trị, Trung-quốc vẫn là một nước độc lập. Vì thế Trung-quốc luôn luôn là một hậu phương lớn, vững chắc đối với cách mạng Việt-nam. Đó cũng là một điều tất yếu. Mục tiêu cách mạng đều giống nhau, Việt-nam cần học hỏi kinh nghiệm phong phú của Trung-quốc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, và cần có sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của cách mạng Trung-quốc. Còn tiếp thu và vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì giai cấp công nhân Việt-nam đã tiếp thu và vận dụng một cách độc lập.

Thấy cách mạng Việt-nam giành được những thắng lợi to lớn và có nhiều nét độc đáo, có vài người có những điều hiểu sai và những cách nhìn lệch lạc.

Có người (chủ yếu là một số nhà báo tư sản Pháp) thấy cách mạng Việt-nam có tính chất sinh động, mềm dẻo và hấp dẫn, bèn cho đó là do ảnh hưởng của triết học duy lý của Đê-các-tơ (le cartésianisme), mà theo họ, chủ nghĩa thực dân Pháp đã mang lại cho người Việt-nam.

Có người, nhất là khi họ nói đến Hồ Chủ tịch và Đảng ta, cho rằng ta thích nghi Nho giáo mà theo họ, nó là kỷ cương trong đời sống xã hội cổ truyền của nhân dân Việt-nam, vào chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Có người thấy sự vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tế Việt-nam chỉ là một việc vận dụng khéo léo một số biện pháp thực tiễn, lượm bèn này một cái, lật bên kia một cái.

Có người suy diễn rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam đã biến thành một thứ chủ nghĩa dân tộc đặc biệt của Việt-nam.

Những người đó không hiểu bản chất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nó là hệ ý thức chiến đấu của giai cấp vô sản cách mạng công nghiệp hiện đại, chứ không phải một thứ chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng, lý thuyết đơn thuần suông mà có thể lắp ghép được vào hệ

ý thức của bất cứ giai cấp bóc lột nào. Hai, là họ không hiểu, hoặc hiểu một cách máy móc, giáo điều, công thức, qui luật phát triển biện chứng của lịch sử thế giới hiện tại nói chung, của Việt-nam nói riêng.

Vì thế mà họ không thấy được sự sáng tạo, sự phát huy tư tưởng Mác—Lê-nin trên thực tế Việt-nam qua một cuộc đấu tranh gay go ác liệt trong hơn nửa thế kỷ của những lực lượng ưu tú, tiên bộ nhất của Việt-nam chống những lực lượng phản động nhất của thế giới cũ.

Họ không hiểu rằng chính là sự tiếp thu đúng đắn và sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chứ không phải cái gì khác, đã làm cho giai cấp công nhân Việt-nam nhỏ bé, ra đời muộn, trở nên một đội ngũ tiên phong của giai cấp tiên phong của thế giới hiện đại — trong 40 năm giữ vững tay lái của cách mạng Việt-nam.

Chính là sự tiếp thu đúng đắn và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chứ không phải cái gì khác, mà Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam đã lãnh đạo nhân dân ta làm Cách mạng tháng Tám thành công—cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi đầu tiên, và đánh gục hai đế quốc lớn—Pháp và Mỹ, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc.

Chính là sự tiếp thu đúng đắn và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chứ không phải cái gì khác, mà Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, đã sáng tạo nên một lý luận và một thực tiễn sắc sảo về cách mạng giải phóng dân tộc, một điển hình của sự kết hợp biện chứng những truyền thống ưu tú, vẻ vang của dân tộc với tinh hoa của thời đại, và là một

cống hiến quý báu đối với kho tàng chung của tư tưởng Mác—Lê-nin.

Chính là sự tiếp thu đúng đắn và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chứ không phải cái gì khác, mà cách mạng Việt-nam trong khi giành độc lập tự do cho dân tộc, cũng góp phần giành độc lập, tự do, hòa bình, và phẩm giá cho các dân tộc khác, giương cao ngọn cờ chủ nghĩa quốc tế vô sản, làm cho sự nghiệp giải phóng của Việt-nam thành sự nghiệp chung của cả loài người tiến bộ.

Chính là sự tiếp thu đúng đắn và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chứ không phải cái gì khác, mà Việt-nam đã góp phần làm cho cân cân lực lượng trên thế giới nghiêng về phía cách mạng, đã góp phần xoay chuyển lịch sử loài người hiện đại theo hướng Mác và Lê-nin đã vạch ra.

Nhưng, cách mạng Việt-nam đã đạt được những thành tựu xuất sắc ấy trong việc tiếp thu và vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin, là bởi vì qui luật phát triển nội tại của cách mạng Việt-nam đã đưa tới sự tạo thành nhân tố cực kỳ quan trọng này, và đó cũng là tinh thần cơ bản của tư tưởng Mác — Lê-nin, là sự nhất trí ngày càng tăng giữa giai cấp tiên phong và nhân dân, Đảng tiên phong của giai cấp, và lãnh tụ.

Sự nhất trí đó là cơ sở để tăng cường sự nhất trí giữa cách mạng Việt-nam và cách mạng thế giới.

Nhân dân Việt-nam là một đội ngũ tiên phong của loài người tiến bộ có đủ tư cách để hô to trước thế giới khẩu hiệu :

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin muôn năm !

TẠI SAO Ở VIỆT-NAM CHỦ NGHĨA TƯ BẢN KHÔNG RA ĐỜI TRONG LÒNG CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN ?

VĂN TÂN

NGHIÊN cứu lịch sử Việt-nam, chúng ta đều thấy rằng chủ nghĩa tư bản không xuất hiện trong lòng chế độ phong kiến. Tại sao lại như vậy? Đây là một vấn đề hầu như ai cũng nhìn thấy, nhưng ít người chịu đưa ra nghiên cứu và thảo luận để tìm ra nguyên nhân.

Hôm nay lần đầu tiên, tôi mạnh dạn đưa vấn đề ra để các bạn thảo luận. Những ý kiến

của tôi về những nguyên nhân khiến cho chủ nghĩa tư bản không hình thành trong lòng chế độ phong kiến, mới là những gợi ý. Tôi rất mong các bạn yêu lịch sử dân tộc tham gia nghiên cứu một cách nghiêm túc để vạch cho ra những lý lẽ khiến cho mầm mống chủ nghĩa tư bản nảy sinh từ đầu thế kỷ XVIII cứ quẩn quại mãi không lớn lên được để hình thành chủ nghĩa tư bản Việt-nam.

Ở châu Âu hồi thế kỷ XIV, người ta bắt đầu dùng guồng xe nước để kéo bễ và kéo búa to già quặng. Nghề luyện kim nhờ vậy có điều kiện phát triển. Đến nửa đầu thế kỷ XV xuất hiện những lò luyện kim đầu tiên. Việc phát minh ra địa bàn và nghề in sách có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế và văn hóa. Thủ công nghiệp có cơ sở để phát triển thuận lợi và tách khỏi nông nghiệp. Người ta làm ra hàng hóa không phải chỉ để tiêu dùng mà chủ yếu là để bán.

Dưới chế độ phong kiến ở châu Âu, nạn phong kiến cát cứ là một trở ngại lớn cho sản xuất hàng hóa.

Yêu cầu phát triển của xã hội đòi hỏi phải xóa bỏ sự cát cứ của phong kiến. Giai cấp tư sản thành thị mới ra đời rất sốt sắng trong cuộc đấu tranh chống phong kiến cát cứ.

Nguyện vọng của họ gặp nguyện vọng của quốc vương. Được sự ủng hộ của giai cấp tư sản đang lên, quốc vương đã đánh một đòn chí tử vào bọn phong kiến quý tộc, và trở thành kẻ làm chủ quốc gia thực sự. Việc thủ tiêu tình trạng phong kiến cát cứ, và thiết lập Nhà nước trung ương tập quyền tạo điều kiện cho sản xuất thủ công nghiệp phát triển nhanh chóng.

Mậu dịch thế giới và thị trường thế giới xuất hiện làm cho thủ công nghiệp không đáp ứng được những nhu cầu về hàng hóa càng ngày càng tăng của xã hội.

Thương nhân lúc đầu chỉ buôn bán những hàng hóa của những người sản xuất nhỏ. Về sau thương nhân bắt đầu mua đều đặn hàng hóa do người sản xuất nhỏ làm và dần dần trở thành chủ bao mua. Chủ bao mua cho.

thợ cả nghèo vay tiền, nguyên liệu và vật liệu với điều kiện bán thành phẩm cho họ bằng một giá có lợi cho chủ bao mua. Do đó thợ cả nghèo dần dần phụ thuộc vào chủ bao mua.

Khi người thủ công đã bị phá sản, thì chủ bao mua không phải chỉ cung cấp nguyên liệu, mà còn cung cấp cả công cụ lao động cho họ nữa. Cuối cùng người thủ công biến thành người công nhân làm thuê, còn chủ bao mua thì trở thành nhà tư bản công nghiệp.

Những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa sử dụng công nhân làm thuê tiến hành lao động bằng tay trên cơ sở phân công gọi là công trường thủ công (manufacture). Sức sản xuất của các công trường thủ công hơn sức xuất của thủ công nghiệp.

Sản xuất hàng hóa phát triển làm cho đồng tiền càng ngày càng có quyền lực trong xã hội. Sự phát triển của quan hệ tiền tệ thúc đẩy mạnh mẽ nông dân phân hóa. Trong nông thôn, phú nông bắt đầu xuất hiện. Bọn này bóc lột nông dân bằng cách cho vay nặng lãi, mua rẻ nông phẩm, súc vật và nông cụ của nông dân.

Một nguyên nhân nữa khiến cho chủ nghĩa tư bản ở châu Âu ra đời ngay trong lòng chế độ phong kiến, đó là thương nhân và các hoạt động của lớp người này. Ở châu Âu, nhất là ở Tây Âu khoảng nửa sau thế kỷ X, hoặc đầu thế kỷ XI, xã hội tương đối ổn định, không khí an ninh hầu như bao trùm khắp các nước.

Các hoạt động kinh tế trở nên nhộn nhịp, việc đi lại, buôn bán từ nơi này qua nơi khác càng ngày càng được dễ dàng. Trong xã hội xuất hiện một lớp người mới: thương nhân hay *mercators*. Người ta thấy *mercator* đeo hàng hóa lên vai hoặc thò trên mình lưá những bao hàng, đi từ thái ấp này sang thái ấp khác, từ miền này qua miền khác, hoặc từ công quốc này qua công quốc khác. Thông thường các thương nhân đi từng đoàn với nhau, họ bỏ tiền ra làm vốn chung buôn chung và khi được lãi họ đem chia cho nhau. Hàng hóa họ buôn thường là các xa xỉ phẩm như hương liệu, đồ dệt quý, nước hoa v.v... mua từ các nước ngoài. Đến mùa rét các *mercators* dừng lại ở các đô thị, nhất là các đô thị nằm ở giữa các ngã đường hoặc các ngã sông. Có khi các *mercators* chung lưng đầu sức dựng ra một đô thị mới. Và một khi có đô thị mới, họ liền xây dựng pháo đài để bảo vệ việc buôn bán và việc đi lại của họ. Các đô thị này gọi là *burg*, và từ *burg* này ra cái tên *burgenses* để chỉ những thương nhân tụ tập ở các đô

thị (*burg*). Cái từ *burgenses* từ lâu đồng nghĩa với *mercators* (thương nhân) để cuối cùng đến thời trung-cổ trở thành *bourgeois* nghĩa là thị dân, và ngày nay trở thành *tư sản*.

Các *burgenses* (thương nhân) nói trên cũng là tiền thân của giai cấp tư sản. Chính các hoạt động của họ đã kích thích mầm mống tư bản chủ nghĩa sớm xuất hiện và càng ngày càng phát triển.

Ở Việt-nam, thủ công nghiệp đã xuất hiện từ rất sớm. Thợ thủ công Việt-nam từ thời cổ đại đã nổi tiếng là khéo chân khéo tay, và rất được giai cấp phong kiến phương Bắc chú ý. Hồi thế kỷ VI, Tiêu Tư đã bắt một lúc một ngàn thợ thủ công đưa về cho Lương Vũ đế. Năm 1407, Trương Phụ cũng mang về Kim-lăng 7.700 thợ thủ công.

Đầu thế kỷ XIX, dưới các triều Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, đất nước thống nhất sau nhiều năm nội chiến liên miên, đáng lẽ thủ công nghiệp phải có cơ hội phát triển thuận lợi. Nhưng chế độ xã hội do nhà Nguyễn dựng nên và duy trì đã làm tiêu tan hết tất cả các hy vọng phát triển của thủ công nghiệp Việt-nam.

Ở miền Bắc từ rất sớm đã xuất hiện nhiều làng thủ công. Làng La (1) dệt lụa, sa, làng Yên-thái, làng Hồ-khẩu làm giấy; làng Bát-tràng làm gạch và đồ gốm; làng Thiên-trạo dệt chiếu v.v...

Các vua nhà Nguyễn bắt nhân dân các làng trên phải nộp nhiều thứ thuế rất nặng nề. Làng La-khé vào thời Gia-long và Minh-mạng mỗi năm phải nộp không cho triều đình Huế 600 tấm sa các màu, mỗi tấm dài 27 thước 6 tấc, rộng từ 9 tấc đến 9 tấc 4 ly. Đến đời Thiệu-trị, nhân dân cả ba làng La bị tổ chức thành chức tạo cục có một chức tạo cục trưởng và hai cục phó đứng đầu. Ngoài số thuế nộp bằng vật như trên, nhân dân làng La còn phải làm tất cả các thứ hàng dệt mà triều đình bắt phải làm. Làng Bát-tràng, mỗi năm mỗi trai tráng phải nộp 300 viên gạch vuông lớn, người già cả một nửa. Nhân dân làng Yên-thái và làng Hồ-khẩu, mỗi người mỗi năm phải nộp cho triều đình 5.000 tờ giấy, người già cả hoặc tàn tật nộp một nửa. Làng Thiên-trạo mỗi năm mỗi suất đinh phải nộp triều đình hai đôi chiếu trắng, một quan hai tiền và hai bát gạo thuế thân, người già cả nộp một nửa.

(1) La-khé, La-nôi, La-cả.

Các thợ thủ công giỏi còn bị triều đình trưng tập đem vào làm ở các quan xưởng của nhà nước phong kiến. Ở các quan xưởng này, thợ thủ công bị tổ chức thành đội ngũ và phải làm việc y như binh sĩ vậy. Họ phải làm việc hết sức nặng nhọc, lương bổng của họ lại quá ít ỏi. Các giáo sĩ phương Tây đã miêu tả công việc làm của lính thợ như sau: « Quân lính thì làm thành, còn nhân dân thì lấp ao. Nhiều người chết vì mệt nhọc quá; người ta phải làm việc suốt ngày và một phần đêm; phần còn lại của đêm người ta phải canh gác, người làm việc khổ sở vì mưa gió; người ta chỉ còn đủ thì giờ để ăn mà thôi ». (Nouvelles lettres édifiantes et curieuses dẫn trong Documents de l'époque de Gia-long của Cadière).

Thợ thủ công dưới triều Nguyễn sống trong tình trạng thiếu hụt thủ sản xuất. Những người thợ giỏi nhiều khi khổ sở về tài nghệ của mình.

Do tất cả những điều như đã nói ở trên, thủ công nghiệp Việt-nam không thể phát triển được, mầm mống tư bản chủ nghĩa khó lớn lên để trở thành chủ nghĩa tư bản.

Chính sách thương nghiệp của các vua chúa Việt-nam cũng góp phần quan trọng vào việc chủ nghĩa tư bản không xuất hiện được dưới chế độ phong kiến.

Như chúng ta đã biết, ở Việt-nam thương nhân xuất hiện từ rất sớm. Từ thế kỷ I và thế kỷ II, Việt-nam đã trở thành một địa điểm giao thông và buôn bán giữa các nước. Đến đời Đường vào năm 792, thuyền buôn các nước qua lại Việt-nam nhiều đến nỗi bọn quan lại nhà Đường ở Lĩnh-nam (Lưỡng Quảng) cho rằng sự phồn vinh của Việt-nam có hại cho nền ngoại thương của Quảng-châu, nên họ đã yêu cầu vua Đức-tôn ra lệnh cấm không cho tàu buôn các nước qua lại Việt-nam. Dù hiểu đến thế kỷ VIII, ngoại thương của Việt-nam đã phát triển lắm rồi, phát triển đến mức có thể đe dọa ngoại thương của Quảng-châu.

Chúng ta có đủ lý do để tin rằng ở Việt-nam, các *mercators* đã xuất hiện từ trước thế kỷ VIII, nếu không nói là đã có từ đầu công nguyên.

Năm 939 Ngô Quyền cả phá quân xâm lược Nam Hán ở cửa Bạch-đăng, mở ra một kỷ nguyên độc lập lâu dài của nước Việt-nam. Thương nghiệp của Việt-nam lại càng có điều kiện để phát triển thuận lợi. Dưới các triều Ngô, Đinh, nhất là Lê, thương nghiệp của Việt-nam vẫn tiếp tục phát triển. Theo Đại

Việt sử ký toàn thư, năm 1009 (kỷ Dậu) Lê Long Đĩnh cho sứ sang nhà Tống xin cho Việt-nam thông thương với Long-châu, nhưng vua Chân-tôn nhà Tống chỉ bằng lòng cho người Việt-nam qua Liêm-châu và trấn Như-hồng để buôn bán mà thôi (sách đã dẫn, tập I, trang 183). Đến thời Lý, thương nghiệp của Việt-nam lại càng phồn thịnh. Sách Tư trị thông giám trường biên cho biết năm 1012 « Lý Công Uẩn xin cho thuyền buôn tới Ung-châu buôn bán, vua Tống (Chân-tôn) chỉ bằng lòng, theo lệ cũ, cho tới buôn bán ở Quảng-châu và trại Như-hồng mà thôi ».

Theo Lĩnh ngoại đại đáp của Chu Khứ Phi, thì đầu thời Lý, giữa Việt-nam và Trung-quốc ngoài hai địa điểm là Liêm-châu và Khâm-châu, còn có nhiều địa điểm buôn bán khác ở các trại Vĩnh-bình và Hoành-sơn: « Trại Vĩnh-bình kề Giao-chỉ, chỉ cách bằng một con sông mà thôi. Phía bắc sông có trạm Giao-chỉ, phía nam sông có đình Nghi-hòa. Đều là chỗ để buôn bán trao đổi do chúa trại Vĩnh-bình cai quản. Người Giao-chỉ đem các vật quý như các thứ hương, ngà, sừng tê, vàng bạc, tiền đến đổi lấy các thứ vải vóc. Chỉ có muối là hàng nặng. Muối chỉ dùng để đổi lấy vải thường mà thôi. Muối đóng thành sọt, mỗi sọt 25 cân. Vải dệt ở huyện Vũ-duyên, khổ hẹp ».

Ông Hoàng Xuân Hãn tác giả sách Lý Thường Kiệt dựa theo sách Lĩnh ngoại đại đáp cho biết: « Một bạc dịch trường quan trọng khác ở trại Hoành-sơn, vì đó là chỗ tụ tập các nhà buôn ở xa đến, từ Quảng-nguyên (Cao-bằng) và từ các đạo Đặc-ma, nước Đại-lý (Vân-nam). Châu Quảng-nguyên sản xuất nhiều vàng, bạc, đồng, chu-sa, diêm tiêu. Ấy là những hóa vật rất được chuộng. Các nhà lái buôn lớn què ở Quảng-châu cũng tới đó cất hàng Quảng-nguyên.

« Bạc dịch trường lớn nhất gần biên thùy ta là ở Khâm-châu. Trường ấy ở ngoài thành, tại trạm Giang-đông. Người nước ta đi thuyền đến đó buôn bán. Lái buôn hạng nhỏ có các phường chài, đem cá sò đến đổi lấy vải; có hàng xén tới mua giấy bút, gạo vải. Sự buôn nhỏ ấy, hằng ngày vẫn có, không cần xin phép riêng.

« Đến như việc buôn to, thì phải có viên coi châu Vĩnh-an ở nước ta thông điệp cho viên coi Khâm-châu trước rồi kể phú thương mới được đem hàng hóa vào. Cũng có lúc, chính phủ ta sai sứ tới Khâm-châu buôn bán. Các hàng của ta có: vàng, bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê. Về mặt Tống,

các đại thương ở vùng Thục (Tứ-xuyên) một năm tới một lần, đem gấm Thục đổi lấy hương trở về Thục. Buôn bán như vậy rất to, mỗi lần trao đổi kê có hàng nghìn quan tiền.

«... Cách buôn bán bấy giờ chẳng khác gì ngày nay bao nhiêu. Hai bên đem hàng mà cả cùng nhau. Hồi lâu mới định giá. Lúc định giá rồi, thì không được thương nghị với ai nữa. Đó là lệ ai cũng theo...»

Sang thế kỷ XI, Việt-nam lại có thêm một địa điểm buôn bán với các nước ngoài. Đại Việt sử ký toàn thư chép: «Mùa xuân tháng 2 (năm Kỷ tị = 1149) thuyền buôn ba nước Trà-oa, Lô-lạc, Xiêm-la vào Hải-đông, xin buôn bán, bèn cho lập trang trại ở nơi hải đảo gọi là Vân-đồn để mua bán hàng quý...» (Sách đã dẫn, tập I, trang 281).

Đến thời Trần cũng tức thế kỷ XIII, thế kỷ XIV, công việc buôn bán với nước ngoài vẫn tiếp tục. Vân-đồn vẫn là một trong nhiều nơi buôn bán giữa Việt-nam và các nước.

Như vậy rõ ràng thương nhân Việt-nam xuất hiện sớm hơn thương nhân các nước Tây Âu ít nhất là bảy tám thế kỷ. Thế kỷ XI, thế kỷ XII là thời kỳ cực thịnh của ngoại thương Việt-nam.

Khi cho Thoát-hoan đem quân sang xâm lược Việt-nam, Hối-tát-liệt đời vua Trần Thánh-tôn phải nộp cho chúa Mông-cổ thương nhân Hồi-hột. Việc này cho chúng ta biết đến thế kỷ XIII và cả thế kỷ XIV nữa, việc buôn bán giữa Việt-nam và các nước vẫn giữ được cái vẻ phồn thịnh. Chỉ những năm có chiến tranh chống ngoại xâm (Mông-cổ), công việc ngoại thương mới bị ngừng trệ mà thôi.

Thế thì ở Việt-nam, tại sao chủ nghĩa tư bản lại không ra đời trong lòng chế độ phong kiến được? Đây là một vấn đề khoa học lý thú. Giải đáp được vấn đề này sẽ làm bật ra đặc điểm của xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến.

Trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 110 năm 1968 tôi đã viết bài «Chế độ quân chủ tập quyền trong lịch sử Việt-nam», và bằng nhiều sử liệu đã chứng minh rằng: Yêu cầu của đấu tranh chống ngoại xâm và yêu cầu của công tác thủy lợi là nguyên nhân khiến cho chế độ quân chủ tập quyền ra đời rất sớm trong lịch sử Việt-nam, ngay từ khi chưa có mầm mống chủ nghĩa tư bản.

Chế độ quân chủ tập quyền trong các thế kỷ X, XI, XIII, XV, XVIII đã động viên và tổ chức được lực lượng dân tộc để đánh ngoại xâm. Nó đã đánh thống các cuộc xâm lược

của nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, Xiêm và Mãn Thanh.

Về công tác thủy lợi, chế độ quân chủ tập quyền đã đào được nhiều kênh lạch, nạo vét được nhiều sông, và nhất là đắp được một hệ thống đê điều khá qui mô.

Chế độ quân chủ tập quyền Việt-nam trong khi tập trung sức người sức của để chống ngoại xâm hoặc chuần bị chống ngoại xâm, và để làm công tác thủy lợi, vô hình trung đã tạo điều kiện cho dân tộc Việt-nam sớm hình thành. Dân tộc Việt-nam sở dĩ hình thành từ thế kỷ XI hoặc sớm hơn nữa chủ yếu là vì từ rất sớm họ đã phải tập trung sức người sức của để chống ngoại xâm và làm công tác thủy lợi.

Trở lên trên là mặt tích cực của chế độ quân chủ tập quyền ở Việt-nam. Bên cạnh mặt tích cực, chế độ quân chủ tập quyền ở Việt-nam trong nhiều thời kỳ lịch sử cũng để lộ ra mặt tiêu cực của nó. Mặt tiêu cực này biểu hiện ở nhiều trạng thái. Đó tất cả quyền hành tập trung vào trong tay một cá nhân (vua chúa), cho nên khi vua chúa lên bèn, ngu dốt, tàn bạo, thì sản xuất sút kém, xã hội đi vào thời kỳ loạn lạc. Chính vì vậy mà cùng một chế độ nhà Lý, dưới các triều vua Thái-tổ, Thái-tôn, Thánh-tôn, Nhân-tôn tức các vua giỏi, thì xã hội thịnh trị, dân tộc đã phá Tống bình Chiêm; dưới các triều Thần-tôn, Anh-tôn, Cao-tôn, Huệ-tôn tức các vị vua hèn, thì xã hội rối loạn, sản xuất sút kém. Cũng như dưới triều Trần Thái-tôn, Trần Thánh-tôn, Trần Nhân-tôn, thì xã hội thịnh trị, dân tộc ba lần đánh bại quân Mông-cổ xâm lược, đến các triều Trần Hiến-tôn, Trần Dụ-tôn, Trần Nghệ-tôn, Trần Duệ-tôn, thì xã hội loạn lạc, khởi nghĩa của nông nô nổ ra ở rất nhiều nơi.

Ở Việt-nam, như chúng tôi đã có lần chứng minh, ngay từ khi mới xuất hiện chế độ phong kiến, chế độ này đã là chế độ tập quyền. Chế độ tập quyền này khi nó thịnh vượng cũng như khi nó suy yếu, làm cho chủ nghĩa tư bản không mọc mầm lên được. Các vua Việt-nam, dù là vua thời Lý, vua thời Trần, thời Hồ, thời Lê, nói chung đều không thích thương nhân. Họ muốn mọi người ở đâu cứ yên phận ở đấy đừng làm ăn. Người ta chỉ đi chuyền từ nơi này qua nơi khác theo sự điều động của triều đình hay quan lại địa phương. Triều đình phong kiến rất sợ hiện tượng nhân dân phiêu tán. Nền kinh tế nông nghiệp đòi con người phải bám chặt lấy đồng ruộng và lũy tre xanh của làng mình. Chỉ trong tình thế không đứng được

vua các triều đại mới phải cho buôn bán với các nước ngoài. Nền kinh tế của Việt-nam trong thời phong kiến, mặc dầu là tự túc tự cấp, vẫn không thể không có sự trao đổi với các nước ngoài. Nhiều khi các vua chúa phải cho buôn bán với nước ngoài là để có dịp để mua các xa xỉ phẩm nữa. Năm 1119 sở dĩ vua Lý Anh-tôn cho thuyền buôn các nước Trảo-oa, Lô-lạc, Xiêm-la vào Vân-dồn buôn bán chủ yếu là « để mua bán các hàng quý » (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, trang 281).

Dưới các triều Lý, triều Trần, ngoại thương của nước Việt-nam đã phát triển đến một mức độ nhất định. Sự tình này tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt-nam phát triển.

Sau khi quét sạch quân Minh, các vua nhà Lê thi hành chính sách hạn chế ngoại thương. Lê Thánh-tôn là một vị vua giỏi, nhưng nhà vua rất ghét thương nhân. Trong bài « Thập giới cô hồn quốc ngữ văn », nhà vua ca tụng nho sĩ, ca tụng quân nhân. Đến thương nhân, thì nhà vua hạ lời mạt sát. Đầu tiên nhà vua miêu tả việc làm của thương nhân :

« Đạo khắp sơn xuyên dã huyện,
Thông thấu hồ hải giang khê.
Xuôi dòng ngang thổi sáo ca trắng,
Vượt biển cả kéo thuyền xem gió. »

Hương kỳ nam (1), vảy đại mại (đồi mồi), bó an tức (2), bì hồ tiêu, thau Lào, thóc Huế, thuyền tám cánh chở đã vỡ then (3).

Lụa ngũ sắc, vải tam lãng, vóc tổ linh, bả cầm chiên, quyển (4) Thục, giấy Ngô, kho năm gian chất hầu rẽ nóc.

Toàn những vật yêu vật lạ,
Rất nhiều của quý của thanh. »

Xem những câu trên, chúng ta thấy các hoạt động của thương nhân quả là có tác dụng tích cực đối với nền kinh tế Việt-nam hồi thế kỷ XV. Thương nhân đã chở thóc từ Thuận-hóa ra Bắc. Họ đã mua đồng ở Lào đem về Thăng-long cho nhà vua đúc tiền và các nhà thủ công chế đồ đồng. Chúng ta có lý do để nghĩ rằng thương nhân còn đem hàng thủ công ở Thăng-long và ở các nơi khác đem bán ở Huế và ở Lào. Cũng như họ đã buôn kỳ nam, đồi mồi, an tức, bì hồ tiêu, lụa, vải, vóc đem bán ở khắp các nơi có thể bán được.

Vai trò của thương nhân là cần thiết cho đời sống kinh tế của nước Việt-nam. Vậy mà trong lời kệ (bài « Thập giới cô hồn quốc ngữ văn »), vua Lê Thánh-tôn lên tiếng nguyên rủa thương nhân như sau :

« Đem ngày đau đầu bãi trường sa,
Của cải đem về để chặt nhà.
Lòng mới lo toan đường vụn vặt,

Lưỡi lẩn khéo léo nói văn hoa.

Của phi nghĩa làm nên lập nước,

Tiếng bất nhân truyền để làm ca.

Lừa đảo đo xem nào có khác

Người ta lại bán được người ta ».

Tại sao vua Lê Thánh-tôn lại mạt sát thương nhân, những người đương có vai trò tích cực đối với nền kinh tế xã hội đương thời? Tại sao nhà vua một mặt vẫn cần « đồi mồi », « hồ tiêu », « lụa ngũ sắc, vải tam lãng, vóc tổ linh, bả cầm chiên, quyển Thục » do thương nhân đem đến, một mặt khác lại ghét thương nhân?

Chúng ta có thể trả lời rằng : Vua Lê Thánh-tôn ghét thương nhân không phải vì những người này là những kẻ có « lòng mồi », « lưỡi lẩn », có thói quen mua hơn bán kém, mà chủ yếu là vì nhà vua thấy việc làm của thương nhân đe dọa đến ngai vàng của họ Lê.

Trong cuộc chiến tranh Lý—Tống hồi thế kỷ XI, trong cuộc chiến tranh giữa nước Đại Việt và quân Mông-cổ, thương nhân của hai bên tham chiến hình như đã làm công việc tình báo rất nhiều. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh từ năm 1407 đến năm 1927, có lẽ thương nhân và nho sĩ đã cung cấp cho quân địch nhiều tin tức tình báo.

Chánh Trần Ích Tắc khi còn ở Việt-nam « thường viết thư riêng gửi bọn khách thương (5) ở Vân-dồn đem về Trung-quốc xin quân Nguyên tiến công nước ta ». Nếu chúng ta xét việc làm của Jean Dupuis vào những năm 70 của thế kỷ XIX, thì chúng ta càng thấy rằng thương nhân quả đã đóng vai trò kẻ cung cấp tin tức tình báo trong nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam.

Có lẽ vua Lê Thánh-tôn cũng như các vua Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn nhìn thấy vai trò của thương nhân trong việc cung cấp tin tức tình báo, mỗi khi đất nước bị xâm lược, cho nên sau khi đánh bại ngoại xâm, các vua nhà Lê như Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn, Lê Thánh-tôn đã thi hành nhiều biện pháp nhằm bảo vệ biên cương. Các vua nhà Lê sơ kiểm soát việc đi lại rất chặt chẽ. Tháng chín năm Thiệu-bình thứ nhất tức năm 1434, vua Lê Thái-tôn ra lệnh : « Hễ có người đến kinh làm việc, nếu là quan thì phải có tướng hiệu, là dân thì phải có quan lộ huyện chuyền đưa đến. Nếu là quan

(1) Thứ cây có mùi thơm dùng để làm thuốc.

(2) Một thứ hương liệu dùng để làm hương.

(3) Thứ thuyền lớn đi biển.

(4) Quyển Thục là lụa dệt ở đất Thục (Tứ-xuyên).

(5) Tức thương nhân Trung-quốc buôn bán ở Việt-nam.

đi về việc công hay việc tư thì lấy giấy tờ của bản huyện, nếu là quân nhân ở kinh và người nhà của đại thần thế gia, hoặc có lấy giấy sai đi việc gì, thì tổng quan tổng tri nhà ấy hay nhà ấy cấp giấy có chữ ký. Nếu là nhân dân đi buôn bán cũng phải xin giấy thông hành của quan lộ huyện. Tuần kiểm các trấn và thủ phủ các nơi trên đường thủy bộ cần phải xét hỏi rõ ràng nếu không có giấy thông hành thì lập tức ngăn lại không cho đi» (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, trang 93).

Một mặt nhà Lê hạn chế việc đi lại, một mặt khác triều đình lại cấm ngặt tư nhân tự ý buôn bán với nước ngoài. Những người vi phạm lệnh này đều bị trừng trị. Năm 1434 tổng quan lộ Yên-bang là Nguyễn Tôn Từ và đồng tổng quản là Lê Dao bị bãi chức là vì họ đã thiên tiện buôn bán riêng với thương nhân ngoại quốc. *Đại Việt sử ký toàn thư* có o biết việc ấy như sau: «Bản triều cấm các quan và nhân dân không được mua riêng hàng hóa nước ngoài. Bấy giờ có thuyền buôn của nước Trảo-oa đến trấn Vân-dồn, bọn Tôn Từ giữ việc xét ghi sổ hàng hóa trong thuyền, trước đã đem nguyên số cung báo rồi, sau lại gian ăn đổi làm bản khác mà bán riêng đi hơn 900 quan tiền. Tôn Từ cùng với Lê Dao mỗi người chiếm lấy 100 quan. Việc phát giác nên đều bị tội».

Luật Hồng-đức qui định rõ việc giao thiệp và buôn bán với nước ngoài như sau:

«Người các đồn trấn ở dọc biên giới và các trang trại ngoài biên mà chở riêng người nước ngoài vào kinh đô thì xử biếm năm tư: không có quan trước thì xử đồ thực điền binh và phạt 100 quan; thưởng cho người cáo giác một phần ba số tiền phạt; quan giám đương và trang chủ không biết thì xử biếm một tư.

«Người trong trang trại giáp biên mà đón tiếp thuyền buôn để chở lậu hàng hóa thì xử biếm ba tư, bắt đền tang vào nhà nước gấp hai phần, lấy một phần thưởng cho người cáo giác. Người trang chủ, trại chủ ấy mất chức.

«Người ở trang Vân-dồn chở hàng hóa Trung-quốc lên kinh đô nếu không do An phủ ty cấp bằng, khi đến bến Triều-đông lại không đến trình Đề bạc ti kiểm điểm hàng hóa mà tự đem mua bán. Đến ngày về lại không xin Đề bạc ti cấp bằng, về tới trường thông mậu (1) lại không đến trình An phủ ti kiểm điểm mà tự tiện trở về trang, mỗi trường hợp đều xử biếm một tư, phạt tiền 100 quan; thưởng cho người cáo giác một phần ba (số tiền phạt). Nếu đem đến các làng mạc các xứ mà buôn

bán riêng thì xử biếm ba tư, phạt tiền 300 quan; thưởng cho người cáo giác cũng như trên. An phủ ti và Đề bạc ti không biết thì xử biếm một tư; nếu cố ý dung túng thì xử biếm như kẻ phạm (2) và bãi chức.

«Khi có thuyền buôn nước ngoài đến trang Vân-dồn buôn bán mà quan sát hải sử đi riêng ra bến hải quan ngoài biển kiểm soát trước thì xử biếm một tư. Nếu các thuyền ấy xin đi lại, trang chủ phải làm đơn trình An phủ ti làm bằng thì mới được cho ở, nếu tự tiện cho ở thì xử biếm hai tư, phạt tiền 200 quan; thưởng cho người cáo giác một phần ba (số tiền phạt). Nếu chứa người ngoài trường tịch (hộ tịch), người ngoại quốc chưa đủ niên hạn thì xử biếm một tư, phạt tiền 50 quan, thưởng cho người cáo giác cũng như trên». (*Lịch triều hiến chương loại chí* tập III, Hình luật chí, trang 151).

Lê Thánh-tôn không những cấm mọi người buôn bán, giao thiệp với các nước ngoài, mà trong nhiều trường hợp chính nhà vua cũng tự giữ mình không giao thiệp, buôn bán với nước ngoài. Năm 1467 «thuyền buôn của nước Xiêm-la đến trang Vân-dồn, dâng biểu bằng lá vàng và dâng sản vật địa phương. Nhà vua khước từ không nhận» (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III trang 214).

Xem như trên, chúng ta thấy rằng dưới triều Lý, triều Trần, Vân-dồn là một địa điểm mậu dịch giữa Việt-nam và các nước. Đến thời Lê sơ, Vân-dồn trở nên vắng vẻ, có lẽ nó chỉ còn tiếp nhận có thuyền buôn Trung-quốc mà thôi. Ngay dưới thời Lý — Trần, việc buôn bán ở Vân-dồn với nước ngoài cũng do nhà nước phong kiến giữ độc quyền. Tuy vậy thương nhân vẫn đến buôn bán lên lút ở Vân-dồn. Mấy câu sau này của sách *Đảo di chi lược* của Uông Đại Uyên (3) chứng minh như thế: «Người trên tàu không bán hàng ở đất ấy, chỉ có những thuyền bán trộm thì đậu ở trên và ở dưới Đoan-sơn (4), không được đến nơi quan trường, vì (họ) sợ người Trung-quốc trông thấy tình hình hư thực của nước họ vậy».

Ngoại thương thời Lê sơ càng ngày càng trở nên tiêu điều, hiu quạnh. Thế kỷ XVI tình hình ngoại thương của nước Việt-nam về căn bản cũng không có gì khác thế kỷ XV. Sang thế kỷ XVIII, tình thế của xứ Đờng trong cũng như của xứ Đờng ngoài khiếm

(1) Thông mậu là mậu dịch với các nước ngoài.

(2) Tức biếm ba tư.

(3) Uông Đại Uyên tác giả sách *Đảo di chi lược* người đời Nguyễn.

(4) Đoan-sơn là Vân-dồn.

cho giai cấp thống trị không thể không chú ý đến ngoại thương. Chiến tranh Trịnh—Nguyễn khiến cho chúa Trịnh cũng như chúa Nguyễn cần đến một số hàng quân sự mà trong nước không có như diêm tiêu, diêm sinh, súng đạn, đồng v.v... Do đó họ cần phải có thương nhân nước ngoài. Lúc này chủ nghĩa tư bản phương Tây đang ở cái thế bành trướng mạnh sang các nước phương Đông.

Năm 1636 các thương nhân Hà-lan được Trịnh Tráng cho phép đến Kẻ Chợ (Thăng-long) buôn bán. Tại đây họ đã thấy người Trung-quốc và người Nhật-bản đến ở từ trước. Đến nửa sau thế kỷ XVII, các thương nhân Anh và Pháp mới được phép đến buôn bán ở Hiến-nam, một địa điểm ở bờ sông Hồng, cạnh thị xã Hưng-yên. Ngoài phố Hiến và Kẻ Chợ, xứ Đường ngoài còn có những thị trường mậu dịch quốc tế nhỏ hơn nằm ở các cửa sông ven biển vịnh Bắc-bộ. Một trong những thị trường mậu dịch quốc tế đó là làng Giang gần cửa Cẩm (Hải-phòng).

Ở Đường trong thì chúa Nguyễn lại cần các thương nhân nước ngoài hơn là chúa Trịnh. Xứ Đường trong là nơi mới khai thác, đất rộng, người thưa, kinh tế lạc hậu. Chúa Nguyễn cần sự giúp đỡ của các thương nhân nước ngoài để xây dựng quân đội và kinh tế. Do đó chúa Nguyễn cho các thương nhân nước ngoài nhiều sự dễ dàng hơn là chúa Trịnh trong các kinh doanh buôn bán. Thương nhân nước ngoài đầu tiên đến xứ Đường trong là người Trung-quốc, rồi đến người Nhật-bản. Thương nhân Trung-quốc và thương nhân Nhật-bản đã xây dựng hai thương phụ một là Hội-an phố (tức Fal-fô) ở Quảng-nam, hai là Thanh-hà phố ở gần Phú-xuân.

Hàng nhập khẩu vào Việt-nam hồi ấy, ngoài các hàng quân sự như đã nói ở trên, có vải, gấm, vóc, đồ sứ, đồ đồng, đồ thiếc, đồ sắt, đồ pha lê, giấy v.v... Hàng xuất khẩu chủ yếu là tơ, ngoài ra còn có trầm hương, xạ hương, kỷ nam, ngà voi, sừng tê, hải sâm, vây cá, yến sào, đường, cau, hồ tiêu, vàng, sắt v.v...

Từ năm 1673 đến năm 1773, chúa Trịnh và chúa Nguyễn bước vào một thời kỳ lưu chiến. Cả hai tập đoàn phong kiến không cần hàng quân sự cấp thiết như trước nữa. Vì vậy họ không cho các thương nhân phương Tây đến dễ dàng như trước. Duy chỉ có thương nhân Trung-quốc là vẫn được buôn bán như cũ mà thôi. Nhưng dù sao ngoại thương cũng kích thích nền kinh tế Việt-nam, tạo điều kiện cho kinh tế Việt-nam phát triển. Thật ra công nghiệp, thương nghiệp của nước Việt-nam hồi thế kỷ XVII và đầu

thế kỷ XVIII sở dĩ phát triển là vì chúng được ngoại thương kích thích. Mầm mống chủ nghĩa tư bản sở dĩ nảy sinh vào hồi đầu thế kỷ XVIII chủ yếu là vì vậy. Nhưng thế kỷ XVIII lại là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra từ Bắc chí Nam, hết năm này qua năm khác làm cho nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp không có điều kiện phát triển thuận lợi. Mầm mống tư bản chủ nghĩa vì vậy vẫn chỉ là mầm mống tư bản chủ nghĩa mà thôi.

Sau khi đánh đổ chế độ phản động của chúa Nguyễn ở Đường trong (1777), đánh đổ chế độ thối nát của chúa Trịnh ở Đường ngoài (1786), thống nhất được đất nước, và nhất là sau khi đánh bại cuộc xâm lược của Mãn Thanh, Nguyễn Huệ đã thi hành nhiều chính sách tiến bộ về công nghiệp và thương nghiệp.

Về công nghiệp, Nguyễn Huệ có cái hoài bão xây dựng một nền kinh tế độc lập. Cuối năm mậu thân (1788) khi gặp La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ đã nói: Ta muốn khí dụng chẳng cái gì mua của nước ngoài.

Về thương nghiệp, ông đã mạnh dạn cho thương nhân nước ngoài đến kinh doanh ở Việt-nam.

Chính sách của Nguyễn Huệ rõ ràng là tạo điều kiện cho mầm mống chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng ở Việt-nam.

Thực tiễn lịch sử chứng minh nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp nước Việt-nam vào những năm 1790, 1791, 1792 phát triển nhanh chóng.

Năm tân hợi (1791) Cao Huy Diệu (1) được lệnh vua Quang Trung gọi vào Phú-xuân. Ông cùng đi với Ngô Thị Nhậm vào ngày mồng một Tết Nguyên đán năm nhâm tí (1792). Huy Diệu đã miêu tả quang cảnh Phú-xuân như sau:

“Thăng-long thẳng chạy lên đường
Sang giêng mồng một đã mừng Phú-xuân.
Cờ bay in dấu oai thần
Cỏ cây tươi tốt đượm phần giàu sang”.

Năm giáp dần (1794) ông trở về miền Bắc. Trong một cuộc đi chơi ông đã cho biết tầm quang cảnh làng Bát-tràng, một trung tâm công nghiệp và thương nghiệp ở miền Bắc lúc bấy giờ, như sau:

“Sóng lớn dừng thuyền giữa bến ngang,
Bến đây là bát chồn què hương.
Sở sở đất mới làn roi nổi,

(1) Người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội) Cao Huy Diệu là phần lớn nho sĩ chống đối phong trào Tây-sơn.

Thăm thẳm nương dâu bãi bạt ngàn.

Đi lại lối quen nơi phát đạt.

Bán buôn lấp nập khách giàu sang

Đầu thuyền muốn hỏi ai ngấm, ngấm :

Chẳng phải nhà buôn chẳng phải quan ».

Cao Huy Diệu là nho sĩ không ưa chế độ Tây-sơn, nhưng từ mấy câu thơ của ông, chúng ta có thể thấy toát ra được phần nào cái cảnh thái bình phồn thịnh của đất nước Việt-nam dưới triều Tây-sơn.

Với các chính sách tiến bộ của Nguyễn Huệ, rõ ràng là đất nước đang trên đà đổi mới mạnh mẽ. Nhưng rồi tháng bảy năm nhâm tí (1792), Nguyễn Huệ mất ở Phú-xuân năm ông mới 39 tuổi.

Sau khi ông mất đi, triều đình Cảnh-thịnh (Nguyễn Quang Toản) sinh ra chia rẽ, lực lượng Tây-sơn sinh ra suy yếu. Dựa vào sự giúp đỡ của bọn tư bản Pháp, Nguyễn Ánh phản công, và đến năm 1802 thì đánh bại phong trào Tây-sơn.

Đánh đổ được nhà Tây-sơn rồi, Nguyễn Ánh phục hồi lại một chế độ phong kiến cực kỳ phản động. Chế độ phong kiến này còn phản động hơn cả chế độ phong kiến thời Lê mạt. Đến Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, chế độ phong kiến lại phản động thêm lên một bậc.

Gia-long cũng như Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức được thừa hưởng nền thống nhất do Nguyễn Huệ xây đắp nên móng. Dưới bốn triều vua đầu thời Nguyễn, đất nước Việt-nam được thống nhất và rộng lớn như chưa từng có trong lịch sử nước ta. Cái hàng rào ngăn cách Đương trong và Đương ngoài đã bị san phẳng. Kinh tế đã có cơ hội để phát triển. Nhưng chính sách phản động của các vua nhà Nguyễn làm cho thương nghiệp, công nghiệp của nước Việt-nam không sao cất đầu lên được.

Như mọi người đều biết Nguyễn Ánh đã nhờ vả người Pháp nhiều để đánh đổ nhà Tây-sơn. Cho nên khi lên làm vua, Gia-long chưa tiện ngăn cản việc buôn bán với thương nhân Pháp. Sau khi Gia-long chết đi, việc buôn bán với nước ngoài càng ngày càng bị hạn chế hoặc cấm đoán. Thường thường vua nhà Nguyễn chỉ cho nhập những thứ hàng mà triều đình cần có mà thôi. Nhiều tàu buôn nước ngoài đến xin buôn bán, các vua nhà Nguyễn đều từ chối. Chính sách bế quan tỏa cảng của các vua nhà Nguyễn làm cho ngoại thương càng ngày càng tiêu điều, xơ xác. Các thương phụ sầm uất hồi thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII như Hội-an phố và Thanh-hà phố trở nên vắng vẻ.

Không những ngoại thương hiu hắt, mà nội

thương cũng lộ ra cái vẻ tiêu điều. Chính Minh-mạng đã ra nhiều đạo dụ hạn chế việc buôn bán. Năm 1834 do phong trào nông dân đang dâng lên mạnh mẽ, Minh-mạng ra lệnh cấm họp chợ. Việc giao lưu hàng hóa giữa các miền trong nước cũng bị pháp luật nhà Nguyễn cản trở. Gạo từ Nam-định đưa vào Nghệ-an phải nộp đến chín lần thuế.

Thương nghiệp có tác dụng kích thích sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp. Chính sách thương nghiệp của nhà Nguyễn phản động như vậy, thì công nghiệp và thương nghiệp làm sao có điều kiện để ngóc đầu lên!

Sau khi xây dựng xong đô thành Huế, nhà Nguyễn mở rất nhiều quán xưởng như xưởng đúc tiền, xưởng đóng tàu, xưởng đúc súng, xưởng chế tạo các đồ ngự dụng v.v...

Các vua nhà Nguyễn còn khai rất nhiều mỏ. Dưới các triều Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, trên toàn cõi Việt-nam đã có 139 mỏ được khai. Trong số 139 mỏ này có 39 mỏ vàng, 32 mỏ sắt, 15 mỏ bạc, 3 mỏ đồng, 22 mỏ diêm tiêu, 10 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 4 mỏ gang...

Có thể chia các mỏ nói trên làm bốn loại :

Loại thứ nhất do triều đình đứng ra trực tiếp kinh doanh. Phần lớn những người làm ở loại mỏ này là binh lính. Năm 1833 ở mỏ vàng Tiên-kiều có 3.121 nhân công, thì 1.820 là binh lính. Những người làm ở loại mỏ này bị cưỡng bức lao động rất nặng nhọc.

Loại thứ hai là những mỏ do người Trung-quốc lĩnh trưng. Những người làm trong các mỏ này hầu hết là nông dân lưu vong từ miền Nam Trung-quốc chạy sang làm ăn ở Việt-nam. Họ là những công nhân làm thuê.

Loại thứ ba là những mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng. Những người làm trong các mỏ này cũng là công nhân làm thuê.

Loại thứ tư là những mỏ do người Việt-nam lĩnh trưng. Những người làm trong những mỏ này được trả tiền công cao hơn tiền công trong các mỏ do triều đình trực tiếp quản lý.

Có thể nói chủ nghĩa tư bản đã thấp thoáng hé mình ở loại mỏ thứ hai, thứ ba và thứ tư. Nếu chính sách công nghiệp của triều đình nhà Nguyễn tiến bộ, thì không còn nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa tư bản Việt-nam sẽ từ các mỏ nói trên mà bước ra sân khấu xã hội. Chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở các mỏ sẽ tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản ở các lãnh vực kinh tế khác cũng ra đời.

Nhưng chế độ của nhà Nguyễn làm cho chủ nghĩa tư bản tàn lụi ngay khi nó mới mọc mầm.

Trước hết hãy nói về thuế khóa.

Khai mỏ là một công việc khó khăn, phức tạp, tốn kém, nhất là trong thời gian đầu. Thời Lê mạt, chúa Trịnh đã miễn thuế cho những người mới khai mỏ từ ba năm đến năm năm đầu. Đến năm thứ tư hoặc năm năm thứ sáu, khi công việc khai mỏ đã có lãi, người ta mới bắt đầu đánh thuế. Dưới triều Nguyễn, các chủ mỏ phải nộp thuế ngay từ năm đầu, dù cho công việc khai mỏ chưa đem lại một chút lãi nào. Ngoài thuế khóa, các vua nhà Nguyễn còn bắt các chủ mỏ phải bán một số sản phẩm cho triều đình theo giá do triều đình qui định. Năm 1831 Minh-mạng bắt các chủ mỏ vàng ở Bắc thành mỗi người ngoài số vàng phải nộp thuế, phải bán cho nhà nước 50 lạng vàng giá mỗi lạng là 60 quan tiền, trong khi ấy giá mỗi lạng vàng ở thị trường là 100 quan tiền.

Tất cả các việc làm của các vua nhà Nguyễn làm cho nghề khai mỏ bị phá sản. Đầu tiên các mỏ do triều đình trực tiếp khai thác phải đóng cửa, vì lỗ vốn. Các mỏ do tư nhân kinh doanh hoạt động tương đối lâu dài. Nhưng chủ các mỏ này cũng gặp muôn vàn khó khăn do các vua nhà Nguyễn dựng ra trên con đường kinh doanh của họ. Cho nên cuối cùng họ cũng ngừng hoạt động hoặc không thể phát triển được.

NGHIÊN cứu tất cả những điều mà tôi đã trình bày ở bên trên, chúng ta có thể rút ra những nhận xét như sau:

Sau khi Ngô Quyền cả phá quân Nam Hán ở cửa Bạch-đăng, mở một kỷ nguyên độc lập thật sự của nước Việt-nam, thủ công nghiệp dân tộc có điều kiện phát triển thuận lợi. Đến thời Lý-Trần thủ công nghiệp dân tộc lại càng phát triển nhanh chóng. Thế kỷ XV và thế kỷ XVII, thủ công nghiệp vẫn tiếp tục đi lên. Sang thế kỷ XVIII, cụ thể là sau khi vua Quang Trung quét sạch ngoại xâm, thống nhất đất nước, thủ công nghiệp Việt-nam lại càng tiến bước nhanh. Nhưng đến thế kỷ XIX, dưới các triều vua Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, chính sách phản động của triều đình Huế làm cho thủ công nghiệp Việt-nam không phát triển được, mầm mống tư bản chủ nghĩa không có điều kiện để chuyển mình tiến lên chủ nghĩa tư bản.

Về thương nghiệp, chúng ta thấy chính sách của các vua triều Lý tương đối rộng rãi. Chúng ta có đủ lý do để nghĩ rằng các *mercators* kiểu Tây Âu ít nhất đã xuất hiện từ

trước thế kỷ XI và đến thế kỷ XI, XII số lượng *mercators* hẳn đã khá đông. Đến triều Trần, việc buôn bán với nước ngoài không được phần thịnh như dưới triều Lý. Tuy vậy quan hệ mậu dịch giữa Việt-nam với nước ngoài vẫn được duy trì. Sang thế kỷ XV, dưới các triều vua Lê Thái-tôn, Lê Thánh-tôn, việc buôn bán với nước ngoài bị hạn chế rất nhiều. Không những triều đình nhà Lê cấm nhân dân buôn bán với nước ngoài, mà bản thân triều đình cũng từ chối việc đặt quan hệ mậu dịch với nước ngoài.

Thế kỷ XVII, ngoại thương phát triển đã tạo điều kiện cho mầm mống tư bản chủ nghĩa hình thành, và sang đầu thế kỷ XVIII, thì mầm mống tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện đang hoàng trong nền kinh tế Việt-nam.

Từ năm 1789 đến năm 1792, các chính sách công nghiệp và thương nghiệp của vua Quang-Trung lại càng làm cho mầm mống tư bản chủ nghĩa phát triển thuận lợi.

Dưới triều Nguyễn, đất nước thống nhất, nội chiến chấm dứt, công nghiệp, thương nghiệp đã có điều kiện khách quan để phát triển, chủ nghĩa tư bản lại càng có cơ hội để hình thành. Nhưng chế độ do Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức dựng ra là cực kỳ phản động. Các vua nhà Nguyễn đã cho thi hành nhiều chính sách phản động đối với công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Kết quả là mầm mống tư bản chủ nghĩa không những không lớn lên được, mà cứ tàn lụi dần dưới sức nặng của các chính sách phản động và các chế độ thuế khóa hết sức nặng nề.

Công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp suy đốn làm cho nông nghiệp cũng không có điều kiện phát triển. Đời sống của nhân dân vì vậy càng ngày càng khổ, khó, tài sản của đất nước càng ngày càng khô kiệt.

Khi Tự-đức mới lên ngôi vua, Trương Quốc Dụng đã tâu: « Tài lực của nhân dân nay không bằng năm sáu phần mười năm trước ».

Năm 1860 trước khi đi nhận chức Tổng thống quân vụ ở Nam-kỳ, Nguyễn Tri Phương cũng nói với Tự-đức: « Quân và dân của đã hết, sức đã yếu ».

Năm 1862, chính Tự-đức cũng nhìn thấy cái nguy cơ « tiền hoang binh kiệt ».

Sở dĩ « tiền hoang binh kiệt », « quân và dân của đã hết, sức đã yếu » chủ yếu là vì công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp bị các chính sách phản động của các vua nhà Nguyễn chặn mất lối tiến lên.

(Xem tiếp trang 44)

CUỘC CHIẾN TRANH Ở VIỆT-NAM ĐƯỜNG LỐI CỦA MỸ

HUYNH KIM KHANH

Luận văn "Cuộc chiến tranh ở Việt-nam : Đường lối của Mỹ" mà chúng tôi đăng dưới đây là của giáo sư Huỳnh Kim Khanh. Trường Đại học phương Tây Ontario (Canada). Qua luận văn này, các bạn thấy giáo sư Huỳnh Kim Khanh đã vạch ra một cách khá rõ ràng sự phá sản của chính sách chiến tranh mà Mỹ tiến hành ở Việt-nam. Chúng tôi hoan nghênh luận văn này và xin đăng nguyên văn để bạn đọc thấy được cách nhìn nhận cuộc chiến tranh Việt-nam của một kiều bào ở xa Tổ quốc, và đã theo dõi một cách sát sao từng bước cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đối với Việt-nam.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG vài năm gần đây, khi cuộc chiến tranh phát triển về mặt phạm vi và về cường độ, nhiều luận thuyết trái ngược nhau đã được đề xuất nhằm giải thích bản chất và nguồn gốc của cuộc xung đột ở Việt-nam. Trong khi những quan sát viên có quan tâm đến vấn đề này bảo vệ một cách rộng rãi luận thuyết cho rằng cuộc xung đột ở Việt-nam nhìn chung là một cuộc xung đột nội bộ của Việt-nam, một cuộc xung đột mang tính chất địa phương, đã bị bọn can thiệp nước ngoài xúi giục và làm cho ngày càng trầm trọng, thì bản thân những người tham gia vào cuộc thảo luận này nhấn mạnh rằng cuộc chiến tranh đã bị những thế lực thù địch bên ngoài (1) kích động và kéo dài. Một bên cho rằng cuộc chiến tranh này là một sản phẩm nhập cảng do người nước ngoài mang vào miền Nam Việt-nam và được coi như một biện pháp nhằm đặt đất nước này dưới sự đô hộ của ngoại bang. Một bên tự đề ra cho mình vai trò của người giải phóng anh hùng, đại biểu cho những quyền lợi chân chính của nhân dân miền Nam Việt-nam và

bênh vực cho những cố gắng của nhân dân miền Nam Việt-nam nhằm bảo vệ nền tự do và quyền tự quyết. Những cuộc tranh luận không chỉ tập trung vào các vấn đề như cuộc chiến tranh đã bắt đầu như thế nào và tại sao lại có chiến tranh, mà còn đề cập đến các vấn đề về đặc điểm và những diễn biến của cả hai bên tham chiến.

Lập luận của chính phủ Mỹ giờ đây mang tinh chất quen thuộc đối với phương Tây. Việt-nam, dưới con mắt của giới cầm quyền Mỹ, không phải là một nước mà là hai nước, và, bằng biện pháp quân sự, Mỹ đã dai dẳng cố giữ tình trạng chia cắt đất nước đó, bất chấp những lời hứa hẹn công khai trước kia về việc bảo vệ Hiệp nghị Giơ-ne-vơ mà trong

(1) Xem bài luận văn có giá trị của Philippe Devillers về nguồn gốc của Việt cộng ở miền Nam Việt-nam, "Cuộc đấu tranh cho thống nhất nước Việt-nam", đăng trên *Trung-hoa Tam cá nguyệt* tạp chí (*China Quartely* số 9 (tháng 1—3-1962).

đó vẫn đề cốt yếu là thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam đã được nhấn mạnh. Theo quan điểm này, cuộc chiến tranh ở Việt-nam là một phần trong sự cố gắng lâu dài do miền Bắc Việt-nam tiến hành nhằm đưa miền Nam Việt-nam vào sự thống trị về chính trị và quân sự của Bắc Việt-nam. Theo luận thuyết đó, miền Bắc Việt-nam, trong cố gắng để giành miền Nam Việt-nam cho mình, đã tạo nên, đã đưa vào miền Nam Việt-nam một số ít chiến sĩ mà nhiệm vụ của họ đã làm và đang làm là lật đổ cơ cấu xã hội, lật đổ « chính phủ hợp pháp » của miền Nam Việt-nam. Vì vậy Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam thực chất chỉ là một tạo vật, một công cụ của miền Bắc Việt-nam, hoạt động dưới sự kiểm soát và lãnh đạo của những nhà lãnh đạo miền Bắc và được sự ủng hộ đôi chút trong quảng đại quần chúng nhân dân miền Nam Việt-nam. Sự ủng hộ rõ nét của quần chúng nông thôn đối với « Việt cộng » được cắt nghĩa là một sự ủng hộ không có thực, mà thực chất đó chỉ là một sự chiều theo gượng ép vì có tổ chức bạo lực. Do đó Mỹ ở Việt-nam chính là vì tự ý Mỹ muốn giúp nhân dân miền Nam Việt-nam ngăn chặn sự « xâm lược » của miền Bắc và bảo vệ quyền lựa chọn những người lãnh đạo chính trị của nhân dân miền Nam Việt-nam.

Những lập luận này đã được trình bày dưới nhiều dạng trong những tài liệu chính thức của Mỹ, như trong cuốn Sách Xanh của Bộ Ngoại giao (1961) (State Department Blue Book), *Một mối đe dọa nền hòa bình: Những cố gắng của Bắc Việt-nam nhằm chiếm Nam Việt-nam*, và trong cuốn Sách Trắng (White Paper) nổi tiếng (1965): *Sự xâm lược từ miền Bắc: Tuồng trình về cuộc vận động của Bắc Việt-nam nhằm chiếm Nam Việt-nam*. Mặt khác, những lập luận đó cũng đã được đề cập đến trong những luận văn do các viên chức cao cấp viết và cũng đã được in trong những tạp chí định kỳ lưu hành trong nhà trường và trong công chúng (thí dụ như những luận văn do các nhân viên của cơ quan Tình báo trung ương Mỹ (CIA) viết, George A. Carver và Edward Lansdale, trong *Các vấn đề ngoại giao* và những luận văn do các nhân viên trong cơ quan liên hợp công ích Mỹ (Joint US Public Affairs Office) viết như Douglas Pike trong tờ *Người phóng viên* (Reporter). Gần đây, những quan điểm này đã được tường thuật lại trong cuốn sách dài nhưng không phải là những tác phẩm xuất bản chính thức, một số được chính phủ Mỹ trợ cấp. Những cuốn sách đang được đề cập tới ở đây thuộc loại này. Với mức độ khác

nhau về tính nguy hiểm, tính thông tin, tính chính xác và tính đơn giản, tất cả đều nhằm đưa ra một lý giải về những vấn đề muôn màu muôn vẻ của sự xung đột ở Việt-nam. Tất cả đều cho rằng cuộc chiến tranh — mà theo danh từ chuyên môn trước kia, có tính chất tượng hình, đã gọi là cuộc chiến tranh lạnh — là một bộ phận của cuộc xung đột rộng lớn hơn của hai cực thế giới, đã chia lực lượng thế giới ra làm hai, lực lượng tốt và lực lượng xấu. Tất cả đều tán thành đồ lên đầu « người cộng sản » cái lỗi đã gây ra chiến tranh, đã duy trì và tiếp tục chiến tranh (nghĩa là họ phải chịu mọi hậu quả).

Việt-nam nhìn từ phương Đông và phương Tây (1) là một cuộc hội nghị quốc tế về Việt-nam. Cuốn sách đã tập hợp những bài luận văn của 60 tác giả thuộc các nghề nghiệp khác nhau, thuộc các dân tộc khác nhau và ở những mức độ hiểu biết về Việt-nam khác nhau. Trong số những tác giả này, có tám người châu Á (trong đó kể cả hai người Việt-nam: Hoàng Văn Chi [với cuốn *Từ chủ nghĩa thực dân đến chủ nghĩa cộng sản* (From Colonialism to Communism) cùng với những chuyển di diễn thuyết của Hoàng Văn Chi đã được trung tâm tình báo Mỹ đỡ đầu, đã đóng góp vào Đại hội vì một nền văn hóa tự do] và Tôn Thất Thiện, một nhà báo có tài năng và ngày càng ngã theo « phái bồ câu » (dovish), người vừa được giữ chức bộ trưởng bộ thông tin miền Nam Việt-nam và tám người « Anglo Saxons ». Phần lớn những tác giả này là nhà báo; số ít là những nhà khoa học chính trị; trong số những người khác, có một nghị sĩ và một nhà toán học. Những luận văn đều mang tính chất vừa cổ vũ khuyến khích vừa chiến đấu. Thật vậy, vài luận văn dường như là đại biểu cho mọi cố gắng thuyết phục, nếu như không phải là tự thuyết phục mình. Bốn bản luận văn đầu đặc biệt bàn về chiến tranh ở Việt-nam. Bốn bản luận văn tiếp theo, tranh luận về tính chất của « sự lật đổ của cộng sản » và bản chất cuộc chiến tranh du kích cách mạng và những phương pháp chống nổi dậy. Số luận văn còn lại phân tích sự rối rắm của mối xung đột ở Việt-nam trên quy mô quốc tế. Mối dây liên lạc duy nhất đã liên kết được các tác giả đó lại với nhau là sự lo sợ chủ nghĩa cộng sản của họ, hoặc, có lẽ chính xác hơn, là cái chủ nghĩa chủng tộc

(1) *Việt-nam nhìn từ phương Đông và phương Tây* (Việt-nam seen from East and West), Sibnarayan Ray xuất bản (New York: Praeger, 1966. 192 trang).

kiềm chủ nghĩa chống cộng ngấm ngấm của họ, đã được phản ánh trong mỗi lo sợ của họ trước sự trỗi dậy của Trung-quốc, một nước được coi là hùng cường ở vùng Đông Nam châu Á. Chúng tôi sẽ có dịp trình bày luồng tư tưởng của những tác giả đó ở một đoạn khác trong bài luận văn này.

Cuốn *Tại sao Việt-nam?* (1) của Frank Trager là một tác phẩm tuyên truyền xuất bản công khai của chính phủ Mỹ. Cuốn này được xuất bản với sự giúp đỡ trợ cấp của cơ quan thông tin Mỹ (USIS) nhằm mục đích tuyên truyền nội bộ như nghị sĩ William Fulbright tiết lộ cho biết sau này. Sự phân phát rộng rãi cuốn sách này đã được một chiến dịch quá ư hao tiền tốn của bảo đảm, và những bản đó đang sẵn sàng được lợi dụng trong việc vay mượn ở cơ quan lãnh sự Mỹ đóng tại nước ngoài. Cuốn *Tại sao Việt-nam?* là một cuốn sách tốt về nhiều mặt như viết tốt, bố cục tốt, lập luận tốt. Đứng về mặt tuyên truyền mà nói thì cuốn này vào loại xuất sắc; cách viết đơn giản, đủ bảo đảm cho nó có nhiều người đọc. Và lại, sự minh họa của cuốn sách (như những chú thích, bản hướng dẫn, bản thống kê, v.v...) làm cho người ta có cảm giác là nó mang tính chính xác. Nhằm mục đích trước tiên để tuyên truyền cho trong nước thì cuốn sách này đặc biệt có giá trị; nó phản ánh dưới nhiều dạng khéo léo tinh vi những tổn thất của nhân dân Mỹ và những khuynh hướng khác nhau trong nước Mỹ. Và, nếu như người ta chấp nhận những giả thuyết do tác giả đề ra, thì đó là do việc trình bày rõ ràng nhất về trường hợp Mỹ can thiệp vào Việt-nam. Thật vậy, là một cuốn Sách trắng được tô vẽ như thế, khó mà có cuốn nào khác có thể vượt được nó.

Đề tài trong những luận văn cuốn *Tại sao Việt-nam?* đều là quen thuộc, không có gì mới cả. Miền Nam Việt-nam là nạn nhân của sự xâm lăng của «những người cộng sản» miền Bắc Việt-nam, mà theo quan điểm của Trager thì không phải là một nhà nước độc lập (trang 13). Cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt-nam phải được coi là một «sự thăm dò về quân sự» của thế giới cộng sản tấn công vào sườn «thế giới tự do», và phải được coi là một «cuộc chiến tranh ủy nhiệm» (war-by-proxy), với những toán du kích địa phương hoạt động dưới sự lãnh đạo của «những người cộng sản Hà-nội, Bắc-kinh và nơi nào đó khác nữa». Nếu cuộc chiến tranh ủy nhiệm đó có kết quả ở Nam Việt-nam, thì đó là một khuyến khích cho cộng sản, và những nước ở Đông Nam châu Á sẽ rơi vào tay cộng sản giống như hàng

loại những con bài. May mắn thay, sự can thiệp ồ ạt của Mỹ, bằng việc ném bom ở miền Bắc, việc tìm và diệt ở miền Nam, đã đem lại một lời hứa hẹn hòa bình và một niềm hy vọng cho công cuộc kiến thiết quốc gia. Trager viết :

«Chỉ từ tháng 2 năm 1965, Việt-nam, Mỹ và Đồng minh mới cùng nhau gánh vác nhiệm vụ bảo vệ miền Nam tiến hành theo một chính sách tấn công quá ư lâu dài vào những căn cứ ở miền Bắc của những người tấn công họ. Khi mà những người cộng sản, cuối cùng nhận thấy rằng những cuộc thăm dò về quân sự của họ, những cuộc chiến tranh ủy nhiệm của họ, những cuộc «chiến tranh giải phóng dân tộc» của họ và những hình thức xâm lược khác mà họ tiến hành, không thể kéo dài lâu hơn nữa, thì người ta sẽ tạo cơ hội để khôi phục lại, xây dựng lại, lập lại cơ sở chính trị và xã hội cho việc xây dựng quốc gia trong số những quốc gia độc lập ở Đông Nam châu Á» (trang 15).

Thế giới quan của tác giả thật là rõ ràng, dứt khoát và đơn giản. Thế giới chia làm hai phe: nô lệ và tự do. Hai phe không ngừng xung đột nhau, «thế giới tự do» luôn luôn trong thế phòng thủ, cả hai phe đang duy trì «xâm lược», khi tăng khi giảm. Người ta phải nhìn Việt-nam trong cái mạch suy nghĩ đó, và cuộc chiến đấu để duy trì nước Việt-nam «tự do» phải được tiến hành vì nước Việt-nam với thực chất là một quốc gia hoặc vì người Việt-nam với ý nghĩa là một dân tộc ít hơn là vì một biểu thị, một sự cảnh cáo đối với người cộng sản khi mà cuộc xâm lược của họ chưa chấm dứt. (Với biện pháp này, nước Việt-nam phải chịu cảnh tàn phá bao nhiêu, nhân dân Việt-nam phải kéo dài nỗi thống khổ bao nhiêu, thì đó là việc của riêng họ. Điều quan trọng là phải cho những người cộng sản một bài học). Một sự căt nghĩa đơn giản như vậy—đổi cực mang ý thức hệ tư tưởng của thế giới, đặc điểm một khối rõ rệt của chủ nghĩa cộng sản thế giới—tạo nên tình trạng tư tưởng cơ bản cho sự can thiệp của Mỹ vào Việt-nam.

Điều lý thú hơn là Trager cũng đưa ra việc Mỹ như một *sen dăm* (gendarme) quốc tế. Vì dễ thích hợp với vai trò người cầm đầu thế giới, Mỹ có một nhiệm vụ đặc biệt: bảo vệ nước yếu, điều khiển nước trẻ, và trên hết là giữ gìn luật pháp và nền trật tự quốc tế «cho tới khi một nước nào đó được yên ổn

(1) *Tại sao Việt-nam?* (Why Việt-nam?) của Frank N. Trager (Nữu-tước : Praeger, 1966, 238 trang).

một cách hợp lý, thu hồi được pháp luật và nền trật tự », những cải cách chính trị, xã hội có thể tiến hành được, mới thôi (trang 15). Điều mà thường thường ít được chú ý tới trong quan niệm về vai trò *sen dăm* quốc tế, trong cái tính tự phụ kiêu căng về vai trò người bảo vệ thế giới, là quan niệm cố hữu về tính ưu việt chủng tộc cũng chẳng khác gì mấy cái quan niệm trước kia về *nhệm vụ khai hóa văn minh* và cái điệp khúc của người da trắng. Rất bằng lòng về bài diễn thuyết nổi tiếng của nghệ sĩ John F. Kennedy đọc năm 1956, Trager dẫn chứng:

«... Việt-nam đang giới thiệu một sự thí nghiệm về trách nhiệm và quyết tâm của người Mỹ ở châu Á. Nếu như giờ đây chúng ta không phải là những bậc cha mẹ của nước Việt-nam nhỏ bé này, thì sau này chắc chắn chúng ta sẽ là những bậc cha mẹ đỡ đầu của nước Việt-nam. Chúng ta đã chi phối sự khai sinh ra nó, chúng ta đã viện trợ cho cuộc sống của nó, chúng ta đã giúp đỡ nhằm đào tạo tương lai của nó. Trong khi ảnh hưởng của Pháp trên các lãnh vực chính trị, kinh tế và quân sự suy sụp ở Việt-nam, thì ảnh hưởng của Mỹ phát triển một cách vững vàng. Đó là sản phẩm của chúng ta — chúng ta không thể bỏ rơi nó, chúng ta không thể không biết đến những sự cần thiết của nó. Và nếu như nó là nạn nhân của bất cứ một tai họa nào mà tai họa đó đe dọa sự sinh tồn của nó — như là chủ nghĩa cộng sản, tình trạng vô chính phủ về chính trị, sự khốn cùng và tri trệ — thì nước Mỹ, với một vài sự dẫn chứng nào đó, nhất định phải gánh lấy trách nhiệm; và uy danh của chúng ta nhất định sẽ sâu thêm một bước mới (trang 112). »

Những lý lẽ ấy nói lên sự biện hộ công khai nhằm bảo vệ cho sự có mặt của Mỹ ở Việt-nam: trấn áp chủ nghĩa cộng sản thế giới, bảo vệ và giáo hóa « con người Việt-nam bé nhỏ ».

Cuốn *Khủng bố ở Việt-nam* (1) của Jay Mallin là một cuốn sách khác dùng vào việc tuyên truyền trong nội bộ của cơ quan thông tin Mỹ (USIS). Tác giả đã tìm cách để miêu tả sự khủng bố đang được sử dụng như một vũ khí chính trị trong cuộc xung đột ở Việt-nam như thế nào. Dường như tác giả không hiểu quan niệm về « khủng bố », không hiểu việc sử dụng khủng bố như là một phương tiện để hoàn thành một mục tiêu chính trị, trong một ý nghĩa trung hòa, mà là trong ý nghĩa khủng bố đang được hai bên sử dụng hàng ngày trong cuộc xung đột ở Việt-nam, dưới hình thức ném bom giết hại hàng loạt, không phân biệt,

hoặc chặt cổ những người đứng đầu xã thôn. Khủng bố, dưới bất kỳ dạng nào, đối với người văn minh đều là đáng ghét; điều đó Mallin không hiểu rõ. Ông ta sáng lọc để nhìn và để miêu tả duy nhất có cái « khoa học » khủng bố, chủ nghĩa khủng bố có lựa chọn đang được Việt cộng ở Nam Việt-nam áp dụng. Vì, « đối với người cộng sản, khủng bố không phải là một trường hợp tạm thời, của chiến tranh. Hơn thế nữa, đó là một thứ vũ khí chính trị đã được phát triển và hoàn thiện ở mức độ cao, dùng để làm cho thời ruộng không nhận ra được từ bên trong đang làm cho đối phương đều bớt sự đề kháng — điều này người ta có thể nhận thấy được — và để lập nên một sân khấu cho sự sụp đổ hoàn toàn một mục đích đối lập mà việc khủng bố đang được lãnh đạo chống lại mục đích đó. » (trang 2). Cuốn sách chứa nhiều bức ảnh chụp khủng khiếp những nạn nhân của sự khủng bố của Việt cộng và một nội dung ngắn gọn nhưng xúc tích lịch sử Việt-nam gần đây, với nhan đề Sân khấu cho sự khủng bố.

Cuốn *Việt cộng* (2) của Douglas Pike là một sự giới thiệu khác nữa về quan điểm của giới cầm quyền Mỹ đối với nguồn gốc, đặc điểm và sự phát triển của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam (3). Cuốn sách đó xứng đáng được chú ý đặc biệt vì nó tạo nên một cơ sở cho nhiều chính kiến của Mỹ về bản chất, về nguồn gốc và sự phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng ở Việt-nam. Cuốn sách đã được ca ngợi rộng rãi, nhưng là ca ngợi sai, vì tính khách quan của nó. Bản thân tác giả, một « chuyên viên nghiên cứu Việt cộng » của cơ quan liên hợp Công ích Mỹ trong sứ quán Mỹ ở Sài-gòn, phải chịu một phần trách nhiệm trong việc này. Cuốn sách này — như trong lời tựa tác giả đã viết — mang tính chất một bản thuyết trình: nó « không giới thiệu một bản luận văn nào cả », và tác giả cũng không nhằm

(1) *Khủng bố ở Việt-nam* (Terror in Việt-nam) của Jay Mallin (Toronto: D. Van Nostrand Company, 1966, 114 trang).

(2) *Việt cộng: Tổ chức và kỹ thuật của Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt-nam* của Douglas Pike (Cambridge, Mass: M. I. T. Press, 1966, 490 trang, giá 8đ90).

(3) Như sẽ được tranh luận trong bản luận văn này, từ ngữ: « Mặt trận giải phóng dân tộc » là một từ dùng sai. Theo quan niệm và một cách chính xác mà nói thì « Việt cộng » phải được gọi là « Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ».

mục đích "phục vụ cho bất cứ một trường học tư tưởng nào ở trên đất Việt-nam cả". Có thể đó là thực tâm của ông ta; vậy mà, những bản «thuyết trình» chứa đựng trong cuốn sách này dường như đã đưa ra một cách rộng rãi những điều đã được những tài liệu công khai của chính phủ Mỹ nói tới, và một số sự kiện đã nói lên rằng cuốn sách này rõ ràng là một bản luận văn và tác giả của nó rõ ràng là rất muốn phục vụ cho một trường học tư tưởng đặc biệt. Do đó, hàng loạt bản sao chép lại nguyên bản chép tay của cuốn sách đó đã buộc phải đưa cho những cấp bậc cao nhất trong chính phủ Mỹ duyệt trước khi xuất bản, và một số phần rất nhỏ của cuốn sách, đã được xuất bản do chi phí của Nhà nước và được coi như một cuốn sách tuyên truyền nhỏ của chính phủ (1).

Do đó, không lấy gì làm ngạc nhiên rằng cuốn *Việt cộng*, một cách khéo léo nhưng không kém phần quỷ quyệt, đã chia thành một số chủ đề mà những chủ đề đó thường là do chính quyền Mỹ đề nghị, bằng lời nói hoặc trên giấy tờ. Cuộc chiến tranh ở Việt-nam được coi là nguyên nhân của sự «xâm lược» của cộng sản Bắc Việt, và nhân dân Nam Việt-nam đang chiến đấu để bảo vệ quyền tự quyết của mình, và v.v... Song, trong cuốn sách này, quan trọng hơn hết là luận văn về «Cuộc chiến tranh du kích cách mạng» và sự những nhiều của nó với kỹ thuật tổ chức cộng sản (không phải ngẫu nhiên mà Pike đặt một phụ đề cho cuốn sách của mình là «Tổ chức và kỹ thuật của Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt-nam»).

Đối với Pi-ke, các phong trào cách mạng trong các xã hội sau khi đã bị thực dân xâm lược, nằm trong cùng một diện. Thắng lợi hoặc sự rạn vỡ của các phong trào đó phụ thuộc hoàn toàn vào bản chất cơ cấu tổ chức và sự áp dụng những kỹ năng cách mạng của các phong trào đó. Tổ chức và kỹ thuật, hoặc kỹ thuật được tổ chức (chỉ nói một thì không bao giờ đúng cả), theo quan điểm này, đã tách rời các phong trào cách mạng do cộng sản lãnh đạo — thí dụ như Việt-nam, Cu-ba, v.v... — với các phong trào «dân tộc» (dù từ ngữ này có ý nghĩa thế nào đi chăng nữa). Vì «phong trào giải phóng dân tộc» hay «chiến tranh du kích cách mạng» ngày nay là một hình thức hoàn toàn mới của phong trào cách mạng. Nó không phải là một phong trào tự mình thúc đẩy mình, không phải là phong trào yêu nước mang tính chất chính trị, nhưng phải chăng nó là «một sản phẩm

nhập cảng, một cuộc cách mạng từ bên ngoài đưa vào; kho tàng thương mại của nó, một ngụy cơ, (là) do nó tự tạo ra; mục đích giải phóng của nó, một sự bị bọm»? (trang 33). Đối với một quan sát viên trung lập, thì từ «nhân tạo», từ «sắp đặt» hay từ «bị bọm» được coi là những từ chủ chốt. Phương hướng tư tưởng và những truyền thống văn hóa, cũng như thành phần lãnh đạo của phong trào ngày nay trở nên không liên quan gì với nhau. Làm cách mạng vì vậy được coi như một công việc duy lý, buồn tẻ và có thể tính toán trước được, và những vấn đề cách mạng về cơ bản là những vấn đề về quản lý. Với quan điểm này thì thắng lợi rõ ràng của các phong trào do cộng sản lãnh đạo hiện nay phải được coi một cách đơn giản là thắng lợi của kỹ thuật được tổ chức.

Giả thuyết làm cơ sở cho bản luận văn đó, tuy không bao giờ được nêu lên rõ rệt cả nhưng có thể sơ lược tóm tắt như sau: một phong trào cách mạng mang tính chất xã hội hay chính trị có thể được tạo nên ở ý chí, hành động của nó có thể được uốn nắn nhuần nhuyễn, đã phát triển của nó có thể được hỗ trợ bởi việc sử dụng thành thực kỹ thuật đã được tổ chức, ví như việc khủng bố có chọn lọc, việc đào tạo các tổ chức hoạt động chống chính phủ, vũ trang tuyên truyền, và v.v... Mục đích của nó phải là «kiểm soát dân chúng, và, qua việc kiểm soát đó, tổ chức dân chúng chống lại chính phủ» (trang 373). Và lại, những kỹ thuật đó phải được áp dụng như nhau, và độc lập đối với các truyền thống xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị của các nước đã bị phong trào cách mạng lôi cuốn. Ông Pike viết:

«Cuộc chiến tranh du kích cách mạng, đặc biệt là trước những năm 1960 khi nó phát triển trong vùng đầm lầy cây hồng thụ (mangrove swamps), trong những khu rừng mưa, trên vùng cao nguyên ở Nam Việt-nam, là một cái gì mới mẻ, không phải mới về mức độ mà mới về loại hình. Theo quan niệm của một số đồng, thì đó là căn cứ kiểm soát xanh của chủ nghĩa cộng sản của các nước

(1) *Đảng Cộng sản Nam Việt-nam* (Sài gòn: Ban Công tác tại Việt-nam của Mỹ, tháng 3-1966). Cuốn *Việt cộng*, cho tới tháng 10-1966 chưa được thông tấn M.I.T. biên dịch. Cuốn sách nhỏ này là một hình thức tóm tắt chương 8 của cuốn *Việt cộng* với những đoạn bài giống y hệt nhau.

kém phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Cộng sản gắng sức đưa kỹ thuật đã được áp dụng trong Cách mạng Trung-quốc và trong cuộc chiến tranh chống Pháp của Việt Minh, thành một khoa học, rồi từ đó buộc người ta phải theo một công thức, mà nếu như được áp dụng có phương hướng thì nhất định sẽ dẫn tới thắng lợi » (trang 32).

Năm 1953, Tổng thống Eisenhower coi Việt-nam chỉ là chiếc chìa khóa để tiến vào vùng Đông Nam châu Á. Nếu Việt-nam trở thành một nước cộng sản, Tổng thống đã nhìn thấy trước rằng tất cả những nước ở vùng này sẽ phải rơi vào tay cộng sản như « hàng loạt con bài » vậy. Trong bản « luận văn về lá bài » (domino thesis) của những năm 1960 vừa mới được tuyên dương, người ta đã mở rộng Việt-nam ra thành những nơi tương xứng anh hùng; Việt-nam trở thành chiếc chìa khóa để tiến vào toàn bộ thế giới kém phát triển. Nếu cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thắng lợi ở Việt-nam—điều đó đã được chứng minh—thì chẳng bao lâu nữa nó sẽ trở thành một môn « khoa học » hoàn bị để đem áp dụng ở bất cứ nơi nào, châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh, và cũng có thể ngay cả ở những nơi đang bị Bắc Mỹ áp bức và ở châu Âu. Cuối cùng, phải chăng Fidel Castro và Che Guevara đã thề rằng sẽ tạo nên ở châu Mỹ la-tinh hai, ba và nhiều « Việt-nam khác » nữa? Phải chăng tên tuổi Hồ Chí Minh đã được vang lên như những lời kêu gọi chiến đấu? Và phải chăng lá cờ Việt cộng đã được lớp thanh niên thức tỉnh đứng lên như một ngọn cờ chiến đấu từ trường Đại học Columbia đến trường Đại học Sorbonne, từ Washington đến Tây Berlin?

Áp dụng vào hoàn cảnh hiện nay của Việt-nam, một bản phân tích đơn giản như thế chứa đựng những ẩn ý xấu và đưa tới những giải pháp cũng đơn giản và tai hại. Vì, nếu như cách mạng là vấn đề tổ chức, thì một cố gắng phản-cách-mạng đòi hỏi phải có một phản-tổ-chức (a counter-organization); nếu như kỹ-thuật-được-tổ-chức—và ngoài nó ra không có gì khác nữa—tạo nên thành phần cơ bản trong thủ đoạn giành thắng lợi của Việt cộng, thì một sự cố gắng nhằm ngăn chặn bước tiến của Việt cộng đòi hỏi phải có phản-kỹ-thuật-được-tổ-chức (counter-organizational techniques). Cái tâm lý dễ người dễ ta, khó người khó ta đó (●) được phản ánh trong ý thức của Mỹ và Nam Việt-nam, nhưng đó là một sự bất chước sống sượng và có hại cái mà được giả thuyết gọi là kỹ-thuật-được-tổ-chức của Việt cộng. Chính vì

thế mà, để chống lại cuộc chiến tranh du kích của Việt cộng, Mỹ đã tạo nên cuộc chống—chiến tranh du kích; đối với những tổ vũ trang tuyên truyền của Việt cộng, đã nảy sinh ra các tổ vũ trang phát triển cách mạng với bộ y phục đen và sử dụng những nhạc cụ tương tự, và v.v... Cái xấu nhất là, từ khi việc khủng bố có chọn lọc được coi là một công cụ có hiệu quả của Việt cộng nhằm giành được lòng tin từ quần chúng, thì việc khủng bố bằng cách ném bom giết hại hàng loạt đã được coi là biện pháp có hiệu quả nhất để buộc nông dân phải từ bỏ việc chứa chấp các lực lượng Việt cộng. Do đó, phương châm ném bom vào một làng Việt-nam, như những sĩ quan Mỹ vẫn thường luôn luôn nhắc đi nhắc lại, là dù có hay không có Việt cộng cũng cứ ném. Câu nói nhục nhã, có tính chất tiêu biểu, của một viên sĩ quan Mỹ là: « Muốn cứu vớt một thành phố, ta phải phá hủy thành phố đó ». Cuối cùng, một biện pháp phản-khủng-bố khác xuất hiện từ năm 1964, đó là việc sĩ quan Mỹ ở Việt-nam đã tổ chức những đội khủng bố « cộng tác chặt chẽ với một vụ trong nông thôn » để ám sát những ủy viên nhân dân Việt cộng và những thành viên chủ chốt trong các hội Việt cộng nằm trong vùng Việt cộng kiểm soát (1).

Nghĩ rằng cuốn *Việt cộng* có thể là một cuốn sách tốt. Tác giả đã có trên tay những tài liệu Việt cộng do quân đội Mỹ và quân đội cộng hòa Việt-nam (ARVN) bắt được mà không người nào khác có thể có được. Nhưng bất hạnh thay, tác giả đã không khai thác đầy đủ nguồn tư liệu của ông ta. Mức độ tốt nhất là cuốn sách này có thể được coi như một sự tập hợp tối về tư liệu (một số dịch chưa được đầy đủ) để cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội sử dụng. Nhưng mặt khác, sự giải thích cả về lịch sử Việt-nam lẫn những sự kiện nhiều khi nhầm lẫn và lệch lạc. Tự mình mâu thuẫn với mình, ở một đôi chỗ, tác giả coi Mặt trận Dân tộc giải phóng phát sinh từ truyền thống dân tộc Việt-nam (trang 20), song ở chỗ khác tác giả lại cho đó là một « sản phẩm nhập cảng ». Tác giả

(●) Nguyên văn: ... What-is-good-enough-for-them-is-good-enough-for-us mentality... : cái gì tương đối tốt cho người thì cái tương đối tốt cho chúng ta. (Người dịch).

(1) Xem tác phẩm của Malcolm W. Browne: *Bộ mặt mới của cuộc chiến tranh* (Nữ-ước: Bobbs-Merrill, 1965) trang 119—120.

cho rằng nhà ái quốc Phan Bội Châu là « bạn của Tôn Dật-tiên » (trang 18), trong khi đó bản thân Phan lại thừa nhận qua hồi ức của mình là Phan mới hai lần được tiếp kiến sơ sơ nhà lãnh đạo Trung-hoa thời, và mỗi lần gặp đều có bàn đến những điều kiện cho sự giúp đỡ tương trợ nhau. Thật cũng lạ lùng đôi chút khi thấy trong tiêu mục « Những nhóm tôn giáo » (trang 11—13) tác giả đã kể cả phái Binh-xuyên và phái này « phải được gọi là Mafia của Việt-nam » (⊙) (trang 13) nhưng tác giả không hề dùng một từ nào để nói về thiếu số người Thiên chúa giáo Việt-nam có tầm quan trọng này cả. Những điều đó và nhiều điều khác nữa là những sai lầm, thiếu sót, mà những sai lầm thiếu sót này đều có thể tránh được.

Nghiêm trọng hơn hết là, mặc dầu có cố gắng, Pike không bao giờ tỏ ra có thể hiểu được bản chất tổ chức của riêng Mặt trận cả. Ông ta phân vân giữa một bên ông tin rằng Mặt trận là một tổ chức chính trị mang tính chất quần chúng do Cộng sản dựng nên và hơi cho (chương 4, trang 74—84) với một bên ông giả thuyết rằng Mặt trận thoát thai từ bản chất « hấp tấp non nớt » (?) (coil-spring) của các tổ chức bí mật cổ truyền (trang 8 - 13). Thật cũng hơi lấy làm ngạc nhiên khi thấy Pike gán cho các hội kín cổ truyền của Việt-nam những tính chất và đặc điểm về tổ chức mà người ta có thể thấy trong các tổ chức quần chúng mang tính chất độc tài ở phương Tây. Vì vậy, kỹ thuật được tổ chức theo phương pháp lê-nin-nít kinh điển trong Mặt trận dân tộc giải phóng (một tổ chức có nhiều đây, từ trung tâm tỏa ra các nơi với một hạt nhân bí mật bất hợp pháp được bao bọc xung quanh bởi nhiều nhóm người cùng hoạt động cho mục đích (rings) của các tổ chức mặt trận — công khai và hợp pháp tới các cấp ngày một phát triển—) đã được tác giả coi là biểu hiện của những vết tích của những hội kín cổ truyền (trang 9—10) hoặc là biểu hiện sự nghiệp của « người lãnh đạo tổ chức bí mật kiểu mẫu » (trang 10) và của « nhà thiên tài tổ chức Việt-nam », Hồ Chí Minh (trang 76). Nhìn bên ngoài, thì dường như Pike đã không được biết gì về sự bất chước và áp dụng thành công cũng kỹ thuật như thế trong các tổ chức mặt trận ở Đức Quốc xã mà Hannah Arendt đã tả nó là cách tổ chức giống như « hình củ hành » và theo kiểu « Đường lối Dimitrov » (lần đầu tiên được phát triển trong « Bản báo cáo cuối cùng đọc tại Đại hội lần thứ 7 Quốc tế cộng sản » tháng 8-1935) một kiểu đã được áp dụng rộng rãi trong các « mặt trận bình dân » ở châu Âu ngay suốt thời kỳ trước chiến tranh. Không

phải là không biết khái niệm vốn có trong chính sách của Đảng cộng sản Đông-dương về « Mặt trận dân tộc thống nhất » (Chính sách Mặt trận Dân tộc thống nhất), Pike nhấn mạnh vào việc gọi Mặt trận là « Mặt trận giải phóng dân tộc » — trong cách gọi bình dân — mặc dầu ông ta biết rằng Mặt trận tự nó đã nói lên khái niệm chính xác là « Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt-nam ». « Mặt trận dân tộc » — mặt trận của toàn thể dân tộc — trong câu đó đã nói lên « đặc điểm quần chúng » về tổ chức của Mặt trận, và, « giải phóng » là mục tiêu của Mặt trận. Thật vậy, không còn cách quan niệm nào khác nữa về Mặt trận dân tộc giải phóng, ngoài cái nội dung của chính sách Mặt trận dân tộc thống nhất, một sách lược tổ chức đã được những nhà lãnh đạo Đảng lao động coi là một công cụ tổ chức chủ yếu có trách nhiệm đảm bảo cho thành công của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam (1).

Vấn đề chính đối với lập trường Mỹ về Việt-nam — coi bản chất và nguyên nhân của cuộc xung đột ở Việt-nam như một cuộc chiến tranh du kích cách mạng mang tính chất điển hình trong thời đại hiện nay — là khơi lên nhiều nghi vấn hơn là đưa ra những giải pháp. Những điều lý giải được nêu trong bản tuyên bố chính thức thì phong phú về giả thuyết mà những thực tế hiển nhiên của tình hình cách mạng hiện nay không thể bảo vệ chặt chẽ những giả thuyết đó được. Để đảm bảo cho những lập luận đó, những sự kiện rõ ràng đã được đưa ra nhằm chứng minh cho việc tranh luận về lý luận của Mỹ, vì Mỹ cho rằng phong trào cách mạng ở các xã hội kém phát triển đôi khi là kết quả của hành động đảo chính bắt nguồn từ bên ngoài, và thành công hoặc thất bại của các phong trào đó phụ thuộc vào tài tổ chức khéo léo của những nhà lãnh đạo phong trào (thí dụ như hoạt động lật đổ của Quốc tế cộng sản trên sân khấu quốc tế trong những năm 1920 và 1930 và, hơn nữa gần đây, những hoạt động của trung tâm

(⊙) MAFIA: là một tổ chức chống đối tích cực lại pháp luật, phát triển rộng lớn, đặc biệt là trong nhân dân ở Xi-xin (Người dịch)

(1) Xem Xuân Thủy « Chính sách Mặt trận Dân tộc thống nhất », đăng trên *La Nouvelle critique* (Phê bình mới) số tháng 3-1962, trang 82—95. Xem thêm: Văn Tạo « Tìm hiểu quá trình và phát triển của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt-nam » đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 1 năm 1959, trang 27—41.

tin tức báo Mỹ (CIA) ở Guatemala, ở Vịnh con lợn (●), hoặc những hoạt động vô hiệu quả của Che Guevara ở Bô-li-vi chẳng hạn). Theo quan điểm này, vấn đề cách mạng và phản cách mạng, thực chất là vấn đề kỹ thuật. Và cách mạng là cái gì luôn luôn lúc nào cũng có thể tạo nên được, nhập cảng được, và xuất cảng được; cách mạng là sự nghiệp của « một nhóm nhỏ những nhà hoạt động ở nước ngoài ». Điều lý giải này có thể được thực tế thế giới chứng minh, và sản phẩm cách mạng có thể là một khu người Do Thái trong một thành phố Mỹ hoặc là một nước ở châu Á, châu Phi hay châu Mỹ la-tinh.

Tuy nhiên, lý giải như vậy chưa được thỏa đáng. Nếu như cách mạng là một tạo vật của lý chí và cách mạng là có thể nhập cảng và xuất cảng được, thì tại sao ở chỗ này cách mạng lại thành công và ở chỗ khác lại không thành công? Phải chăng chỉ một số thành phần cách mạng — như hệ tư tưởng, sự tinh xảo về quân sự, và kỹ thuật — là những thành phần cách mạng sẵn sàng có thể xuất cảng được? Điểm thứ hai, môi trường chính trị và xã hội xung quanh phải như thế nào để cho phép hạt giống cách mạng bén rễ nảy lộc? Cách mạng có thể nhập cảng và đặt cơ sở trên một môi trường mà về cơ bản không có khả năng tiếp thu và không đáp ứng những lời kêu gọi cách mạng được không? Nói một cách khác, nếu không có sự ủng hộ của quần chúng thì cách mạng có thể nở ra được không?

Những vấn đề này, trong nhiều vấn đề khác, đòi hỏi phải được nghiên cứu sâu hơn nữa. Thật vậy, đây là mục đích nhằm đạt tới một lý giải có thể chấp nhận được. Một, là sản phẩm của môi trường kỹ thuật, môi trường xã hội có ý thức đã được uốn nắn, lập trường về lý luận Mỹ nhấn mạnh nhiều vào phương diện kỹ thuật của cuộc cách mạng ở các nước kém phát triển và coi nhẹ phương diện con người (như lòng tự hào dân tộc, các khuynh hướng chống thực dân, v.v...). Hai, không có sự ủng hộ của nhân dân, dù tích cực hay tiêu cực, thì mọi cố gắng cách mạng (hay phản cách mạng) buộc phải thất bại. Che Guevara đã không mang lại kết quả gì đối với nông dân Bôli-vi; Mỹ và Nam Việt-nam xâm nhập vào Bắc Việt-nam cũng không thu được kết quả gì cả. Mặt kém chủ yếu của lập trường lý luận Mỹ về vấn đề Việt-nam là ở sự bất lực không thể hiểu nổi tính phức tạp của tình thế cách mạng trong đó bao hàm không những vấn đề kỹ thuật mà cả vấn đề xã hội học, vấn đề văn hóa, tư tưởng và chính trị nữa. Vậy,

bác bỏ tính đơn giản của sự lý giải trên phương diện kỹ thuật, dù sao cũng không có nghĩa là thắng tay vứt bỏ ngay lập tức sự lý giải trên phương diện kỹ thuật, mà phải coi nó là một phần của một bài phân tích để hiểu hơn.

HUỶNH KIM KHANH

Trường Đại học phương Tây Ontario

Lời bạt

Bài luận văn này viết trước năm 1968. Chủ yếu nó nhằm đập lại những giả thuyết mang tính chất lý luận và đối phó với những mâu thuẫn rối rắm lúc đó của lập trường Mỹ về Việt-nam. Lời chú giải này là cần thiết bởi vì năm 1968 là năm hỗn độn có nhiều sự kiện xảy ra. Đó là sự phản công Đông-xuân (Tết) của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, là việc Tổng thống Johnson quyết định không ra ứng cử nữa, là việc Bộ trưởng Quốc phòng Robert Mc Namara từ chức và Clark Clifford lên thay, là sự cách chức giả tạo tướng William Westmoreland, là việc ngừng ném bom hoàn toàn trên miền Bắc Việt-nam. Tất cả những sự kiện đó đã đưa đến việc mở rộng những cuộc thương lượng hòa bình ở Paris gồm đại biểu cả đôi bên, Mặt trận Dân tộc Giải phóng và chế độ Sài-gòn; đã chứng minh sự rạn nứt, và thật vậy, sự phá sản của chính sách Mỹ ở Việt-nam; đã vạch ra một khả năng cho việc điều đình hòa bình và tiến tới sự thay đổi trong phương hướng và mục tiêu của chính sách Mỹ ở Đông Nam châu Á.

Giải đoạn mới nhất của sự can thiệp Mỹ vào Việt-nam bắt đầu từ « sự kiện » Vịnh Bắc-bộ và từ « hành động trả thù » của Mỹ vào tháng 8-1964. Việc dùng máy bay ném bom miền Bắc Việt-nam tiếp đó đã được núp dưới nhiều lý do khác nhau. Trước hết là nhằm để trả thù Việt cộng đã tấn công vào các căn cứ Mỹ ở Pleiku, tháng 2-1965; sau là để cố động cho những cuộc thương lượng hòa bình; và cuối cùng là để bảo vệ quân đội Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Nhưng thực chất, theo tin tức hiện có, quyết định ném bom miền Bắc Việt-nam phải được tiến hành vì bất kỳ một lý do nào đó đã nêu trên thì ít mà vì sự cứu vãn chế độ bất lực Sài-gòn thì nhiều một chế độ đã sụp đổ trên bờ sụp đổ hoàn toàn chưa

(g) Bay of Pigs: Vịnh con lợn, ở Cuba (Bahia de Cochinos) (Người dịch).

từng thấy từ mùa thu năm 1964 (1). Áp lực quân sự trong từng bước leo thang, như người ta đã nghĩ, một mặt buộc Hà-nội thuận theo đường lối hòa bình, mặt khác cho phép chế độ bù nhìn lung lay của Sài-gòn tranh thủ được thời gian và sống một cách hy vọng, đặt nền móng trong xã hội Nam Việt-nam bằng các chương trình chống nổi dậy và các chương trình bình định (2). Trên thực tế, không bao giờ họ đạt được mục đích đó cả. Trái lại, mặc dù áp lực quân sự của Mỹ, lực lượng đối phương vẫn tiếp tục ngày một phát triển, còn chế độ Sài-gòn luôn luôn trì hoãn, bắt lực trong chiến đấu, trong tổ chức hành chính và nạn hối lộ tràn lan, không bao giờ thoát ra khỏi thân phận một chính phủ bù nhìn như từ trước đến nay nó vẫn thế. Trong khi đó, ngày càng tỏ rõ rằng những phí tổn cho cuộc chiến tranh vì uy danh trên trường quốc tế của Mỹ, vì sự nghiệp đoàn kết trong nội bộ nước Mỹ, vì sự ổn định của nền tài chính nước Mỹ, đã ngày càng trở nên « không thể chịu đựng được » nữa đối với các đoàn thể trong nước Mỹ. Thêm vào đó, cuộc tổng tấn công vào dịp Tết năm 1968, như người ta đã thấy, đã đập tan tất cả những cái gì còn sót lại trong cái ý nghĩ hoang đường về thắng lợi quân sự của Mỹ, và đã vạch ra sự lung lay của các chương trình bình định. Rồi, ngày 1 tháng 11 năm 1968, Mỹ quyết định ngừng ném bom trên toàn bộ miền Bắc Việt-nam để chiêu theo điều kiện cơ bản của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về việc thương lượng hòa bình; bước đó nói lên sự kết thúc một giai đoạn của cuộc chiến tranh, và đồng thời công nhận sự thất bại của chính sách dùng quân sự để đe dọa.

Hiện nay, lập trường của chính quyền Mỹ về Việt-nam đang trong tình trạng hoàn toàn lúng túng. Đó là một mớ lộn xộn những quan

điểm ý kiến. Giãy giụa trong đà phát triển của sự thất bại về chính trị và quân sự của Mỹ ở Việt-nam là tất cả những lý lẽ cũ rích về tư tưởng và đạo đức nhằm biện bạch cho sự có mặt của Mỹ ở Việt-nam — những lập luận này từ lâu đã có ít nhiều tác dụng làm trệch hướng sự phê phán của trong và ngoài nước và lấp liếm sự thiếu một chính sách đối với Đông Nam châu Á của Mỹ trong cái thế giới đông đúc này. Song, chẳng bao lâu nữa sẽ có một đường lối mới. Đường lối này sẽ nói lên sự thành công và giải thích điều mong muốn giải thoát sự có mặt của Mỹ ở Việt-nam. Không nhất thiết nó phải phản ánh một chính sách mới nào cả, tuy vậy, chắc chắn nó sẽ được hoan nghênh.

Rút trong *Những vấn đề Thái bình dương* (Pacific AFFAIRS)
tập 42 — số 1 — xuân 1969.
Tập 42 — số 1 — xuân 1969.

DƯƠNG KINH QUỐC dịch.

(1) Xem James Thomson « *Nước Việt-nam sẽ đi tới đâu ?* » (How could Việt-nam happen?) đăng trên tạp chí *Đại Tây dương* (Atlantic), tháng 4-1968. Adam Yarmolinsky, cựu phó tá chính của Bộ trưởng Quốc phòng phụ trách về các vấn đề An ninh quốc tế, cũng nhận định như vậy trong cuốn « *Còn những nước Việt-nam nào nữa ? Cuộc chiến tranh và tương lai của chính sách đối ngoại Mỹ* » (No more Việt-nam ? The War and the Future of American Foreign Policy) (Nữ-ước : Harpen Row, 1968), những đoạn trích dẫn dài của cuốn này đã được đăng trên tạp chí *Đại Tây dương*, tháng 11-1968.

(2) Xem Arthur M. Schlesinger, Jr, *Di sản cay đắng* (The Bitter heritage) (Nữ-ước : Fawcett World Library — Hiệu sách Quốc tế Fawcett, 1967) trang 46—50.

VỀ MỘT HÌNH THỨC SINH HOẠT VĂN HÓA TINH THẦN Ở THỜI ĐẠI CÁC VUA HÙNG

— LÊ VĂN LAN —

SINH hoạt văn hóa tinh thần (1) chiếm một bộ phận quan trọng trong cuộc sống xã hội và cá nhân của cư dân ở thời đại các vua Hùng. Tìm hiểu và khôi phục bộ mặt lịch sử thời đại các vua Hùng, do đấy, không thể không chú ý đến lĩnh vực nghiên cứu này. Nhưng vấn đề cũng không chỉ giới hạn ở chỗ ấy. Nếu nắm được ít nhiều tình hình ở lĩnh vực nghiên cứu này, chúng ta sẽ có được một số cơ sở để có thể đi ngược lên trên và chủ yếu là đi dài xuống dưới, móc nối, đối chiếu mà suy nghĩ và hiểu biết về tính cách và truyền thống dân tộc — vấn đề thường vẫn được soi sáng bằng những dấu hiệu chủ yếu của sinh hoạt văn hóa tinh thần. Và còn có cơ sở để có thể mở rộng diện so sánh về mặt không gian, từ lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng và tìm hiểu một vài vấn đề của nền văn hóa trên địa bàn bao quanh và có chung nền tảng với chúng ta: miền Nam Á, hoặc ít ra thì cũng đặt được một số cơ sở để tìm hiểu mối liên hệ giữa những nền văn hóa quan trọng đó — mối liên hệ có thể soi rọi nhiều ánh sáng vào nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc, đặc biệt là vấn đề nguồn gốc dân tộc.

Trong vòng mấy chục năm của những giai đoạn gần đây trong lịch sử nghiên cứu thời đại các vua Hùng, một số tác giả đã có những công trình và ý kiến về lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại này. Đó là những công trình và ý kiến về vấn đề tập quán và tín ngưỡng, của H. Maspéro (2); về hiện tượng sùng bái tổ-tem và các lực lượng tự nhiên, của Văn Tấn, Đào Duy Anh, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng và Chu Thiên (3); về

hội hè và nghệ thuật, của Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Đào Tử Khai (4); về phong tục nói chung, của Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Hà

(1) Khái niệm « văn hóa tinh thần », tùy từng chỗ, hiện chưa được quan niệm một cách thống nhất. Chẳng hạn, có người cho rằng văn hóa tinh thần « rõ ràng là tổng hợp những thành tựu về các mặt khoa học, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, đạo đức, triết học, chính trị, pháp quyền, những tình cảm, tư tưởng, học thuyết xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định » (*Thông báo triết học*, Viện Triết học, Hà-nội, số 10-1968, trang 43. Cũng xem *Thông báo triết học*, số 8).

Ở đây, chúng tôi dùng khái niệm « văn hóa tinh thần » theo cách hiểu thông thường của dân tộc học, bao gồm: phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật...

(2) H. Maspéro: *Le royaume de Văn lang* (Bulletin de l' Ecole française d' Extrême Orient, t. XVIII, 1911).

(3) Đào Duy Anh: *Cổ sử Việt-nam*, Hà-nội, 1955.

Văn Tấn: *Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào Duy Anh về vấn đề tổ tem của người Việt nguyên thủy* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2, 1959).

Hà Văn Tấn: *Trở lại vấn đề tổ tem của người Việt* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4-1959).

Trần Quốc Vượng và Chu Thiên: *Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 16, 1960).

(4) Đào Duy Anh: *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*, Hà-nội, 1957 ...

Văn Tân (1)... Những công trình và ý kiến như thế đã ít nhiều có những đóng góp vào việc nghiên cứu sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng, và tạo ra những cơ sở cần thiết cho việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề này.

Tuy nhiên, nếu so sánh với những công việc đã được tiến hành trên các lĩnh vực thể chế xã hội — chính trị, văn hóa vật chất và các vấn đề khác, thì phải nhận rằng trong việc tìm tòi, nghiên cứu về thời đại các vua Hùng, tình hình tiến triển ở lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần còn có chỗ chưa theo kịp được tình hình ở các lĩnh vực kia. Điều này, một phần có nguyên nhân ở nhận thức của các nhà nghiên cứu về vị trí và tầm quan trọng của vấn đề sinh hoạt văn hóa tinh thần, và ở tính chất có phần phức tạp, khó khăn của lĩnh vực nghiên cứu này; một phần khác, còn có nguyên nhân ở hiện trạng tư liệu của nó.

Tìm tòi, nghiên cứu về sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng, chúng ta hiện đang có mấy nguồn tư liệu chủ yếu như sau :

— Tài liệu văn học dân gian (2), truyền miệng hay đã được ghi chép thành văn;

— Tài liệu dân tộc học, cũng bao gồm những phong tục tập quán, nghi thức lễ lễ, cúng giỗ, kiêng cử, tục hèm... còn lưu hành trong dân gian, hoặc đã được hóa thân, phản ánh trên sách vở;

— Tài liệu khảo cổ học, gồm những di tích và di vật của lịch sử quá khứ, một phần đã được phát hiện hoặc khai quật, nhưng còn một phần rất lớn vẫn nằm trong lòng đất.

Việc phân chia tư liệu thành các nguồn như thế, dĩ nhiên, chỉ là tương đối, hơn nữa, phần nào còn mang tính ước lệ. Bởi vì, từ tình hình nghiên cứu trên những nguồn tài liệu đơn độc ngày trước, chúng ta đã rút được những kinh nghiệm, để bây giờ, tiến hành nghiên cứu theo phương hướng tổng hợp, trên cơ sở lồng hợp những nguồn tư liệu vốn đã rất có quan hệ mật thiết với nhau, cả về đề tài nghiên cứu lớn là thời đại các vua Hùng, cũng như ở ngay từng vấn đề nghiên cứu nhỏ hơn — trong đó có việc nghiên cứu trên lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần của thời đại ấy. Cho nên, chủ yếu là đề tiện cho việc kiểm kê sơ bộ tình hình tư liệu mà chúng ta hãy tạm thời tách riêng các nguồn tư liệu để xem xét ở đây.

Về nguồn tư liệu văn học dân gian, có phần khác với trường hợp của những truyền thuyết ví dụ như *Sơn-tinh* — *Thủy-tinh* hoặc *Thành*

Giông mà hình thức bảo lưu hiện nay bằng truyền miệng thì còn tốt hơn thành văn nhiều, những tài liệu văn học dân gian phản ánh sinh hoạt văn hóa tinh thần thời đại các vua Hùng đang biết hiện nay, phần lớn lại đã được ghi chép thành văn, mà quan trọng nhất — như chúng ta đã biết — là những điều phản ánh của *Lĩnh nam chích quái*.

Một điều đáng chú ý là, nếu như ở *An-nam chí lược* hoặc *Vũ trung tùy bút* chẳng hạn, có những ghi chép về sinh hoạt văn hóa tinh thần của xã hội thời Trần, thời Lê, do chính những người đương thời thực hiện, thì ở nguồn tư liệu của chúng ta về thời đại các vua Hùng, điều này đã không thực hiện được. Cho nên, mặc dầu tài liệu đã tự nhận lấy dấu ấn của thời đại Hùng vương trên mình nó, ở đây vẫn nảy sinh yêu cầu về công tác xác minh trong một chừng mực nhất định, những tài liệu đem ra sử dụng. Và nếu sau này, công tác xác minh của chúng ta được tiếp tục tiến hành giống như nhịp độ và kết quả bước đầu hiện nay, thì những điều khẳng định của nguồn tư liệu văn học dân gian về sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng là điều có thể nhiều phần tin cậy được. (Mọi người đều biết rằng, phần lớn những nhận thức của chúng ta hiện nay về phương diện sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng, ví như tục cắt tóc, xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu, già cõi khi có người chết, hôn nhân một vợ một chồng và con gái về nhà chồng với lệ trao gói muối hoặc gói đất làm đầu, giết trâu dê làm đồ lễ, ăn cơm nếp để nhập phòng, v.v... là có gốc gác từ những phản ánh của nguồn tư liệu này. Tuy nhiên, nếu sắp tới đây, việc phát hiện, đãi lọc những tinh tiết liên quan đến lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần của

.....
Trần Văn Giáp : *Trồng đồng và vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam* (Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 15-1956). Đào Tử Khai : *Vài ý kiến về chiếc thạp Đào-thịnh và văn hóa đồng thau* (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 27, 1961).

(1) Văn Tân : *Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam* (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 9, 1960).

Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn : *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, Hà-nội, 1960.

(2) Gọi theo cách phân loại và mệnh danh thông thường các bộ môn khoa học. Thật ra, với *Đại Việt sử ký toàn thư* và những sách cùng thể loại, tài liệu này đã trở thành tài liệu sử học.

người thời đại các vua Hùng ở trong bộ phận văn học dân gian vẫn đang còn ở trong nhân dân, đang truyền miệng, mà không làm được mấy nữa, thì phải nhận rằng «trữ lượng» tài liệu ở đây cũng không còn mấy nữa, việc khai thác đã gần cạn rồi. Trên miếng đất này, nếu còn cịn bỏ công sức, thì đó là công sức cho việc đào sâu và mở rộng những ý nghĩa của những vấn đề đã được phát hiện và khai thác bước đầu.

Theo tiến trình công việc hiện nay, để xác minh những điều phản ánh trong nguồn tư liệu thứ nhất — những tài liệu văn học dân gian — chúng ta đang sử dụng nguồn tài liệu thứ hai — những tài liệu dân tộc học. Thực ra, như đã nói ở trên, ranh giới giữa hai nguồn tư liệu này nhiều khi rất không rõ ràng. Ví dụ như tục xăm mình theo hình một loài thủy tộc («gia long» — cá sấu hay một loài rắn) chẳng hạn, chúng ta biết số dĩ có ở thời đại các vua Hùng, là do điều ghi chép ở *Lĩnh nam chích quái*, nói rằng chính Hùng vương đã bày cho dân đánh cá tục ấy, để phòng khi xuống nước, khỏi bị hại. Một trong những căn cứ để xác minh sự tình này, là điều ghi chép trong sử sách về các vua nhà Trần, vốn xuất thân từ nghề đánh cá, cho đến thế kỷ XIII, cũng vẫn còn giữ tục xăm mình hình «rồng» (con rồng thời Lý-Trần vẫn còn nhiều nét rắn). Tinh tiết nào là văn học dân gian, tinh tiết nào là dân tộc học, ở đây thật khó phân biệt. Cũng thế, *Lĩnh nam chích quái* chép rằng ở thời đại các vua Hùng, khi có người chết thì già cố làm hiệu lệnh. Chúng ta có thể tin điều đó, bởi vì tục này vẫn còn bảo lưu được ở đồng bào Mường. Và tục già cố nói chung, cũng còn nhiều nét phảng phất ở ngay trong sinh hoạt của người Việt ở vùng trung du và đồng bằng Bắc-bộ. Ngày nay, đi điều tra điền dã ở vùng đất Tô, chúng ta cũng thường được nghe những lời kể dân gian xung quanh những tục lệ, nghi lễ có liên quan đến thời đại các vua Hùng. Ở đây, tư liệu văn học dân gian và dân tộc học thực tế đã nhập với nhau làm một.

Tuy nhiên, rõ ràng nguồn tư liệu dân tộc học không phải chỉ có một khả năng là có thể dùng để xác minh các nguồn tư liệu khác. Hiện nay, từ nguồn tư liệu này, đã thấy những triển vọng phát hiện và làm giàu thêm nhận thức của chúng ta về sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng. Bằng những phương pháp dân tộc học, kết hợp với sự hỗ trợ và giám định của những tư liệu khác, có thể khôi phục lại được một số trong lòng thể những phong tục và nhất là tín ngưỡng của người thời đại các vua Hùng,

mà từ trước đến nay, chưa thấy phản ánh trong các nguồn tư liệu khác. Những tìm tòi gần đây trên nhóm tư liệu về các hội làng vùng trung du và đồng bằng Bắc-bộ, xoay quanh sự tích đám cưới Sơn-tinh — My-nương, đã cho thấy là có thể đám cưới này đã diễn ra theo phong tục như của người Mường (1), và cũng có thể, trong những đám cưới thời đại các vua Hùng, vẫn còn giữ lại tàn dư của một tục lệ hôn nhân có nguồn gốc từ thời đại chế độ mẫu quyền, là tục cố đầu trở về nhà mẹ ở một thời gian sau khi đã lấy chồng (2). Và nếu việc nghiên cứu sau này tiếp tục chứng minh được khả năng phản ánh sự thực của quá khứ lịch sử, khả năng tìm tòi nội dung của quá khứ lịch sử trong các tư liệu dân tộc học tương tự như thế, thì nguồn tư liệu này sẽ còn cung cấp được cho chúng ta nhiều vấn đề mới mẻ và lý thú nữa. Nhưng đây là những công việc kể từ nay trở đi.

Cũng vào loại chủ yếu dành cho những công việc kể từ nay trở đi, chúng ta có những tài liệu khảo cổ học. Từ mấy năm gần đây, nguồn tư liệu này đến bổ sung vào cơ sở tìm tòi của chúng ta trên lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng, mà ở trên, trong vài nét, chúng ta đã thấy qua tình hình và triển vọng làm việc. Với nguồn tư liệu mới này, rõ ràng cũng mở ra một số triển vọng mới. Di vật khảo cổ là những vật chất cụ thể — theo đúng nghĩa đen của từ này — và có một sức thuyết phục mạnh mẽ, ngay cả đối với những sự tình rõ ràng là trừu tượng ở trong lĩnh vực sinh hoạt văn hóa tinh thần. Chẳng hạn như khi chúng ta tìm được ở trong lòng đất những đồ đựng lớn bằng đồng thau (thạp và trống đồng ở Đèo-thịnh — Yên-bái (1960); thạp đồng ở Vạn-thắng — Vĩnh-phú (1962); trống đồng ở Đông-son — Hà-tây (1966)), có chứa vụn xương răng người bị cháy cùng với than tro, lại kèm với những đồ vật chia cho người chết để mang sang thế giới bên kia, thì không còn nghi ngờ gì nữa, trước mắt chúng ta là một tục lệ có nhiều ý nghĩa của người xưa: tục hỏa táng

(1) Nguyễn Linh: *Mấy suy nghĩ về thời đại Hồng bàng* (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 100, 1967).

(2) Lê Thị Nhâm Tuyết: *Một nét phong tục thời Hùng vương và ý nghĩa của nó* (Báo cáo ở Hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng vương lần thứ I, Hà-nội, 1968).

Những tư liệu khảo cổ tương tự như thế, có thể giúp chúng ta tìm tòi, nghiên cứu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng, hiện nay chưa nhiều lắm, nhưng cũng không phải là quá ít, và chắc chắn là sẽ còn xuất hiện trong tương lai khai quật và thăm dò khảo cổ học của chúng ta. Có điều cần nói ngay là, khác với những tài liệu thuộc các nguồn vừa kể trên, những tài liệu khảo cổ đều không có "nhãn hiệu" Hùng vương dán sẵn trên mình nó, hay chỉ ít thì cũng không được như các tư liệu khác, có thể tự khẳng định là thuộc về, hoặc liên quan đến thời đại các vua Hùng. Chính từ chỗ này mà, để có thể sử dụng nguồn tư liệu rất cụ thể và có sức thuyết phục mạnh mẽ của khảo cổ học vào việc nghiên cứu sinh hoạt văn hóa tinh thần thời đại các vua Hùng (cũng như để nghiên cứu các vấn đề khác nữa), cần thiết phải trải qua một khâu giám định chặt chẽ. Và mọi người đều biết rằng tiến hành công tác này, tức là đồng thời phải giải quyết hay ít ra thì cũng phải đề cập đến nhiều vấn đề phức tạp, khó khăn, nhưng quan trọng, cả về lý luận lẫn thực tiễn khảo cổ học. Hiện nay, một số người làm công tác khảo cổ học đã đang bắt tay vào công việc này. Trong một số bài viết trước đây, chúng tôi cũng đã có dịp trình bày những ý kiến của mình, nhằm bước đầu đóng góp một vài cơ sở vào công việc chung đó (1).

Theo những tư liệu, tiêu chuẩn và ý kiến đã được trình bày, trong khối tư liệu của những di tích và di vật khảo cổ đã được sắp xếp và đoán định có thể sử dụng để nghiên cứu thời đại các vua Hùng, chúng ta thấy những chiếc trống đồng và thạp đồng ở Hoàng-hạ, Miếu-môn, Vạn-thắng, Đào-thịnh... với những hình thức trang trí của nó, những ngôi mộ huyết đào từng cấp ở Lũng-hòa, chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng và những đồ đồng ở Việt-khê, pho tượng người đàn ông ở Văn-diễn, các tượng thú vật ở Gò-mun, Đồng-đậu, Đồng-lâm, Quế-dương, những chiếc vòng và đồ trang sức ở Phùng-nguyên, Đôn-nhân, Yên-tàng..., những đồ án hoa văn trên đồ gốm ở tất cả các địa điểm nói trên, v.v... (2) chính là những tài liệu có thể trực tiếp soi sáng những vấn đề về sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng.

Sử dụng những nguồn tài liệu đã vừa được kiểm điểm sơ bộ ở trên, được sự giúp đỡ tích cực của một số đồng chí công tác ở các Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử, Viện

Khảo cổ học, Viện Dân tộc học và các đồng chí làm công tác văn hóa ở các tỉnh Vĩnh-phú, Hà-tây, Hà-bắc, chúng tôi đã cố gắng thử áp dụng một vài phương pháp để tìm hiểu một vài hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng, mong được đóng góp một phần nhỏ vào công tác nghiên cứu của chúng ta hiện nay về thời đại rất quan trọng này của lịch sử đất nước. Hướng tìm tòi chủ yếu của chúng tôi là những hình thức chưa thấy phản ánh hoặc ít được phản ánh trong các công trình nghiên cứu trước đây.

Những phần viết sau đây sẽ trình bày những thu hoạch bước đầu của chúng tôi trong việc tìm hiểu một vài hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng như thế. Ở mỗi một phần viết, chúng tôi sẽ cố gắng trình bày gọn về một phong tục, một tín ngưỡng, một vấn đề... trong tổng thể những hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần, chắc chắn là phong phú, phức tạp và có liên quan chằng chéo đến nhau, ở thời đại mà chúng ta đang tìm hiểu. Việc làm này, như thế là đã có phần «sơ đồ hóa» thực tế sinh động và uyển chuyển của lịch sử quá khứ. Nhưng chúng tôi còn nhằm cố gắng trình bày ở những phần viết như thế một vài phương pháp thử nghiệm, cụ thể, thử tìm tòi những chiếc chìa khóa nào đấy về mặt phương pháp, hy vọng có thể giúp chúng ta mở được những cánh cửa của hàng nghìn năm đã qua mà vào được tới những vùng nguyên vẹn của lịch sử ngày xưa. Nói khác đi, chúng tôi muốn trình bày tiến trình tìm hiểu các vấn đề, và một vài thu hoạch bước đầu trên tiến trình tìm hiểu đó, chứ chưa thể trình bày toàn bộ kết quả nghiên cứu, chưa dám chủ quan khẳng định, tỏ vẻ hoặc dụng lại những sự thực lịch sử đã lùi quá xa kia, trong tình hình tài liệu như hiện nay. Làm được điều này, còn cần đến thời gian và công sức của nhiều người.

(1) Lê Văn Lan — Phạm Văn Kính: *Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu, địa bàn gốc của các vua Hùng* (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 107, 1968),

Lê Văn Lan: *Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng* (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 126, 1969).

(2) Các trang 292—298, sách *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam* của Lê Văn Lan — Phạm Văn Kính — Nguyễn Linh, Hà-nội, 1963, cũng đã đề cập ít nhiều đến những tài liệu này, khi nói qua về sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại đồ đồng thau.

VỀ TỤC THỜ SINH THỰC KHÍ Ở THỜI ĐẠI CÁC VUA HÙNG

TRƯỚC hết, cần nói ngay rằng những từ dùng để chỉ một điểm sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng như vừa gọi, chỉ là việc nhận định và mệnh danh hiện đại. Người thời đại các vua Hùng, trong khi thực hành tín ngưỡng và phong tục của họ, có thể không mang cái ý thức như chúng ta đã mệnh danh thay cho họ. Điều này, ở dưới, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu thêm. Bây giờ hãy xem xét những chứng tích và cơ sở tư liệu của vấn đề.

Trước tiên là những vật thật, những tài liệu khảo cổ.

Theo thứ tự thời gian phát hiện, chúng ta có, vào năm 1960, những cặp tượng nam nữ bằng đồng thau, thể hiện cảnh tình giao với những chi tiết rất hiện thực, gắn trên nắp chiếc thạp đồng cực lớn ở Đào-thịnh (Yên-bái); chiếc tượng nhỏ bằng đá, thể hiện một người đàn ông với chi tiết về giới rất rõ nét, tìm được ở Văn-diễn (Hà-nội) năm 1966; và vào năm 1967, những đôi hiện vật đá, tạc hình *giống* của nam nữ, hoàn toàn hiện thực, tìm được ở châu Sông Mã (Sơn-la).

Trước khi xem xét kỹ các hiện vật này — bằng chứng chắc chắn của tục thờ sinh thực khí thời xưa — chúng ta hãy tìm hiểu qua một số tàn dư của tục này ở thời đại bây giờ, qua nguồn tư liệu dân tộc học.

Những tài liệu như thế này, chúng ta đang có khá nhiều. Không kể đến những tài liệu thuộc những miền quá xa — Lào, Căm-pu-chia, Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a..., chỉ nói ở khu vực các dân tộc thiểu số hiện nay — miền Tây-bắc chẳng hạn — chúng ta thấy đồng bào Thái (đen) một số nơi vẫn còn giữ lệ tục đeo hình *giống* của đàn ông bằng gỗ treo kèm với con rùa trên chiếc cột cái ở trong nhà. Trong nhóm các dân tộc vẫn được mệnh danh là Xá (mà nhiều đặc điểm gần gũi với người Việt cổ đã được ghi nhận), đồng bào Khmu, Kháng cũng giữ tục lệ ấy. Mỗi khi làm nhà, ngay lúc dựng lên chiếc cột cái, một chiếc *Khe* (hay *Kiê*) bằng tre, thuôn, dài, một đầu vót tròn, một đầu tước xơ ra, cũng đã được treo lên, cùng với thớt, dao và con quay. Ở nhiều nơi, đồng bào làm việc này chỉ với ý thức là giữ lệ cũ, chứ không còn hiểu ý nghĩa thực tế. Cũng có nơi, đồng bào giải thích rằng giữ lệ ấy là để cho việc làm ăn được dễ dàng. Đồng bào Puộc (Xing-mul) (ở xã Pắc-ma, châu Sông Mã) còn giữ được một số vật hình *giống* của nam nữ bằng đá mà chúng tôi đã nói ở trên. Đây là những

vật thiêng đang dùng của thầy mo. Khi có người hiếm hoi đến cúng cầu con thì đem đồ nước và mài cọ vào nhau, cho uống (1).

Trong xã hội người Việt, mặc dù đã ở vào một trình độ phát triển không giống các dân tộc anh em, tục thờ sinh thực khí cũng vẫn còn tàn dư ở nhiều nơi. Chúng ta chú ý đến tình trạng bảo lưu có phần đậm đà của tục lệ này ở trên nhiều vùng đất thuộc địa bàn Phong-châu cũ, và ở một số miền lân cận, dưới các hình thức khác nhau.

Có những hình thức đơn giản, nhẹ nhàng, nhưng ý nghĩa lại thật sâu sắc, rõ ràng. Chẳng hạn như ở vùng Tứ-xã (huyện Lâm-thao — Vĩnh-phú), trong những năm mướp, bầu chột quả, người ta lấy gỗ xoan đẽo hình *giống* của đàn ông, treo mắc ngay vào các giàn để mong quả sai trở lại. Vùng Mai-phong (huyện Hiệp-hòa — Hà-bắc), ở những ruộng bí, vườn cà, người ta thường đẽo những cái *nõ nường* (thờ ngữ, từ kép) đem đóng sâu xuống đất. Đó là một khúc tre dài đến 40 — 50cm, một đầu vót nhọn hoặc gần tròn, còn ở giữa và cuối thì tước xơ ra. Đồng bào tin rằng làm như vậy thì cây sẽ sai quả. Ở vùng Phù-đồng (huyện Gia-lâm — Hà-nội), ngay trên quê hương của Thánh Gióng, người ta cũng còn giữ tục lệ này. Vật được đem đóng xuống ruộng hoàn toàn giống về chất liệu, hình dáng với những chiếc *nõ nường* ở Hà-bắc, chỉ có tên thì được gọi chệch là « que bông ». Điều đáng chú ý là ở đây, tục lệ này lại có liên quan đến một truyền thuyết về thánh Gióng: truyền thuyết « ông Đổng hái cà ». Ở chùa Bà Đanh (huyện Kim-bảng — Nam-hà) kèm với sự tích về lai lịch của ngôi chùa — xa lạ và chắc chắn là có trước sự du nhập của Phật giáo — còn có một cặp khí vật bằng đá, giống hình cái cối và cái chày mà ngày xưa, người địa phương trước khi vào chùa, còn giữ lệ mài cọ hoặc đem giã vào nhau để lấy khước.

Chúng ta cũng chú ý đến những hình thức bảo lưu tục lệ cũ có phần phức tạp hơn, mang nhiều tinh tiết của lễ nghi cổ xưa. Từ cuối thế kỷ trước, khi nói về tục lệ làng Đồ-sơn

(1) Người Khmer ở các tỉnh Soài-riêng, Công-pốt..., cũng bày ở trong đền thờ thần *Neak-Ta* một phiến đá thuộc loại đá dẫn, màu gan rùa, tạc hình *giống* của đàn bà, khi cần chữa bệnh thì mài cọ gỗ vào đấy và đồ nước, cho uống.

(huyện Thanh-ba — Vĩnh-phú), Vũ Phạm Hàm đã viết :

« Xã Đỗ-sơn, huyện Thanh-ba, thờ dân thần, để gỗ thành hình của đàn ông, đàn bà... đặt lên trên xà ở cửa đình, ngày vào đám, dân xã cùng nhau xúm lại ở dưới » (1).

Ở thời kỳ trước Cách mạng, tại miếu Trám (huyện Lâm-thao — Vĩnh-phú) — nơi thờ một người phụ nữ có lai lịch từ thời đại các vua Hùng, kèm với « Trò Trám » — một thú hội mùa rất cổ — nổi tiếng của vùng hạ huyện Phú-thọ cũ, cũng còn có treo thờ một cặp « hình của đàn ông đàn bà » như thế, sơn son, làm bằng gỗ xoan và mo cau.

Chúng ta cũng chú ý đến một loại hội làng khá đặc sắc, mà cho đến thời kỳ gần Cách mạng tháng Tám, vẫn còn được bảo lưu trên đất Phong-châu cũ. Ở làng Di-nậu (huyện Tam-nông — Vĩnh-phú) theo tài liệu của Nguyễn Văn Khoan năm 1911 (2) chúng ta thấy tại đây, vào ngày rằm tháng giêng mở hội làng, người ta treo một cặp *giống* của đàn ông làm bằng gỗ và của đàn bà làm bằng mo cau, vào đầu một chiếc cần tre cắm xuống đất, rồi rung cần cho rơi xuống. Đàn bà con gái trong làng tranh nhau cướp lấy những vật ấy và tin rằng việc sinh con đẻ cái của mình sẽ phụ thuộc vào đây, cũng như cả sự yên ổn của làng xã nữa. Về hội làng Di-nậu, tài liệu gần đây còn cho biết thêm một số chi tiết và một số nét khác biệt, ví như hội mở vào *đêm mùng bảy* tháng giêng, số *giống* của đàn ông và đàn bà được treo lên cây sau khi cúng rước là 36 cái, và người tham gia tranh cướp là cả dân làng chứ không chỉ riêng phụ nữ (3).

Cũng ở gần làng Di-nậu, chúng ta còn có làng Danh-hựu, với tục lệ ngày Tết âm lịch làm lều che lá chuối ở cổng làng và cửa các nhà trong làng, dưới lều, có treo những cặp *giống* của đàn ông và đàn bà làm bằng gỗ vòng hay gỗ xoan và bằng mo cau.

Nhích xa hơn chút nữa về phía Bắc, chúng ta cũng còn có hội làng Khúc-lạc hay Phú-nhạc (huyện Cẩm-kê — Vĩnh-phú). Chính ở đây, cả cặp *giống* của đàn ông và đàn bà được gọi là *nữ nường*, chứ không như ở Mai-phong, trong khi gọi như vậy, người ta — chắc chắn là do nguyên nhân xuất phát từ ý thức của xã hội phụ quyền — chỉ nói đến phần của đàn ông. Trong hội làng mở vào *xâm tối* hai mươi sáu tháng giêng, người ta rước đủ cặp 36 cái *nữ nường* bằng gỗ, với những nghi thức và bài hát cổ truyền, rồi, sau khi cúng lễ, đồ cả ra chiếu cho dân làng tranh cướp. Người ở đây cũng tin rằng việc sinh trai gái trong năm sẽ tùy thuộc vào cái *giống* mà mỗi người cướp được như thế (4).

Với những tài liệu tóm lược ở trên, chúng ta đã vừa đề cập đến một vài khía cạnh về hình thức biểu hiện của một vấn đề nghiên cứu lý thú và quan trọng, thường vẫn gọi là *hèm*. Đây là một vấn đề đã được nhiều thế hệ nghiên cứu chú ý, trong đó có Chéon, Diguet, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Văn Huyền và gần đây, Lê Văn Hảo. Nhiều tác gia đã nghiên cứu về một số tính chất và ý nghĩa của *hèm*, như tính chất giải trí, tính chất nhân hình, ý nghĩa xã hội và giáo dục v.v... Đối với những *hèm* có liên quan đến vấn đề nam nữ thuộc loại như vừa được trình bày tóm lược, cũng có ý kiến nhận rằng đó là biểu hiện của tinh thần nông dân và nhân dân, đề cao tình yêu và tình giao, chống lại giáo lý chính thống (5). Ở đây, chúng ta chỉ chú ý đến khía cạnh *ý nghĩa lịch sử* của *hèm*, chú ý đến tính chất bảo lưu và phản ảnh một nội dung lịch sử của *hèm*.

Từ đời này qua đời khác, cho đến ngày cách mạng mới thôi, *hèm* là những nghi lễ được diễn đi diễn lại hàng năm trong ngày hội của từng làng, thường thì nhắc lại một nét đặc biệt nhất của một sự kiện, một con người trong quá khứ, do có liên quan mật thiết đến cả làng, nên được cả làng tôn thờ. Những hình thức đề « nhắc lại » như thế rất phong phú, nhiều khi không ngờ được, nhưng đều có một đặc điểm là bám rất sát nội dung cần nhắc lại. Làng Khắc Kiệm thượng (Hà-bắc) chẳng hạn, trong hội làng, người ta khiêng một cỗ lợn vào tận hậu cung của đình, rồi thả lợn ra khỏi cỗ để một người thiện nghệ chực sẵn, chặt một nhát cho cụt đầu. Lễ tiết này, kèm với nhiều nghi thức nữa, là nhằm nhắc lại đặc điểm của một người nào đó, cụt đầu, được dân làng thờ làm thành hoàng. Người làng Duyên-tục (Thái-bình) thì lại đến ngày 9 tháng giêng hàng năm, trong đêm tối, kéo nhau đến đình, tắt đèn rồi đâm nhau một trận thật dữ dội. Lễ tiết này nhằm nói về một người

(1) Vũ Phạm Hàm : *Hưng-hóa cổ lai phân hợp duyên cách* (Hưng-hóa phú).

(2) Nguyễn Văn Khoan : *Essai sur le Đình et le culte du Génie tutélaire des villages au Tonkin* (Bulletin de l'Ecole française d' Extrême Orient, t. XXX, 1931).

(3) (4) *Thử tìm sử liệu trong ngữ ngôn* (Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa, số 3, 1954).

(5) Lê Văn Hảo : *Introduction à l'ethnologie du Đình* (Bulletin de la Société des Études Indochinoises, Nouvelle série, t. XXXVII, n^o 1, 1^{er} trim. 1962).

ăn trộm nào đó, bị đâm chết, nhưng được thờ làm thành hoàng làng.

Ở đây, không nhằm chủ yếu bàn về tín ngưỡng thành hoàng, chúng tôi không trình bày về tính chất tín ngưỡng của người xưa, mà chỉ nhấn mạnh rằng những điều phản ánh của *hèm* như thế, phần nhiều là trung thực. Ở đây, người ta tôn trọng sự thực được phản ánh qua *hèm* đến mức mà tới một thời gian phát triển nào đó của lịch sử, khi sự thực được phản ánh đã trở nên lỗi thời, thậm chí không thể nào chấp nhận theo quan niệm đương thời được nữa, thì người ta vẫn cố giữ nó, bằng cách cho diển *hèm* ở nơi thật kín đáo, hoặc vào lúc đêm tối, như đã thấy. Tính chất chân thực của *hèm* trong việc bảo lưu và phản ánh lịch sử quá khứ là điều không còn cần phải cần nhắc khi xét giá trị lịch sử của từng *hèm* nữa. Giá trị lịch sử của từng *hèm* chỉ còn chênh nhau ở mức độ, tầm vóc của sự kiện và nhân vật được *hèm* nhắc đến mà thôi (1).

Khẳng định giá trị phản ánh lịch sử của *hèm* rồi, chúng ta trở lại với một số *hèm* ở vùng Vĩnh-phù đã vừa nói ở trên. Các lễ tiết ở đây có phần khác nhau, nhưng đều thống nhất xoay quanh một trung tâm cụ thể, là những cặp sinh thực khí. Như vậy, cái nội dung lịch sử mà *hèm* phản ánh ở đây là sự sùng bái, tín ngưỡng sinh thực khí — theo cách gọi của chúng ta.

Căn cứ vào mối quan hệ giữa sự việc được nhắc lại trong *hèm* và làng xã đang giữ *hèm* ấy, có thể khẳng định ngay rằng sự sùng bái, tín ngưỡng sinh thực khí ngày xưa là một hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần của cư dân ở quanh miền ngày nay có *hèm*, nếu không là của chính ngay những làng ấy (2). Và nếu chỉ thấy xuất hiện ở đây một làng cá biệt còn giữ được *hèm* đặc biệt này, thì có thể còn phân vân lưỡng lự về một vài điểm nào đấy. Nhưng sự thực lại là: ở đây, trên một vùng quan trọng của đất Phong-châu xưa, địa bàn gốc của các vua Hùng, có cả một loạt làng xã còn giữ được *hèm* này. Vấn đề số lượng ở đây mang một ý nghĩa rõ ràng là quyết định.

Vào thời điểm nào thì tín ngưỡng sinh thực khí từ chỗ là sinh hoạt bình thường, là điều phổ biến trong cư dân xã hội, được chuyển gọn vào *hèm* và nấp ở đấy? Chắc chắn là phải có cả một quá trình lâu dài, trong đó có sự liên quan đến vấn đề về vai trò và thời điểm xuất hiện của tín ngưỡng thành hoàng. Ở thời gian trước công nguyên, có lẽ chúng ta chưa có tín ngưỡng này mà chỉ mới có một mầm mống của nó là sự sùng bái những

nhân vật đặc biệt, những anh hùng. Chính

(1) Tuy nhiên, có lẽ cũng cần chú ý hoặc cảnh giác đối với một số *hèm* thuộc loại này, nhưng tạm gọi là “*hèm giả*”.

Ở Lũng Ngang (Nam-hà) chẳng hạn, xưa có tục vào ngày cúng *hèm*, phụ nữ phải vừa hát vừa vén cao váy mà múa nhảy. Hào lý trong làng xưa đã gây được một “*thần tích*”, giải thích giải thích rằng cần phải cúng *hèm* như thế, nếu không, cả làng sẽ mắc ôn dịch, như đã có lần xảy ra. Bởi lẽ thành hoàng làng này là một người ăn mày, vì muốn nấp để nhìn trộm một phụ nữ tắm ao, nên đã xảy chân chết đuối đúng vào giờ thiêng. Con đường trước đình làng luôn luôn lầy lội nhưng không thể đắp cao lên được, khiến phụ nữ dễ cứ đi qua đình là phải vén cao váy, cũng vì có liên quan đến vị thần sắc tục này.

Có phần chắc chắn là những sự kiện này đều có nguyên ủy ở bọn hào lý đời truy và đời nhac ở địa phương, mưu toan lợi dụng tín ngưỡng để che giấu sự thối nát của chúng. Có lẽ chính vì vậy mà vào khoảng cuối thế kỷ trước, chỉ bằng một bài thơ phúng thích sâu cay, nhà thơ Nguyễn Khuyến đã phá bỏ được tục cúng “*hèm giả*” ở làng này.

Còn ở làng Danh-hựu (Vĩnh-phù), người ta lại giải thích tục lợp lều lá chuối để treo «*l... mo, b... vông*» của làng vào ngày Tết, bằng một *thần tích* như sau: Có một người ăn mày, vào ngày hội cầu của làng, đã đến ăn vụng mất một phần xôi gà thờ của làng, rồi bị chết vì dân làng vừa đánh đập vừa văng tục. Chết thiêng, nên người ăn mày ấy đã đánh bạt thành hoàng cũ mà làm thành hoàng của làng. Do đấy, mỗi khi mở hội làng, viên thủ từ lại phải đeo một bị tảo và thả vào các mâm cỗ, với dụng ý nhắc lại cảnh “*đánh như thả tảo mặt mâm*” của làng ngày trước. Và làng phải treo «*l... mo, b... vông*» là để nhắc lại chuyện “*văng tục*” xưa của mình, nếu không làm như vậy, việc làm ăn sẽ không thịnh vượng.

Rõ ràng là ở đây, tục thờ sinh thực khí với ý nghĩa nguyên thủy bị hiểu lệch hoặc nhãng quên, đã được đem nhập với tín ngưỡng thành hoàng, xuất hiện sau nó, và hình thành nên một thứ hội hè tín ngưỡng như đã vừa trình bày.

(2) Trên đất đai làng Di-nậu, năm 1967, một di chỉ cư trú đã được khai quật. Đó là di chỉ Gò Chùa hay Hương-nộn, với những đặc điểm văn hóa khảo cổ học giống như các di chỉ Phùng-nguyên, Văn-diền mà trong những bài viết trước đây, chúng tôi đã cho rằng có thể sử dụng để soi sáng những vấn đề của thời đại các vua Hùng.

vào thời gian trước công nguyên này, xuất hiện những vật thật, làm chứng cứ cho tín ngưỡng sinh thực khí vào lúc ấy. Chúng ta hãy trở lại mấy tài liệu khảo cổ đã vừa nói đến ở trên.

Trong những hiện vật vừa giới thiệu, những hình sinh thực khí bằng đá ở châu Sông Mã (1) có thể còn chút nghi vấn về niên đại, vì là vật phát hiện ngẫu nhiên, và chưa có những tiêu bản khác, ở bất cứ đâu, để có thể móc nối, so sánh. Bằng vào hình dạng, chất liệu đá và kỹ thuật chế tác, có thể thấy sự tương đồng nào đấy giữa những hiện vật này và những chiếc vòng đá loại dày và nặng, có tiết diện hình nửa bầu dục, thỉnh thoảng tìm thấy trong một số di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau ở nước ta. Tuy nhiên, cũng có nhiều khả năng là những vật này còn xuất hiện muộn hơn nữa. Nhưng chiếc tượng đá ở Văn-diễn và những cặp tượng đồng ở Đào-thịnh thì niên đại có thể định chắc chắn hơn. Đó là niên đại cuối hậu kỳ thời đại đồ đá mới và trước mặt kỳ văn hóa Đông-sơn thuộc thời đại đồ đồng thau — những thế kỷ cuối thiên niên kỷ II đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên (chiếc tượng đá) và những thế kỷ giữa thiên niên kỷ I trước công nguyên (cặp tượng đồng). Đây là những di vật có thể trực tiếp sử dụng để nghiên cứu thời đại các vua Hùng. Và điều này, cùng với điều nhận định về tính chất bản địa của tín ngưỡng sinh thực khí ở những vùng có *hèm* đã trình bày ở trên, là những cơ sở để có thể đoán định rằng *tín ngưỡng sinh thực khí là điều có thực trong sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng*.

Vào thời đại ấy, những hình thức biểu hiện của tín ngưỡng sinh thực khí — vẫn theo cách gọi của chúng ta — cụ thể là như thế nào, thật khó có thể nói chắc được. Những tài liệu bước đầu mà chúng ta đang nắm trong tay, chỉ mới là mấy vật chứng cảm và một số biểu hiện tàn dư. Những tài liệu này, nhiều lắm cũng chỉ cho phép mừng tượng ra một số điều, với hy vọng là sẽ có thể gần với sự thực ngày xưa mà thôi.

Xem xét những hình sinh thực khí đang là tàn dư ở thời gian gần đây của tục thờ sinh thực khí ngày xưa, chúng ta thấy tất cả đều được làm bằng những chất liệu dân gian và cổ kính.

Ở vùng Vinh-phù, trung tâm đất Phong-châu cũ, chất liệu đó là gỗ vông, gỗ xoan và mo nang. Vông là thứ cây lớn rất nhanh, chỉ từ cành khô cũng nảy được chồi xanh; xoan

và xoan vốn gần gũi về ngữ âm và ngữ nghĩa (« hát xoan, hát xuân »; « trai ba mươi tuổi đương xoan »...) và cau là thứ cây mọc lên trên một cái chết (sự tích Trầu Cau). Chúng ta không có những bằng chứng chắc chắn chứng tỏ người thời đại các vua Hùng đã nắm được đầy đủ các ý nghĩa tượng trưng của những chất liệu này. Nhưng có phần chắc chắn là những gần gũi về hình thức và thuận tiện về chế tác, giữa những hình *giống* của nam nữ và những chất liệu này, thì người xưa đã có thể nhận ra được (vòng có cành và thân nhỏ, thẳng như xoan, nhưng còn có ống rỗng ở giữa. Mo nang thì dẹt và rộng bản). Chúng ta cũng còn đã gặp những chất liệu này trong những truyện dân gian cổ nhất: truyện *Thằng Cuội* (« cây vông giống lên trời ») truyện *Trầu Cau* (sự tích cây cau).

Ở vùng Hà-bắc và Hà-nội, phía Đông và Nam Phong-châu cũ, tre là chất liệu đã được lựa chọn để làm vật tượng trưng sinh thực khí. Tre cũng là thứ cây quanh năm mọc xanh, có đặc điểm về hình dáng gần gũi và tính năng dễ chế tác đối với vật cần tượng trưng. Và chất liệu này, chúng ta cũng đã gặp trong truyền thuyết *Thành Gióng*, hơn nữa, cũng còn thấy trong các di chỉ cuối thời đại các vua Hùng (Thiếu-dương...).

Ở phía Tây và Nam vùng Phong-châu cũ, chất liệu được lựa chọn để làm vật tượng trưng sinh thực khí cũng là tre, gỗ, và đặc biệt, có nhiều trường hợp là đá.

Chúng ta sẽ không bàn tới triển vọng có thể vạch ra những khu vực cư dân khác biệt ở thời xưa, qua mấy biểu hiện khác biệt trong cách lựa chọn chất liệu để làm vật tượng trưng sinh thực khí như thế, mà chỉ gọi ra khả năng: trong việc thờ cúng sinh thực khí ngày xưa, có thể người thời đại các vua Hùng cũng đã sử dụng những chất liệu vông, xoan, tre, mo nang, đá ấy để làm đồ thờ của mình. Dù sao, đây cũng chỉ là khả năng. Còn vật chứng chắc chắn thì chúng ta chỉ mới có chiếc tượng đá Văn-diễn mà thôi.

Hãy thử xem xét kỹ một chút chiếc tượng người này (2). Về phong cách nghệ thuật, có thể dễ dàng nhận thấy tính chất sơ đồ, đơn

(1) Đồng chí Lâm Tâm và chúng tôi sẽ trình bày về những hiện vật này cùng với bộ hiện vật mà đồng chí Lâm Tâm đã sưu tầm được ở Tây Bắc năm 1967, trong một bài sắp tới.

(2) Hình ảnh, lời mô tả và các chi tiết khác, xin xem *Nghiên cứu lịch sử*, số 95 (1967), bài của Phạm Văn Kính và Hà Tú Nhã.

lược của hình người. Dường như tác giả chiếc tượng chỉ tập trung chú ý vào việc thể hiện bộ phận sinh thực khí mà thôi. Ý nghĩa và giá trị nghệ thuật ở đây rõ ràng là thứ yếu. Điều chủ yếu ở đây là ý nghĩa và giá trị tín ngưỡng.

Trên đầu chiếc tượng, còn thấy vết tích của một vầng đá để treo buộc. Điều này cho thấy rõ thêm ý nghĩa tôn giáo tín ngưỡng của chiếc tượng. Và nếu chúng ta liên hệ điều này với hình thức treo buộc những vật tượng trưng cho giống của nam nữ ở trong nhà và gian cây hoặc miếu thờ đã nói ở trên — mang rõ rệt ý nghĩa tín ngưỡng — thì có thể đi tới chỗ nhận xét rằng: ở thời đại các vua Hùng, một số cư dân đã có một số hình thức thờ cúng để thể hiện tín ngưỡng sinh thực khí của mình, trong đó có thể đã có hình thức treo buộc vật tượng trưng sinh thực khí để thờ.

Như vậy, có thể xem như có tục thờ sinh thực khí với ý nghĩa là một nghi thức tín ngưỡng trong sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng. Còn có hình thức biểu hiện của tục này với ý nghĩa nào khác nữa không?

Chúng ta tiếp tục xem xét những cặp tượng tìm được ở Đào-thịnh (1). Khác với chiếc tượng ở Vầu-diễn, đây là những tác phẩm nghệ thuật phản ánh hiện thực. Hình tượng con người ở đây đã được thể hiện một cách khá sinh động, với phong cách hiện thực rõ rệt. Và qua phong cách đó, có thể dễ dàng nhận ra hiện thực được phản ánh ở đây là cảnh tính giao, nam nữ.

Có phần chắc chắn rằng việc tính giao nam nữ ở đây không phải là những hành động sinh hoạt tính giao thông thường. Chúng ta thấy rõ các đôi nam nữ đều được thể hiện có y phục — đóng khố, mặc váy — và nhất là có người nam còn đeo nguyên cả một con dao găm khá cồng kềnh ở cạnh sườn. Rõ ràng, có một tính chất lễ nghi — phong tục ở cảnh tượng này.

Liên hệ với những hội làng ở vùng Tam-nông, Cầm-kê (Vĩnh-phú), chúng ta thấy ở đây, tuy những cặp nữ nường đúng là trung tâm của ngày hội — đây là sự kiện có ý nghĩa tín ngưỡng rõ rệt, như vừa thấy, và tính chất tín ngưỡng này chính là điều kiện của sự tồn tại và bảo lưu của tục lệ — nhưng xoay vần chung quanh hạt nhân tín ngưỡng đó, còn có cả một loạt sinh hoạt có tính chất hội hè, thể hiện ở những cảnh rước sách, hát xướng, tranh cướp... và đặc biệt là sự tham gia hội

hè của những đôi nam nữ trong làng. Những đôi nam nữ này, trong những sinh hoạt có tính chất hội hè này, không có hành động tính giao. Nhưng điều này lại đã thấy nguyên vẹn trong những câu hát ngày hội cổ truyền của họ (2) Chính là đã phát triển của xã hội ở đây đã đi tới chỗ chỉ còn cho phép dùng lời nói tượng trưng để thay thế cho hành động cụ thể mà thôi.

Ở một số hoàn cảnh lịch sử — xã hội khác, chúng ta thấy chưa cần phải có sự chuyển hóa từ hành động cụ thể sang lời nói tượng trưng như thế. Có thể đối chiếu, xem xét một số sinh hoạt hội hè của các dân tộc anh em ở gần người Việt để làm sáng tỏ thêm điều này. Đồng bào Dao (Mộc-châu) chẳng hạn, cách đây không lâu, còn có tục lệ mở hội khi lúa ngô gieo trồng bắt đầu trổ. Vào hội, nhảy múa, hát xướng xong, từng đôi nam nữ dắt nhau vào nương và sinh hoạt tính giao tại đây, « để làm gương cho lúa ngô bắt chước và truyền sinh khí cho mùa màng ». Quan niệm và tục lệ như thế, cho đến gần đây vẫn còn giữ ở một vài nơi, nhưng hành động tính giao thì chỉ còn làm tượng trưng, nam nữ chỉ « ăn nằm giả » mà thôi (3).

Một số hội hè, thường mở vào ngày đầu xuân của đồng bào Thái, Tày, Sán-điêu..., ở những mức độ đậm nhạt khác nhau, cũng cho thấy có những quan niệm và tục lệ tương tự như thế. Đó là các hội « Thăm hang » của đồng bào Thái (Nghĩa-lộ), hội « Lùng tùng » (xuống đồng) của đồng bào Tày (Việt-bắc), hội « Ó pò » (để trứng) của đồng bào Sán-điêu (Quảng-ninh)... Tuy có những chi tiết khác nhau, nhưng các hội này đều có chung mấy nét chính: hội mùa, văn nghệ và sinh hoạt nam nữ.

(1) Hình vẽ và khảo tả, xin xem *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*, trang 214—215.

(2) Bên nam hát:

« Dịch đình đình, anh có cái yếm lụai cây, anh chớ để cho mày thì để cho ai ».

Bên nữ hát:

« Dịch đình đình, em có cái vò rượu lăm, em để anh uống anh nằm với em »...

(3) Đồng chí Đặng Nghiêm Vạn và các đồng chí Lâm Tâm, Trúc Bình, Nhâm Tuyết (Viện Dân tộc học) đã chỉ cho chúng tôi nhiều tư liệu bổ ích. Xin nhân đây cảm ơn các đồng chí.

Chúng ta thấy những nét chính yếu đó cũng là nội dung và tinh thần của những hội làng của người Việt ở vùng Vĩnh-phú, như đã vừa trình bày. Có điều khác đôi chút là trình độ phát triển của xã hội ở đây đã xóa đi một số tinh tiết có phần quá trư « phác thực ». Và một trong những tinh tiết ấy, trở lại thời đại các vua Hùng, chúng ta thấy những người thợ—nghệ sĩ đúc đồng thời đại ấy đã phản ánh trung thực trong những cặp tượng của họ : những cặp tượng phát hiện được ở Đào-thịnh, như đã vừa được xem xét ở trên.

Như thế, với những bằng chứng khá chắc chắn, có thể xem như là có một số hình thức biểu hiện nữa của tục thờ sinh thực khí ở thời đại các vua Hùng, với ý nghĩa hội hè, trong sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại đó.

« Tục thờ sinh thực khí », đến đây đã có thể thấy rõ, đó chỉ là một cách mệnh danh hiện đại, có phần nào khiên cưỡng. Trong quan niệm và hiện thực ở thời đại các vua Hùng,

đấy không chỉ là *tin ngưỡng* (tôn giáo) mà còn là *hội hè* (phong tục).

Ý nghĩa của những hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần ấy ở thời đại các vua Hùng như thế nào, thật khó có thể nắm được hết và nắm được thật chính xác. Nhưng, như đã thấy ở nhiều nơi trên thế giới, cũng như một số tài liệu dân tộc học vừa trình bày đã hé cho thấy, một ý nghĩa quan trọng, nếu không phải là chủ yếu, của những hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần này là *sự mong muốn sinh sản thịnh vượng*, cả về của cải vật chất cũng như con người.

Chúng ta thấy rằng ở trình độ phát triển của tư duy nguyên thủy và cổ đại, trong điều kiện thiên nhiên và xã hội cổ xưa, đó là ý nghĩa hoàn toàn tốt đẹp, tích cực, trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại các vua Hùng.

Kỳ sau : Về tục hỏa táng ở thời đại các vua Hùng.

TẠI SAO Ở VIỆT-NAM...

(Tiếp theo trang 25)

Yêu cầu phát triển của xã hội Việt-nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX là phát triển công nghiệp, thương nghiệp, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản ra đời. Chỉ có như thế mới tránh được cái nguy cơ « tiền hoang binh kiệt »...

Tóm lại, kể làm cho mầu mống tư bản chủ nghĩa không có điều kiện nảy nở để trở thành chủ nghĩa tư bản là các vua nhà Nguyễn, cụ thể là Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, và Tự-đức.

Chế độ phong kiến do các vua này dựng ra và củng cố không những kém xa chế độ

xã hội mà vua Quang-trung xây dựng sau ngày ông đánh bại ngoại xâm, thống nhất đất nước, mà còn lạc hậu hơn bất cứ chế độ phong kiến nào trong lịch sử Việt-nam từ thế kỷ X cho đến thế kỷ XIX.

Các vua nhà Nguyễn không phải là không có ý định xây dựng một cái gì tốt đẹp cho đất nước Việt-nam. Nhưng ý định của họ đã bị các chế độ phản động của họ bóp nghẹt, không sao đủ sức để thể hiện ra một cái gì tốt đẹp.

Tháng 11-1969

DÍNH CHÍNH

Nghiên cứu lịch sử số 129 tháng 12-1969.

Bài « Nhân dịp ngày kỷ niệm thành lập Mặt trận... » trang 1 cột 2 dòng 37—38 đã in : « Mỹ quay trở lại chiến tranh cục bộ », xin chữa lại « Mỹ quay trở lại chiến tranh đặc biệt ».

NGUY QUYỀN SÀI-GÒN TỪ MÙA XUÂN 1968 ĐẾN NAY

QUYNH CU

MÙA xuân năm 1968 ghi vào lịch sử đấu tranh giải phóng của quân và dân miền Nam một chiến công vĩ đại, kỳ diệu. Ngay từ những ngày đầu xuân, 44 thành phố, thị xã, hơn 100 quận lỵ, chỉ khu quân sự và hàng trăm sân bay, kho tàng của Mỹ ngụy và chư hầu đều bị tấn công.

Bọn bán nước giải thích sự thất bại nặng nề của chúng vào đầu xuân 1968 là « do bị bất ngờ ».

Mùa xuân Kỷ Dậu được Mỹ ngụy đề phòng cẩn mật; chúng buộc binh lính và nhân viên ngụy quyền không được đi nghỉ tết để đề phòng bị tấn công thì cuộc tấn công của các

lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam lại diễn ra ác liệt và tổn thất của chúng lớn đến mức chưa từng thấy.

Giữa hai mùa xuân, thời gian không dài, nhưng Mỹ ngụy đã phải chôn vùi hàng vạn lính, và theo đó, chôn vùi cả chiến lược « hai gọng kìm » của bại tướng Oét-mo-len.

Là công cụ của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, ngụy quyền Sài-gòn đang phải trôi nổi theo số phận của cuộc chiến tranh đó.

Bài này nhằm trình bày mấy nét nổi bật nhất về tình trạng rối loạn của ngụy quyền Sài-gòn từ tết Mậu thân đến nay.

I — MÀU THUẦN GIỮA MỸ VÀ BỌN TAY SAI NGÀY Càng TRẦM TRỌNG

TIẾN hành một cuộc chiến tranh được chuẩn bị trong nhiều năm với tất cả quy mô và tham vọng to lớn của nó mà thất bại, thì ngay nội bộ kẻ chủ trương chiến tranh cũng xoay ra đổ máu, chửi bới lẫn nhau, hướng hồ giữa kẻ đề xướng và kẻ thực hiện.

Là những tên tay sai được Mỹ nuôi dạy, được Mỹ đưa ra, dựng lên để giúp chúng thực hiện các mục tiêu xâm lược, nhưng lại không phục vụ được đắc lực cho chủ, ngụy quyền Sài-gòn đã lăm phen nghiêng ngửa, vì bị chủ nổi khùng. Mỗi lần như thế, nhẹ thì bị lật đổ, nặng thì bị giết. Ba anh em Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cần bị lật và Nguyễn Tôn Hoàn, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Phan Huy Quát nổi tiếng thờ chủ tối nhưng bất lực nên bị làm đảo chính, bị lật đổ là những ví dụ. Nhìn bề ngoài thì dường như đó là kết quả của cuộc tranh ăn khốc liệt, nhưng thực chất, phải này thẳng, phải kia bại đều diễn theo cây gậy chỉ huy từ tòa Nhà trắng và Lầu năm góc

mà cục tình báo quốc gia Mỹ là đại diện. Điều đó cũng có nghĩa là mâu thuẫn giữa Mỹ và bọn tay sai không phải chỉ sau mùa xuân 1968 mới có. Ngược lại, kể từ cuộc « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ thất bại, mâu thuẫn giữa chúng đã nảy sinh mà việc giết Diệm Nhu được xem là sự kiện lớn có tính chất mở đầu.

Có thể rút ra quy luật là cứ mỗi lần thất bại thì mâu thuẫn giữa chủ và tớ càng trầm trọng. Mỗi lần thay đổi chiến lược của cuộc chiến tranh xâm lược, Mỹ lại thay đổi bọn bù nhìn cho hợp với cách chỉ huy chiến tranh của chúng. Mới chỉ không đầy 20 tháng kể từ khi lật Diệm đến lúc tin dùng bọn Thiệu Kỳ, Mỹ đã phải thay đổi bọn bù nhìn đến sáu lần. Và, cũng trong vùng thời gian ấy, 13 cuộc đảo chính, phản đảo chính đã liên tiếp nổ ra, dẫn đến những đổ vỡ trong nội bộ bọn tay sai.

Nhưng kể từ mùa xuân 1968, tình hình đã đổi khác. Cuộc tổng tiến công của quân và

dân miền Nam đã đầy cuộc "chiến tranh cục bộ" của Mỹ đến bờ vực của sự sụp đổ; Mỹ đã buộc phải làm những việc của kẻ thất bại, cho dù chưa thực sự thừa nhận sự thất bại ấy. Cho nên, Mỹ không cần hoặc không chỉ thay đổi bọn tay sai mà là có thể phải hy sinh bọn tay sai. Nói cách khác, trước sự phá sản của cuộc chiến tranh xâm lược, buộc Mỹ phải ngừng ném bom miền Bắc, phải nói chuyện với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tại Pa-ri thì Mỹ không còn cách nào khác hơn là cố thuyết phục cho bọn tay sai tin rằng Mỹ vẫn sử dụng chúng.

Vì vậy, chúng ta không lấy làm lạ rằng mâu thuẫn nổi bật nhất giữa Mỹ và ngụy quyền Sài-gòn từ sau Tết Mậu thân chính là mâu thuẫn giữa chủ trương ngừng ném bom miền Bắc, đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, rút quân của Mỹ với thái độ ngoan cố theo đuổi chiến tranh, chống chủ bỏ rơi của bọn ngụy.

1 — Ngụy quyền Sài-gòn chống quyết định của Giôn-xơn ngừng ném bom có giới hạn ở miền Bắc.

Mọi người đều biết rằng, trước khi quyết định ngừng ném bom có giới hạn ở miền Bắc, Giôn-xơn không phải không biết được tâm trạng và phản ứng của bọn tay sai Thiệu—Kỳ—Hương. Hơn ai hết, Giôn-xơn hiểu rằng, những con rối trong tay hắn rất sợ việc Mỹ ngừng ném bom miền Bắc, rút quân đội ra khỏi miền Nam và nói chuyện hòa bình với Mặt trận dân tộc giải phóng. Tuy vậy do tình thế bức bách: Mỹ đã đưa vào miền Nam hơn 60 vạn quân và dốc vào cuộc chiến tranh ấy mọi cố gắng, nhưng vẫn không tránh khỏi thất bại ngày càng sâu, đậm. Mặt khác trên thế giới ngày càng có nhiều người, nhiều nước đứng lên chống Mỹ, ủng hộ Việt-nam; ngay tại nước Mỹ, phong trào phản chiến đã trở thành một phong trào rầm rộ với nhiều hình thức đấu tranh quyết liệt xưa nay chưa từng thấy. Những lý do đó buộc Giôn-xơn phải xuống thang cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, trên cơ sở đó, đàm phán hòa bình với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam.

Ngày 31-3-1968, khi Giôn-xơn tuyên bố ngừng ném bom có giới hạn miền Bắc, thì người dân Sài-gòn được chứng kiến cảnh nhào nhac, hỗn loạn của bọn ngụy quyền tay sai Mỹ. Ngày ấy giữa những xe quân cảnh Mỹ và cảnh sát ngụy chạy như điên, loạn, làm náo động cả Sài-gòn, là những xe của bọn nghị sĩ có màu mặt ở "lưỡng viện" và nhân viên cao cấp của chính quyền ngụy lui tới cơ quan thông tin, nghe ngóng tin tức với bộ mặt lo

lắng, sợ hãi. Riêng Thiệu thì khác, trước khi Giôn-xơn tuyên bố, Bàn-cơ đã từng gặp Thiệu đề truyền mệnh lệnh, đồng thời vừa trấn an vừa hăm dọa tên tay sai sợ bị bán đứng này. Không phải ngẫu nhiên mà từ trước ngày 31-3-1968, Thiệu tuyên bố một cách ảo não rằng: « Nam Việt-nam sẽ chiến đấu một mình ngay cả khi đồng minh không giúp chúng ta nữa » (1). Cũng không phải không có lý do mà hãng A.P ngày 27-2-1968 phản ánh dư luận của giới cầm quyền Mỹ: « Tất cả những điều chúng ta cần có ở đây (Nam Việt-nam — Q.C.) là một cuộc đảo lộn chính trị nữa, một cuộc đảo chính nữa ». Đã từng chứng kiến số phận của đồng bọn, Thiệu có kinh nghiệm để hiểu sự cảnh cáo của chủ Mỹ. Vì vậy, Giôn-xơn đã ngang nhiên công bố ngừng ném bom có giới hạn ở miền Bắc, không kể tới sự phản đối của các « nghị sĩ Việt-nam ». Và, cũng vì lý do đó mà trong lúc cả sân khấu chính trị Sài-gòn nhốn nháo thì Thiệu lại ngồi tư lự ở dinh tổng thống, không giải thích cũng chẳng bình luận về quyết định của Giôn-xơn. Tuy nhiên, cũng như nhiều nghị sĩ ở quốc hội ngụy, Thiệu hiểu rất rõ rằng đằng sau việc Mỹ quyết định xuống thang cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc là sự thua thiệt quá lớn về phi công và máy bay, là sự tuyệt vọng của Mỹ trên chiến trường miền Nam. Cho nên Thiệu không bình luận, nhưng sau phút tư lự, hắn đề « một ngày trao đổi ý kiến » với đồng bọn rồi viết tuyên bố, nhưng lại hoãn đọc để gặp Bàn-cơ. Chúng ta hiểu Thiệu còn đang choáng váng, và vì còn đương choáng váng chưa làm chủ được mình thì không thể dạy khôn đồng bọn. Và chẳng « nhà ngoại giao » 74 tuổi, đại sứ Bàn-cơ đã biết kèm cặp Thiệu. A-bơ-ram, nguyên tướng xe tăng, đã biết tác dụng lợi hại của những chiếc xe chở đầy súng đạn khi y tung ra trên đường phố. Ấy là chưa kể mạng lưới tình báo Mỹ lúc nào cũng hoạt động ngay trong dinh Thiệu. Lý do đó buộc Thiệu phải biết kiềm chế mình. Nhưng rồi mọi lời khuyên của Bàn-cơ rút cuộc đều vô ích đối với kẻ đang tức giận. Thiệu chưa ra tuyên bố vì sợ chủ nổi giận, nhưng hắn đã xi sự tức giận đó trong buổi trình diện « sinh viên thu huấn quân sự học đường » tại sân Tao-đàn. Tại đây, Thiệu vừa hàn học vừa ba hoa: « một chiến sĩ chống cộng trên 20 năm như tôi, chắc chắn không khi nào chấp nhận một áp lực nào để có thể liên hiệp với cộng sản dù cho đồng minh của chúng ta có nói rằng: « ông không chấp nhận, tôi sẽ rút quân ra khỏi nước, tôi sẽ cúp viện trợ ». Cái đó

(1) Đài Sài-gòn: 25-2-1968.

là tùy họ, tôi không thể bắt buộc đồng minh làm khác chúng ta" (1).

Phụ họa theo Thiệu, sau những ngày bàng hoàng, thất vọng vì thấy chủ Mỹ quay quắt, quốc hội bù nhìn Sài-gòn đã làm một việc xưa nay chưa từng làm là liên tiếp trong hai ngày 3 và 7-4-1968, 69 trong số 137 nghị sỹ hạ viện ra tuyên bố chống quyết định của Giôn-xơn. Nội dung bản tuyên bố gồm mấy ý chính sau đây :

« — Mặc dù đất nước đang tìm kiếm hòa bình nhưng đã sẵn sàng chịu đựng mọi hy sinh để bảo vệ tự do và chủ quyền.

— Nhân dân Việt-nam sẽ không chấp nhận một chế độ trung lập hoặc chính phủ liên hiệp với cộng sản.

— Mọi quyết định về tương lai của Việt-nam phải được chính phủ Việt-nam chấp thuận, nếu không sẽ coi là một hành động phản bội nhân dân Việt-nam.

— Nhân dân Việt-nam kêu gọi các lực lượng của thế giới tự do giúp đỡ bảo vệ tự do của Việt-nam và tìm kiếm hòa bình » (2).

Thế là vô hình trung, các « ông nghị » của « quốc hội » Sài-gòn đã nhận rằng chế độ Sài-gòn chỉ có thể tồn tại với sự giúp đỡ của « thế giới tự do ». Một lần nữa các ông nghị tự thừa nhận chúng tồn tại được là dựa vào Mỹ, chúng là những con người rơm của Mỹ.

Trong khi Thiệu và quốc hội bù nhìn trước sau đều lên tiếng công phần quyết định của Giôn-xơn, người Sài-gòn vẫn chưa thấy Kỳ tỏ thái độ, dù điều đó hoàn toàn trái với bản chất bộc đồng của hắn. Cố nhiên không phải Kỳ quá sợ chủ. Kỳ đã từng chửi Mỹ, chửi một cách cay cú. Nhưng có lẽ vì đã từng chửi Mỹ nên Kỳ hiểu hết sự tác hại của việc làm đó. Mãi đến ngày 8-4-1968, nhân trả lời một nhà báo Ý, Kỳ mới nói rõ nhưng ít gay gắt hơn đồng bọn. Kỳ nói : « Mỹ ở Việt-nam vì quyền lợi của họ. Nhưng quyền lợi đó không phải lúc nào cũng phù hợp với quyền lợi của Việt-nam. Họ ở Việt-nam vì họ muốn ở châu Á và ngăn chặn cộng sản chứ không phải họ muốn giúp đỡ chúng tôi » (3).

Thế là rõ. Đúng như điều lo xa của Giôn-xơn, nguy quyền Sài-gòn chống Mỹ ngừng ném bom miền Bắc, chúng muốn Mỹ theo đuổi cuộc chiến tranh. Nhưng trái với ý muốn của Giôn-xơn, bọn Thiệu, Kỳ, Hương tận tâm với Mỹ, nhưng trước số phận có thể bị đem bỏ chợ, chúng lồng lên và ngay từ đầu đã phản ứng khá quyết liệt.

Hiển nhiên, sự bướng bỉnh của nguy quyền Sài-gòn đã đẩy giới cầm quyền Mỹ đứng trước những khó khăn mới. Vì vậy, không chỉ có

Giôn-xơn mà nhiều nghị sỹ Mỹ đã lên tiếng công kích bọn tay sai của chúng ở Sài-gòn. Ví dụ ngày 3-4-1968, thượng nghị sỹ R. Kennor-di đã hẳn tiếng cho Thiệu Kỳ « phải đứng ngoài vấn đề chính trị của các đảng phái ở Mỹ » và nhấn mạnh : « Mục tiêu cuối cùng của Mỹ ở châu Á là hòa bình chứ không phải chiến tranh. Mặt trận (MTDTGP — QC) phải có vai trò của họ trong bất cứ chính phủ tương lai nào » (4). Cái khó cho Giôn-xơn là tuy tức giận nhưng không được đề hồng việc, nghĩa là phải bằng mọi cách thuyết phục bọn tay sai chấp nhận đường lối của Mỹ. Đó là lý do mà ngày 4-4-1968, Giôn-xơn nuốt giận đề mời Thiệu sang Mỹ gặp hắn. Cố nhiên đối với Thiệu, có thể xem lời mời của Giôn-xơn là một vinh dự cho hắn, vì rõ ràng Thiệu đã được chủ coi là yếu nhân trong bọn tay sai. Hơn 20 năm Thiệu phấn chủ cũ, luôn cúi chủ mới đề từ tên thiếu úy quèn của Pháp, leo lên ngôi tổng thống, giờ đây lại được đích thân lòng thống mẫu quốc, Mỹ chứ không phải Pháp mời sang, hẳn là một dịp để Thiệu vênh mặt với đồng bọn. Vậy mà Thiệu không đi. Thiệu không đi vì hai lý do :

Thứ nhất, Thiệu biết rằng Giôn-xơn mời hắn sang Mỹ chỉ nhằm đề thuyết phục, cưỡng bức Thiệu chấp nhận đường lối của Mỹ, điều mà Thiệu và đồng bọn không bao giờ muốn.

Thứ hai, như hãng A.F.P. ngày 5-4-1968 nêu rõ, vì Thiệu « cảm thấy rằng chấp nhận ngay lời mời ấy làm cho Thiệu giống như bù nhìn của Mỹ ».

Cho hay, cái khó cho Mỹ là ở chỗ Thiệu, Kỳ đích thị là bù nhìn của Mỹ, nhưng lại phải làm cho mọi người thấy Thiệu, Kỳ không phải là bù nhìn. Nói cho cùng, Giôn-xơn phải « cầu kính », Bơ-nơ phải « nhẫn nhịn » vì chúng không hiểu một chi tiết nhỏ thuộc về tâm lý, kẻ có tật rất kỵ người khác nói đúng tật của mình, hoặc đối xử với anh ta như một người có tật. Một tên bù nhìn cũng có tâm trạng đó. Cũng vì thế, Nguyễn Cao Kỳ làm ra bộ chín chắn được tuần lễ rồi cáimáu cao bồi lại bỗ lên khi hắn thét : « Thà đánh nhau mà thất bại, thà đánh nhau mà chết » (5).

Tiếng thét của Kỳ đã kích động các nghị sỹ bù nhìn đòi : « Công khai thảo luận chính sách của Mỹ ở Việt-nam. »

Nhưng rồi sự làm cao của Thiệu, tiếng

(1) Đài Sài-gòn : 1-1-1968.

(2) Đài Sài-gòn 7-4-1968.

(3) AFP : 8-4-1968.

(4) Rơ-tơ : 3-4-1968.

(5) Đài Sài-gòn : 8-4-1968.

thét của Kỳ và sự khởi loạn của quốc hội bù nhìn đã cảm lạng khi biết rằng: « Hoa-kỳ đã đưa ra một cuộc đảo chính để lật đổ chính phủ Việt-nam (ngụy quyền) nhằm thay thế bằng chính phủ khác, sẵn sàng hợp tác với cộng sản » (1)

Sự trấn áp của chủ, một cuộc đảo chính có thể xảy ra khiến cho ngụy quyền Sài-gòn mềm nhũn và ngoan ngoãn trở về vị trí bù nhìn của chúng.

Trong hoàn cảnh ấy, hội nghị Hồ-nô-lu-lu đã được khai mạc. Triệu tập hội nghị này, Giôn-xơn nhằm làm cho bọn tay sai Thiệu — Kỳ — Hương an tâm bằng việc hứa hẹn « cam kết giúp đỡ Việt-nam », đồng thời thuyết phục bọn tay sai làm theo chủ trương của Mỹ. Nhằm mục đích đó nên không chỉ riêng Thiệu mà gần hầu hết các bộ trưởng ngụy được triệu đến. Trong hội nghị, mặc dù Giôn-xơn nhất nhất hứa hẹn « sẽ tổ thái độ cứng rắn », « sẽ không thỏa hiệp với cộng sản » nhưng vẫn không làm tiêu tan được nỗi lo sợ của bọn tay sai. Tuy vậy, bằng cách dơ quả trùy để bắt bọn tay sai phải cảm hòng rồi tiếp tục phủ dụ chúng, tất nhiên mục tiêu của Giôn-xơn trong hội nghị đạt một phần kết quả. Ít nhất Giôn-xơn và Thiệu cũng ra được một bản tuyên bố chung mà tinh thần của nó như bài diễn văn đọc ngày 23-4-1968 của Thiệu nhấn mạnh: « Tôi hoàn toàn thông cảm với ý kiến của tổng thống Giôn-xơn bày tỏ trong bài diễn văn tại An-tơ-ni-ô và bài diễn văn có tính chất lịch sử ngày 31-3-1968 ».

Thế là từ chỗ chống Giôn-xơn, Thiệu vì áp lực của Mỹ mà quay ngoắt 180° để « thông cảm » với Giôn-xơn; thậm chí, cái quyết định xuống thang cuộc chiến tranh phá hoại chống nước Việt-nam dân chủ cộng hòa của Giôn-xơn bị ngụy quyền Sài-gòn coi là phần bội, nay được Thiệu nâng lên thành quyết định « có tính chất lịch sử ». Sự kiện này khiến người ta liên tưởng tới câu chuyện Trần Văn Hương chỉ trích Mỹ hồi đầu tháng 7-1968. Khi Mỹ nổi giận miệt thị bọn tay sai vì tham những nên không « tranh được sự ủng hộ », thì Hương cãi rằng: « Mỹ hơn gì chúng tôi ». Hương còn tuyên bố với một phóng viên người Ý rằng: « Các ông ấy (Mỹ) tố cáo chúng tôi tham ô, nhưng trong hàng ngũ các ông ấy cũng có tham ô. Các ông ấy đến đây không phải vì lòng quảng đại bác ái hoặc để giúp đỡ chúng tôi mà đến đây là vì lợi ích toàn cầu của các ông ấy ». Đương nhiên Hương bị Mỹ khiển trách, và cũng rất giống Thiệu, « ông giáo tiểu học » Trần Văn Hương, kẻ được Mỹ cố làm cho người ta lầm tưởng là

« liêm khiết », kẻ từng làm tay sai cho Pháp, cho Nhật, nay cho Mỹ đã vội vã cải chính rằng hẳn chỉ « lên án tổng thống Giôn-xơn là không kiên định » thôi.

Chúng ta thấy, chưa lúc nào bằng lúc này những hứa hẹn giữa Mỹ và ngụy lại mất giá trị đến thế. Và, chưa phải chúng đã hết tin nhau, nhưng trong đám lá xanh thắm của niềm tin giữa chúng, đã điểm những chiếc lá vàng. Không phải vô cớ mà ngay từ đầu tháng 4-1968, khi nhận xét về mâu thuẫn giữa Mỹ và Ngụy, hãng Ro-to đã dùng một hình ảnh khá xác đáng: « Điều mùa uyển chuyển giữa chính phủ Nam Việt-nam và Mỹ đã biến thành một loạt bước hụt. Kỳ lạ thay khi mỗi bên cố gắng bước nhẹ nhàng bao nhiêu thì họ lại giẫm đạp lên nhau bấy nhiêu ».

Những trận đòn khủng khiếp của các lực lượng vũ trang giải phóng trong tháng tám năm 1968, buộc Mỹ — ngụy từ chỗ thiếu tin nhau đến chỗ phản bội nhau.

2 — Ngụy quyền Sài-gòn chống Giôn-xơn ngừng ném bom không điều kiện miền Bắc và nói chuyện hòa bình với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam.

Ngày 30-10-1968, trước tình thế bất buộc, vì đã đưa cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lên đến mức ác liệt nhất vào những mục tiêu đã giới hạn; đặc biệt, trước những đòn phối hợp chặt chẽ của các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam vào các căn cứ, thành thị, đưa tỷ lệ tử thương của binh lính Mỹ — ngụy lên đến mức cao nhất xưa nay, nên Giôn-xơn phải công bố quyết định ngừng ném bom không điều kiện ở miền Bắc và nhận đàm phán hòa bình với Mặt trận dân tộc giải phóng tại hội nghị bốn bên ở Pa-ri. Quyết định này tuy không phải bất ngờ đối với bọn tay sai Mỹ, nhưng nó vẫn khiến cho sân khấu chính trị Sài-gòn lại một phen hỗn loạn. Cố nhiên, không phải Ban-cơ không nói rõ cho Thiệu — Kỳ — Hương và cái quốc hội bù nhìn Sài-gòn biết tình thế và âm mưu của Mỹ qua quyết định ngày 30-10-1968 của Giôn-xơn, và cũng không phải Thiệu đã không bị sức ép của Mỹ mà cay đắng chấp nhận quyết định đó. Nhưng trước sự thật quá phũ phàng, vì sinh mạng của chúng, ngụy quyền Sài-gòn điên cuồng chống lại mệnh lệnh của chủ. Cho nên, có thể nói, nếu quyết định của Giôn-xơn công bố hồi cuối tháng ba được xem là hành động phản bội bọn tay sai, thì ngược lại, lần chính là Thiệu — Kỳ — Hương đã phản thùng chủ

(1) BBC : 27-4-1968.

Sự phản thủng này diễn ra từ giữa tháng 10-1968, nghĩa là từ khi Ban-cơ thừa hành lệnh của Giôn-xơn, bắt đầu thuyết phục Thiệu chấp nhận quyết định mới của Mỹ. Có thể kể mấy sự kiện chính sau đây:

Ngày 23-10-1968, Thiệu — Kỳ — Hương cùng chủ tịch thượng, hạ nghị viện và các viên tư lệnh quân đoàn đã họp kín và quyết định: « Mỹ và đồng minh trong mọi trường hợp phải bảo trọng quyền tự quyết của miền Nam Việt-nam », đồng thời chúng ra bản tuyên cáo: « nhằm đương đầu với sự thử thách nghiêm trọng đối với lực lượng quốc gia và uy quyền Việt-nam cộng hòa trong cơn bão sắp tới của thời cuộc » (1). Kế đó, Trần Văn Lắm, chủ tịch ủy ban nội vụ thượng viện; Nguyễn Hữu Tiến, Tôn Thất Đính, thượng nghị sĩ, đều lên tiếng chỉ Mỹ. Khả bạo miệng như hạ nghị sĩ Nguyễn Văn Chung thì khẳng định: « Sự có mặt của người Mỹ ở đây bao giờ cũng có mặt để quốc của nó. Điều đó không có gì mới lạ ». Thậm chí, nghị sĩ Lê Tài Hòa dám dọa rằng: « Nếu Mỹ không tính đến dư luận và ý kiến của quốc hội chúng tôi, thì chúng tôi sẽ chống lại đến cùng » (2).

Kõ ràng, nguy quyền Sài-gòn đã biết trước ý đồ của Mỹ. Chúng ta không ngạc nhiên khi thấy Giôn-xơn vừa công bố quyết định của mình, thì như đã chuẩn bị trước, sẵn khẩu chính trị Sài-gòn nổi lên đợt đấu tranh chống Mỹ mau lẹ, quyết liệt chưa từng thấy. Bọn tay sai Mỹ từ nhỏ đến lớn không chỉ dừng lại ở chỗ chống lại đường lối của Giôn-xơn mà còn thóa mạ, lăng nhục tư cách Giôn-xơn.

Mở đầu cho đợt chống Mỹ quyết liệt này là Thiệu đã từ chối không chịu giúp Ban-cơ ngày 2-11-1968 và tuyên bố: « Nam Việt-nam không phải là cát toa xe lửa mà người ta có thể dùng đầu tàu kéo đi đâu cũng được » (3). Cùng ngày, đại diện chính quyền ngay cũng ra tuyên bố trắng trợn khẳng định: « Không chấp nhận quyết định của Giôn-xơn và sẽ không tới các phiên họp nói chuyện hòa bình ở Pa-ri » (4).

Cả Sài-gòn lúc này như chìm trong không khí sợ hãi, lo âu, dấu hiệu của sự căng thẳng chưa từng có giữa Mỹ và tay sai.

Giôn-xơn biết vậy và cũng vì biết vậy nên mặc dù đang lúc tang gia bối rối, đang phải đối phó với khả năng đảng Dân chủ của hắn có thể bị thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống, hắn vẫn không bỏ qua việc gửi điện cho Thiệu hứa hẹn: « Hiện nay cũng như trước kia, Mỹ vẫn luôn luôn cam kết giúp đỡ Việt-nam đẩy lùi sự xâm lược của cộng sản và xây dựng một tương lai tự do và thịnh vượng cho tất cả mọi người » (5).

Nhưng, cũng chính vì biết phe cánh Giôn-xơn đang gặp khó khăn, vì hy vọng đảng Cộng hòa mà đại diện của nó là Nich-xơn có thể trúng cử tổng thống, nên Thiệu và cả bộ máy tay sai Mỹ nhân đó mà phát động một phong trào chống Mỹ, cụ thể là chống Giôn-xơn.

Vào những ngày đầu tháng 11-1968, người Sài-gòn được chứng kiến một cách khôi hài và thích thú các hoạt động chống chủ của bọn tay sai. Sài-gòn vốn lắm tưong tá và chính khách tiêu tiền Mỹ, và vì tên nào cũng có mối lo bị chủ bần đứng, nên hoạt động phản thủng của chúng cũng lắm màu nhiều vẻ. Tuy nhiên hình thức thông thường nhất là phản ứng của những cá nhân, và trong số cá nhân ra tuyên bố miệt thị Mỹ, hăng nhất vẫn là trong đám nghị sĩ quốc hội. Trong đám nghị sĩ có nhiều loại: loại mới được Mỹ cho làm tay sai như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Tài Hòa, Nguyễn Khắc Dậu thì cho rằng: « Người Mỹ rất khó chơi. Hành động ngừng oanh tạc hoàn toàn của Mỹ chứng tỏ người Mỹ chỉ nghĩ đến quyền lợi của họ mà bất chấp quyền lợi của ta » (6). Cũng là nghị sĩ nhưng đã từng bị Mỹ bỏ rơi trong những lần tranh ăn khố liệt như Trần Văn Lắm, thì không ngớt lên án Mỹ là « phản bội ». Có nghị sĩ dám đến trước mặt Ban-cơ trong buổi tiếp tân mừng ngày « cách mạng 1-11 » do Kỳ tổ chức, nói rằng: « Ông Ban-cơ và những tên Mỹ thực dân, hãy cút đi » (7). Cũng là kẻ phản ứng cá nhân, nhưng kẻ này thì dọa « làm biểu tình », kẻ khác dọa « bất hợp tác » và có tên xin từ chức để phản đối Mỹ như bộ trưởng thông tin Tôn Thất Thiệu. Viên chủ tịch hạ nghị viện cũng tỏ ra là phần tử khá hăng hái chống Mỹ và thích làm những việc giật gân. Ví như trong một cuộc biểu tình, y tuyên bố: « Nếu Mỹ chơi trò bần tiện cắt viện trợ » thì y « tự rút bớt lương tháng, sẵn sàng hy sinh, nhất định thất lưng buộc bụng để huy động toàn dân kháng chiến » (8). Thật là chuyện khôi hài quá mức.

Phản ứng của các cá nhân cũng đã quyết liệt, nhưng quyết liệt hơn vẫn là sự chống đối tập thể của nguy quyền Sài-gòn. Cố nhiên

(1) Rotor: 1-8-1968.

(2) USIS: 23-7-1968.

(3) Đài Sài-gòn: 24-10-1968.

(4) UPI: 1-11-1968.

(5) AFP: 3-11-1968

(6) A.F.P.: 4-11-1968.

(7) AFP: 1-11-1968.

(8) Báo *Tiến*, xuất bản ở Sài-gòn số ra ngày 6-11-1968.

khái niệm tập thể trong trường hợp này, chỉ có nghĩa là sự thống nhất hành động trong lúc nào đó, chứ tuyệt nhiên không có nghĩa rằng chúng nhất trí về tư tưởng, tinh thần nhằm phục vụ cho một mục tiêu lâu dài. Ví dụ : ngày 4-11-1968, 79 thượng nghị sĩ đã phát động « một cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa đế quốc Mỹ », và chúng thay nhau lên đập bàn, gay gắt rằng : « Tổng thống Giôn-xơn coi Việt-nam như một thuộc địa của Mỹ ». Chúng tổ cáo Giôn-xơn : « Hy sinh Việt-nam để giành một nhúm phiếu ». Chúng hô hào : « Nam Việt-nam chiến đấu chống cộng và Mỹ là kẻ thù của chúng ta ». Chúng còn lảng nhục : « Giôn-xơn hành động như một tên cao bồi Têch-dát » (1). Hoặc như cuộc biểu tình của 6.000 tay chân do chính quyền Sài-gòn đứng ra tổ chức trước tòa Đô chính ngày 5-11-1968 để chống Giôn-xơn nói chuyện hòa bình với Mặt trận dân tộc giải phóng. Nhưng trang trọng nhất và cũng gây được cười nhiều nhất là cuộc biểu tình chống Mỹ của 100 thượng, hạ nghị sĩ ngày 6-11-1968. Nó trang trọng vì cuộc biểu tình gồm toàn các nghị sĩ có máu mặt ; các nghị sĩ này đã nổi xung với Mỹ cao độ mà dân thân xuống đường hô khẩu hiệu « đả đảo Giôn-xơn », một sự kiện xưa nay chưa từng thấy trên đất Sài-gòn nhan nhản lính Mỹ. Trong số họ, già có, trẻ có nhưng hầu hết đều vạm vỡ com-lê, cà vạt, đi giày da bóng lộn. Bản thân cuộc biểu tình đã gây những nhón nhào trên đường phố, hướng chỉ, sự hấp dẫn về hình thức của nó đã lôi cuốn được hàng nghìn trẻ con đi theo và cũng tung bỏ, nhưng không hẳn có ý thức chống Mỹ mà là nô đùa với các nghị sĩ, càng làm cho Sài-gòn thêm lộn xộn.

Tóm lại, hoạt động chống Mỹ của nguy quyền Sài-gòn gây khá nhiều khó khăn cho Mỹ, ít nhất là cho những người Mỹ có thẩm quyền trên đất Sài-gòn. Chonên, ngày 6-11-1968, Ban-cơ đã gắng làm ngơ mọi việc để tiếp tục hứa hẹn, trấn an bọn tay sai. Nhưng cũng ngày ấy, Thiệu chẳng những vẫn khước từ hòa đàm mà còn kêu gọi giới « Phật tử phân uất tổ chức biểu tình bạo động chống quyết định của tổng thống Giôn-xơn ».

Đến đây, vấn đề cần được cắt nghĩa : Tại sao Thiệu—Kỳ—Hương và cả bộ máy tay sai Mỹ lại chống chủ trương của Giôn-xơn quyết liệt đến thế ? Lý do thì nhiều, nhưng có thể nêu mấy điểm sau đây :

Thứ nhất, Thiệu—Kỳ—Hương và cả bộ máy tay sai của Mỹ ở Sài-gòn vốn là những phần tử hiếu chiến nhất, được tập hợp trong « nội

các chiến tranh » do Mỹ chọn lọc, dựng lên giữa năm 1965, lúc mà Mỹ đưa đại quân vào tham chiến. Chúng sống bằng chiến tranh, chúng tồn tại được vì có quân đội Mỹ bảo vệ, nên hơn bất kỳ bọn tay sai nào trước đó, chúng không ngừng hô hét mở rộng chiến tranh và muốn Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh đến cùng. Trong lúc nổi khùng với chủ, bọn tay sai Mỹ có thể nói thế này thế khác, nhưng lát cả đều biết rằng, nếu Mỹ rút quân, nếu chiến tranh chấm dứt thì cả cơ cấu chính trị của chúng sẽ tiêu ma, sinh mạng chúng không được bảo toàn. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ rằng từ Thiệu—Kỳ—Hương đến cả quốc hội bù nhào đều coi việc Mỹ ngừng oanh tạc miền Bắc vô điều kiện, nhận đàm phán với Mặt trận giải phóng là hành động đầu hàng, phản bội. Và cho đến lúc này, lúc mà mỗi tên tay sai đang gấp rút gửi tiền ra nước ngoài để phòng hậu họa, chúng vẫn ngoan cố hô hét lảng tránh chiến tranh và cố bám lấy những phần tử hiếu chiến nhất ở Mỹ để mong kéo dài sự tồn tại của chúng.

Thứ hai, bản thân quyết định của Giôn-xơn tỏ rõ rằng, mọi vấn đề trong cuộc chiến tranh xâm lược đều do Mỹ quyết định và nguy quyền Sài-gòn chỉ là bù nhìn. Nói rõ hơn, mọi quyết định của Mỹ không xuất phát từ quyền lợi và sinh mạng của đám tay sai mà chỉ vì lợi ích của Mỹ. Vì lẽ đó, trong những phản ứng của bọn tay sai, chúng nặng nề đòi : « Mỹ và đồng minh trong mọi trường hợp phải bảo trọng quyền tự quyết của miền Nam Việt-nam », hoặc như khối Dân chủ trong hạ nghị viện thì « không chấp nhận để cho người Hoa-kỳ tuyên bố ngừng oanh tạc toàn lãnh thổ Bắc Việt, vì vai trò đó phải là của Việt-nam cộng hòa ».

Thứ ba, quyết định của Giôn-xơn tuy trình bày quanh co nhưng vẫn phải thừa nhận rằng muốn tìm ra một giải pháp cho cuộc chiến tranh ở Việt-nam, Mỹ phải nói chuyện với Mặt trận dân tộc giải phóng. Chúng ta biết, nguy quyền Sài-gòn rất sợ Mỹ nói chuyện hòa bình mà lại là nói chuyện với Mặt trận dân tộc giải phóng. Cái gọi là chống Mỹ của chúng thực chất là chống hòa đàm với Mặt trận. Chúng chống hòa đàm với Mặt trận không phải vì chủ quyền mà là vì sự sống còn của chúng. Trong nỗi kinh hoàng ấy, có lần Thiệu ngồi cạnh Kỳ thổ lộ với Ban-cơ : « Các ông có biết điều gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi đến ngồi trước Mặt trận dân tộc giải phóng không ? Hơn 1/4 quân chủ lực của chúng tôi, toàn bộ quân bảo an dân vệ sẽ đảo ngũ ngay.

Tất cả vào khoảng 40 vạn người. Họ sẽ trở về quê hương, làng mạc vì không ai còn muốn đứng trong hàng ngũ những kẻ thua cuộc ». Ngụy quyền Sài-gòn sợ hòa đàm với Mặt trận đều nổi, Trương Đình Du chỉ nói cần thương lượng với Mặt trận đã phải chịu 5 năm tù lao công. Phan Quang Đán chỉ mới có ý tán thành hòa đàm đã bị cắt chức quốc vụ khanh.

Tuy nhiên, nếu không đặt mâu thuẫn Mỹ-ngụy trong hoàn cảnh cụ thể trước mắt thì không cần nghĩa được vì sao Thiệu - Kỳ chống Giôn-xơn quyết liệt. Phải nói ngay rằng không phải ngụy quyền Sài-gòn chống quan thầy Mỹ, nói chung mà là chống những ông chủ cũ. Từ ngày thấy Giôn-xơn không ra ứng cử tổng thống, Hăm-phơ-ri không còn khả năng giữ Nhà trắng nữa, ngụy quyền Sài-gòn trở nên trong ngành; thậm chí con người mà trước đó không lâu, Thiệu-Kỳ-Hương coi là « ân nhân số một », nay bị coi là « cao bồi Téch-dát ». Nói cách khác, ngụy quyền Sài-gòn chống Giôn-xơn, phụ bạc chủ cũ mà không sợ bị làm đảo chính vì chúng hy vọng dựa được vào thế lực hiếu chiến khác sẽ vào Nhà trắng. Chúng ta biết rõ điều đó vì trong lúc chống Giôn-xơn, ngụy quyền Sài-gòn hàng ngày cầu nguyện cho Ních-xơn trúng cử tổng thống Mỹ. Hơn thế nữa, chúng tin Ních-xơn là phân tử hiếu chiến, hẳn sẽ theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam để kéo dài cuộc đời bán ước của chúng. Hy vọng Ních-xơn trúng cử và niềm tin Ních-xơn sẽ ủng hộ, bảo vệ chúng, là chỗ dựa để từ đó ngụy quyền Sài-gòn dám lẳng nhục, Giôn-xơn mà không sợ bị giết như anh em Ngô Đình Diệm. Thật vậy, ngày 2-11-1968, 11 thượng nghị sĩ đã gửi điện mật cho Ních-xơn « mong Ních-xơn trúng cử để bảo vệ Nam Việt-nam » (1). Hoặc như ngày 4-11-1968, trong khi Thiệu và thượng nghị viện họp phiên bất thường, lập ra 4 tiểu ban quốc phòng, ngoại giao, nội vụ, kinh tế để nghiên cứu các biện pháp đối phó, phòng Mỹ cắt viện trợ, thì cả tâm trí chúng vẫn hướng về Mỹ « theo dõi từng phút cuộc bầu cử ở Mỹ với hy vọng Richard Nixon sẽ thắng » (2). Chính Thiệu khi biết Ních-xơn trúng cử đã cùng các trợ lý của hắn « mở sáu-banh ăn mừng » và hoan hỉ đánh điện cho Ních-xơn : « Trong những ngày tới ngài sẽ được hoan nghênh nhiệt liệt nhất ở đây nếu ngài muốn đến đánh giá tại chỗ cuộc chiến tranh và tình hình ở Việt-nam » (3).

Như kẻ chết đuối được cứu sống, nổi vui quá sớm và quá lỗ liễu của Thiệu khiến cho

cánh Giôn-xơn bất bình. Ngày 4-11-1968, giữa lúc ngụy quyền Sài-gòn đang nổi loạn, Hăm-phơ-ri lớn tiếng đe dọa : « Nếu Sài-gòn không tham gia những cuộc nói chuyện ở Pa-ri trong tương lai gần đây thì chính là lần này tôi muốn nói rõ với họ rằng, chúng tôi có ý định tiếp tục tiến hành cuộc thương lượng đó trong bất cứ tình huống nào » (1). Cùng lúc đó ở Pa-ri, Phan Đăng Lâm, đại diện ngụy ở Pháp đến gặp riêng Ha-ri-man và được Ha-ri-man trả lời : « Các ông phải hiểu rằng các ông không đại diện tất cả miền Nam Việt-nam ». Co-lip-phốt mà các báo Mỹ gọi là con người có tính « phốt lạnh » của người Anh cũng đã phải dấm bàn, giọng gắt gỏng : « Nếu Sài-gòn không đến nói chuyện ở Pa-ri, lời nghĩ tổng thống có trách nhiệm tiếp tục cuộc nói chuyện dù có hay không có đại diện của Sài-gòn » (4).

Trước cái tát này lửa của chủ, ngụy quyền Sài-gòn bốc rối đến cực độ. Vì vậy, mặc dù Thiệu chưa chịu ký vào bản tuyên bố chung được thảo sẵn do Bản-cơ đem tới, nhưng chưa bao giờ Thiệu nhắc nhiều đến tư cách của hắn bằng giọng đầy nước mắt : « Việt-nam là một nước độc lập. Cái gì mà liên hệ đến Việt-nam, có bản chung đến Việt-nam thì mới ký chứ, còn mấy ông đưa ra một bản bảo tổng thống Việt-nam cộng hòa ký thì lúc đó mấy ông coi tổng thống Việt-nam cộng hòa ra cái gì nữa. Nếu ông là đại diện cho Việt-nam mà ông làm một cử chỉ như vậy thì còn mặt mũi gì nữa » (3). Kế đó Thiệu đã phải đồng ý đàm phán hòa bình mặc dù công thức của hắn đề ra đến chủ chúng cũng không chấp nhận được. Chúng ta hỏi, vì sao cái nhệ khí chống Mỹ, chống hòa đàm của Thiệu và đồng bọn vụt tắt nhanh chóng đến thế ?

Trước hết, câu trả lời cũng rất đơn giản là mặc dù Ních-xơn trúng cử tổng thống nhưng Giôn-xơn, Hăm-phơ-ri vẫn còn cầm quyền hết năm 1968. Trong khoảng thời gian đó, nếu Thiệu-Kỳ-Hương tiếp tục chống bướng, chắc chắn cánh Giôn-xơn không dễ yên. Giôn-xơn và phe cánh rất không muốn làm đảo chính trong lúc chúng đang thua đau nhưng cũng không có lý do nào đảm bảo bọn tay sai hoàn toàn tránh khỏi bị trừng trị.

Thứ hai, ngụy quyền Sài-gòn gửi trọn niềm tin vào Ních-xơn, mong chờ Ních-xơn giang tay bảo vệ chúng. Nhưng lòng tin ấy đã bắt đầu lung lay khi biết rằng ngày 10-11-1968,

(1) A.P. ; 4-11-1968.

(2) A.F.P. ; 2-11-1968.

(3) A.P. ; 4-11-1968.

(4) A.F.P. ; 6-11-1968.

Ních-xơn hứa : « sẽ làm mọi việc của tổng thống Giôn-xơn yêu cầu ông làm về cuộc thương thuyết để đem lại hòa bình ở Việt-nam » (1). Như trong cơn ác mộng, Thiệu cũng đã được Bản-cơ cảnh cáo : « Ông đừng tưởng tổng thống mới của nước Mỹ sẽ có một chính sách khác hẳn với ông Giôn-xơn. Quá lắm là ông ta tiến hành chính sách đó theo một kiểu khác ».

Thứ ba, trong lúc ngóng cuồng chống Giôn-xơn và bực đồng nói tới việc « tự lực chiến đấu chống cộng », Thiệu-Kỳ-Hương không phải không run sợ rằng : « Nếu Mỹ cắt viện trợ và chỉ huy chiến tranh thì cả bộ máy nguy quân, nguy quyền chỉ có thể hoạt động được hai ngày là hết nhẵn » (2).

Vì những lý do đó, cuộc nổi loạn của nguy quyền Sài-gòn đã tự nó lắng dần, nhường chỗ cho sự ngoan ngoãn trở lại đối với quan thầy.

Khí những hy vọng theo nhau sụp đổ, khi phút ngóng cuồng được thay thế bằng sự bình tĩnh trở lại, nguy quyền Sài-gòn tự thấy chúng là kẻ có lỗi bị chủ bắt được quả tang. Chúng cố làm ra vẻ « độc lập », nhưng rút cục chúng vẫn trở ra là một lũ bù nhìn! Cho nên lần này không phải là Bản-cơ đến tìm Thiệu để thuyết phục mà là Thiệu tìm đến Bản-cơ hứa hẹn : « Tổng thống Giôn-xơn và tôi đang làm việc. Mọi việc phải được giải quyết bằng sự bình tĩnh kiên nhẫn và trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau. Trong lúc này phải tránh đừng làm cho tình hình xấu thêm. Điều đó có thể làm nguy hại đến quan hệ giữa hai chính phủ chúng ta » (3). Cũng ngày đó các nghị sĩ quốc hội bù nhìn đã họp nhưng không phải để chửi Mỹ mà là thảo thư gửi cho Thiệu đề nghị « chấm dứt cuộc đấu tranh giữa Sài-gòn và Hoa-thịnh-đốn » và « ra lệnh cho các quan chức chính phủ gặp gỡ người Mỹ » (4). Rồi, ngoài dự đoán của mọi người, ngày 16-11-1968, Thiệu tuyên bố đã chọn một phái đoàn và một nhóm cố vấn để đi Pa-ri.

Ngày 7-12-1968, sau 3 lần họp hội đồng an ninh quốc gia để chọn đại biểu, sau bao lần Bản-cơ dặn dò mọo mọc, phái đoàn nguy, theo mệnh lệnh Mỹ, đã cùng vợ chồng tên tướng hung hăng nhưng đã thất thế Nguyễn Cao Kỳ lên đường đi Pa-ri.

Cho đến lúc này về căn bản Mỹ đã buộc nguy quyền Sài-gòn phải hành động theo ý muốn của chúng, mặc dù những hành động đó là những bước Mỹ hy sinh bọn tay sai. Nói là căn bản vì trong ba điều nguy quyền Sài-gòn run sợ : ngừng ném bom miền Bắc, đàm phán với Mặt trận dân tộc giải phóng, Mỹ

rút quân khỏi miền Nam, thì nguy quyền Sài-gòn đã phải chấp nhận đến hai điều. Cố nhiên do bức bách phải theo mệnh lệnh Mỹ nên đến hội nghị Pa-ri thái độ của nguy quyền Sài-gòn trước sau vẫn là thái độ ngoan cố, phá hoại. Không phải nói rằng thái độ phá hoại đó cũng là thái độ của quan thầy chúng. Nghĩa là chúng vẫn nhất trí với nhau trong việc không công nhận những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân miền Nam, không chấp nhận đòi hỏi chính đáng của nhân dân Việt-nam và nhân dân thế giới việc Mỹ phải chấm dứt xâm lược, rút quân khỏi miền Nam mà không được đòi điều kiện gì. Mặc dù vậy, vì không hiểu hết được mưu sâu của Mỹ nên Nguyễn Cao Kỳ có lần nổi xung mà tuyên bố rằng : « Nếu mục tiêu của họ (Mỹ) đã thay đổi thì họ có thể rút lui. Tôi sẽ đích thân yêu cầu họ ». (5) Nói vậy nhưng Kỳ và đồng bọn không phải không biết rằng chúng là công cụ do Mỹ nặn ra, dựng lên, nuôi nấng và che chở. Mỹ thương thì chúng sống Mỹ ghét bỏ thì chúng bị loại. Cũng cần nói ngay rằng, Mỹ thương hay ghét bỏ không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của Mỹ, càng không tùy thuộc vào ý muốn của Thiệu-Kỳ-Hương mà là tùy thuộc vào các lực lượng vũ trang giải phóng. Nói rõ hơn số phận của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ quyết định sự tồn tại hay diệt vong của nguy quyền Sài-gòn.

Chưa lúc nào bằng lúc này, sau những đòn phản công của quân và dân miền Nam vào trên 400 mục tiêu từ đầu xuân Kỷ Dậu, đặc biệt trước những đòn khủng khiếp trong tháng 5-1969, các chính khách Mỹ lại nhắc nhiều đến sự cần thiết phải rút quân đội Mỹ ra khỏi miền Nam đến đến thế. Có thể nói sự chia rẽ trong nội bộ bọn cầm quyền Mỹ biểu hiện rõ nhất là thái độ của họ đối với việc rút quân này. Nếu Mỹ vì thế thua mà phải rút quân, thì hiển nhiên, nguy quyền Sài-gòn sẽ tiêu vong, cả cơ cấu chính trị của chúng sẽ sụp đổ.

Chính vì đây là mối lo lắng nhất của nguy quyền Sài-gòn, vì chúng sống bằng chiến tranh, không dám rời quân đội Mỹ nên sẵn khẩu chính trị Sài-gòn lại bắt đầu một chiến dịch chống Mỹ rút quân. Mở đầu cho chiến dịch này là trước khi Thiệu đòi được gặp Ních-xơn,

(Xem tiếp trang 64)

(1) AP : 4-11-1968.

(2) UPI : 4-11-1968.

(3) Đài Sài-gòn : 13-11-1968.

(4) BBC : 10-11-1968.

(5) AP : 2-11-1968.

Những hình thức đấu tranh và sự chuyển biến về ý thức của công nhân Việt-nam đầu thế kỷ XX

CAO VĂN LIÊN

TRONG nhiều năm qua, vấn đề giai cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ đã được nghiên cứu và thảo luận. Hiện nay đang có những ý kiến khác nhau về vấn đề này (1). Đây là một đề tài rất lớn trong lịch sử giai cấp công nhân, đòi hỏi phải nghiên cứu một loạt vấn đề, trong đó có vấn đề hình thành ý thức giai cấp.

Ý thức giai cấp dần dần hình thành trong quá trình phát triển và đấu tranh của giai cấp, và trải qua đấu tranh giai cấp, ý thức giai cấp càng được củng cố và phát triển, càng đầy mạnh đấu tranh giai cấp. Sự phát

triển của ý thức giai cấp là điều kiện rất quan trọng để giai cấp công nhân bước lên vũ đài lịch sử đấu tranh cho lợi ích của giai cấp mình và thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

Để làm sáng rõ vấn đề hình thành giai cấp công nhân, với bài báo này chúng tôi có ý định tìm hiểu sự chuyển biến về ý thức của công nhân Việt-nam từ đầu thế kỷ XX đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Nghiên cứu vấn đề này gặp nhiều khó khăn về mặt tài liệu, nhưng chúng tôi cứ mạnh dạn đặt ra tìm hiểu trên cơ sở tài liệu hiện có.

VÀO cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã hoàn thành về cơ bản cuộc vũ trang xâm lược nước ta, đặt ách thống trị lên toàn bộ lãnh thổ nước ta và bắt đầu cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Đầu thế kỷ XX là thời kỳ thực dân Pháp tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách khai thác này. Đây là thời kỳ khai thác quy mô lớn đầu tiên của đế quốc Pháp ở nước ta, một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở công nghiệp hầu như không có, đồng thời, các phong trào kháng Pháp đang liên tiếp nổ ra ở suốt vùng rừng núi và ở đồng bằng. Mục đích của chính sách khai thác này là vơ vét của cải, tài nguyên của dân tộc ta, biến nước ta thành một thuộc địa phục vụ chỗ yếu cầu phát triển công nghiệp của chính quốc và chuẩn bị cơ sở cho sự thống trị lâu dài của Pháp ở nước ta.

Với mục đích ấy, thực dân Pháp đặt việc khai thác tài nguyên thiên nhiên lên hàng đầu: mở rộng khai thác những mỏ đã chiếm được từ trước như mỏ than Đông-triều và bắt đầu khai thác một loạt mỏ mới, mỏ thiếc ở Tĩnh-túc, mỏ kẽm ở Tràng-đà, Lang-hít,

(1) Về cơ bản có thể chia ra thành hai ý kiến. Một ý kiến cho rằng giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành vào đầu thế kỷ XX (xem Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt-nam*. Hà-nội 1958; Chương Thâu — « Quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt-nam » *Nghiên cứu lịch sử*, số 13 v.v...). Một ý kiến khác cho rằng giai cấp công nhân Việt-nam hình thành vào cuối những năm 20 thế kỷ XX (xem Đặng Việt Thanh, « Giai cấp công nhân

.....

Tuần-muội, chợ Điền, Yên-binh, mỏ bạc ở Ngân-son, mỏ đồng ở Vạn-tái, mỏ sắt ở Linh-nham, Na-luong, Cù-vân, mỏ vàng ở Bảo-lạc, mỏ than ở Phần-mế v.v... Trong lĩnh vực công nghiệp thực dân Pháp chủ trương phát triển hạn chế. « Nếu sự xây dựng công nghiệp cần được khuyến khích ở thuộc địa thì chỉ trong giới hạn không phương hại đến công nghiệp chính quốc. Công nghiệp chính quốc cần được bổ sung chứ không phải để phá sản bởi công nghiệp thuộc địa » (1). Tư bản Pháp chỉ mở một số nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng nhằm cung cấp cho bọn thực dân và nhanh chóng thu được lợi nhuận cao. Công nghiệp cơ khí và chế tạo máy móc hoàn toàn không có. Đầu thế kỷ XX, để chuyển chở những của cải cướp được và đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta, thực dân Pháp tiến hành xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ và đường thủy vòng quanh Việt-nam và Đông-dương. Các đồn điền tư bản chủ nghĩa cũng bắt đầu phát triển.

Do chính sách khai thác của thực dân Pháp mà đội ngũ công nhân ngày càng trở nên đông đảo. Đồng thời cũng do chính sách phát triển công nghiệp què quặt ấy mà kết cấu của giai cấp công nhân Việt-nam không cân đối. Nếu công nhân ngành khai mỏ phát triển nhanh: từ 4 000 người năm 1904 lên đến 12 000 người năm 1913 thì công nhân các ngành cơ khí và sửa chữa phát triển rất chậm, công nhân các ngành công nghiệp luyện kim, chế tạo máy móc, hóa chất, hoàn toàn không có; nếu số lượng công nhân không nghề nghiệp, lao động chân tay, công nhân kiến thiết, thương nghiệp, vận tải tăng vọt lên thì công nhân lành nghề trong các xí nghiệp rất ít. Kết cấu của giai cấp công nhân thời kỳ này chưa hình thành rõ ràng các bộ phận theo ngành sản xuất. Thành phần công nhân trong mỗi ngành cũng chưa ổn định. Đây là thế hệ công nhân đầu tiên làm thuê cho nhà tư bản, cho nên tuổi nghề của phần đông họ còn ít, nhiều người còn chưa xác định nghề nghiệp của mình. Do đó không thể theo dõi sự chuyển biến ý thức của công nhân theo từng ngành sản xuất. Nhưng về cơ bản, công nhân trong thời kỳ này bao gồm hai tầng lớp chính: công nhân thường trực và công nhân không thường trực. Trước hết hãy tìm hiểu sự chuyển biến ý thức của công nhân không thường trực.

Công nhân không thường trực là những người làm thuê cho nhà tư bản theo vụ, theo việc, theo mùa. Vào đầu thế kỷ XX, lớp công nhân không thường trực chiếm phần đông hơn,

bao gồm những người làm thuê tự do không thường xuyên, những công nhân « giao kèo », những « phu » mỏ v.v...

Hầu hết những công nhân không thường trực này đều xuất thân từ nông thôn. Hôm qua họ còn là nông dân, hiện nay họ đã trở thành người công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Nhưng không phải một khi đứng vào đội ngũ công nhân thì người ta có ngay được tâm lý và ý thức của giai cấp công nhân. Phải trải qua một quá trình tôi luyện trong hoàn cảnh mới thì tất cả những phong tục, tập quán và truyền thống ở nông thôn vẫn còn trong ý thức tư tưởng của họ mới biến đổi theo ý thức giai cấp mà họ mới gia nhập — giai cấp công nhân. Những điều kiện sinh hoạt mới sẽ dần dần loại trừ những quan niệm không phù hợp với nó và tạo ra cơ sở để hình thành những ý thức mới, thích hợp với nó.

Những người « phu » làm thuê này phần lớn là những nông dân bị vô sản hóa. Ngòi sự cưỡng bức xã hội thì đời sống kinh tế cơ cực của gia đình, chế độ sưu thuế nặng nề cũng thúc ép họ phải đi làm thuê để nuôi sống gia đình, để có tiền đóng sưu thuế. Trong ý thức, họ chưa xem việc bán sức lao động này là nghề nghiệp nuôi sống họ mãi mãi. Mục đích của họ là đi làm thuê để giảm bớt những khó khăn kinh tế của gia đình; họ đi làm thuê chủ yếu trong lúc công việc đồng ruộng đã vãn. Với những điều kiện thỏa thuận giữa nhà tư bản và họ trong giao kèo, họ hy vọng đời sống sẽ đỡ vất vả hơn. Ra đi làm thuê, họ còn có hy vọng đi tìm một lối thoát ra khỏi sự chèn ép hàng ngày không sao chịu đựng nổi của bọn tay sai đế quốc ở nông thôn. Người nông dân bắt đầu đi làm thuê cho nhà

Việt-nam hình thành từ bao giờ », *Nghiên cứu lịch sử* số 6, 7; Ngô Văn Hòa — « Có phải giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành giai cấp tự mình trước chiến tranh thế giới thứ nhất không? » *Nghiên cứu lịch sử* số 38 v.v...). Một số tác giả Liên-xô nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam cũng cho rằng giai cấp công nhân Việt-nam hình thành vào cuối những năm 20 — đầu những năm 30 thế kỷ này (xem C. A. Мхитарян — « Рабочий класс и национально - освободительное движение во Вьетнаме », М. 1967; В. А. Зеленцов, « Формирование и развитие рабочего класса во Вьетнаме », М. 1955 v.v...).

(1) Paul Doumer — Situation de l' Indochine de 1897 — 1901 Hanoi 1902.

tư bản vừa có hy vọng kinh tế, vừa có hy vọng xã hội. Nhưng khi lại đặt vào chế độ bóc lột trực tiếp của bọn tư bản thì họ đã hoàn toàn thất vọng, cuộc sống của người làm thuê cho tư bản đế quốc cũng rất là cơ cực. Bọn tư bản dùng mọi thủ đoạn để bóc lột sức lao động của họ.

Giao kèo quy định tiền lương công nhật là 0đ20 đến 0đ25. Giá gạo thị trường lúc bấy giờ là 0đ07 - 0đ08 một cân. Ra đi, người công nhân này tưởng rằng nếu lao động một ngày thì có thể còn thừa tiền lại ăn trong vài ngày sau. Nhưng thực tế thì khác hẳn, công nhân làm lưng vất vả mà vẫn không đủ ăn. Tiền công nhật ấy là tương đương với một khối lượng công việc mà bình thường thì phải lao động trong hai ba ngày. Làm xong khối lượng ấy, công nhân mới được lĩnh tiền công. « Nếu gặp trường hợp thầy lao động dưới mức quy định thì lương của cụ bị bớt xuống hay bị cúp hoàn toàn » (1). Như vậy là công nhật trở thành công khoán hết sức rẻ mạt ngoài sự tưởng tượng của người công nhân. Bọn tư bản còn thực hiện cả chế độ khoán công nữa. Những công việc khoán thường là những công việc nặng nề như lấp đằm lầy, phá núi mở đường. Người công nhân lao động quần quật vẫn không đủ ăn. Gặp trường hợp mưa, bão, ốm đau không đi làm được thì họ hoàn toàn không được trả lương.

Còn về điều kiện sinh sống thì khác hẳn những quy định trong giao kèo. Chính bọn thực dân cũng phải thừa nhận cái thực tế sống không ra con người của công nhân. Trong báo cáo gửi cho thống sứ Bắc-kỳ đề ngày 21-5-1905 về công nhân làm đường sắt Hà-nội - Vân-nam, viên tham biện Bảo-hà viết:

« Những cụ li này đều hốc hác, rách rưới, bần thỉu... cá mắm xấu quá ăn không được cho đến nỗi quan án sát phải nói rằng chỉ cần ăn thứ cá này là đủ ốm đau rồi » (2).

« Nhà ở rất không có vệ sinh, cụ li bị dồn đống như bò lợn, không có nhà bếp, cầu tiêu riêng » (3).

Do đó tỷ lệ ốm đau rất cao. Chỉ riêng đường sắt Hà-nội Lào-cai năm 1904 - 1905, trong tổng số 14.787 công nhân thì có 2.961 bị ốm phải cấp cứu tại chỗ, 977 người bị ốm trên đường về hoặc ở nhà (còn một số tỉnh chưa thống kê hết), 525 người bị chết. Như vậy là theo con số thống kê chưa đầy đủ thì có gần 1/3 tổng số công nhân đường sắt Hà-nội - Lào-cai năm 1904 - 1905 bị ốm và chết (4).

Sự đối xử của bọn tư bản đối với công nhân vô cùng tàn tệ. Chúng bắt mỗi công nhân phải mang một số như người tù để tiện kiểm soát. Công nhân được tổ chức thành từng bếp theo đơn vị làng xã. Trưởng bếp do bọn tư bản chỉ định. Nhiều bếp hợp lại thành toán, mỗi toán có một tên cai chỉ huy. Trên bọn cai là đội. Đội chỉ huy một số toán. Mỗi đội công nhân lại có một toán lính « trị an » thường trực. Mỗi huyện hay mỗi phủ còn có một tên quan việt gian kim chế công nhân. Toàn bộ hệ thống tay sai này hàng ngày kiểm tra chặt chẽ lao động và mọi hoạt động của công nhân. Ngoài ra, bọn thực dân còn bố trí một mạng lưới quân đội biên phòng dày đặc trên các tuyến đường để bắt những công nhân bỏ trốn.

Từ con người làm ăn cá thể, tự lo chức lấy lao động của mình, làm chủ phần kinh tế của mình và được tự do trong cuộc sống gia đình riêng của mình, người nông dân bị đẩy vào chế độ bóc lột hà khắc về mặt kinh tế, bị sỉ nhục về mặt tinh thần, bị đàn áp vùi dập dã man về mặt xã hội, người công nhân không thể nào chịu đựng được tình cảnh ấy. Chẳng phải chỉ những hy vọng kinh tế và xã hội mà người công nhân ôm ấp lúc ra đi bị tan vỡ hoàn toàn, mà cuộc sống thực tế của người phu mộ còn bắt buộc công nhân phải tìm cho mình một lối thoát để bảo tồn sự sống còn của mình.

Lúc đầu công nhân phu mộ lẻ tẻ bỏ việc, bỏ trốn. Trong báo cáo đề ngày 20-3-1905 về hai công nhân mang số 12 297 và 12 284 bỏ việc bị bắt, tên Ri-ô đã viết: « Hôm qua hai tên này bỏ việc. Rõ ràng là chúng đi bán củ ở Bảo-hà hay nơi nào đó. Tôi bắt chúng phải mang gông vào cổ như những người tù. Chúng nó đi làm củ bán để mua thuốc Lào vi lương trả trở » (5).

Vào đầu thế kỷ XX, nhất là đối với công nhân phu mộ làm các đường sắt, trường hợp bỏ việc rất phổ biến. Công nhân bỏ việc chứng tỏ họ bất phục tùng bọn chủ tư bản, họ không muốn làm nô lệ cho nhà tư bản tại các hầm mỏ, công trường, đồn điền nữa, họ

(1) Thẻ lệ lao động ngày 1-9-1904. Tính theo Trần Văn Giàu. Giai cấp công nhân Việt-nam, tr. 96.

(2) Hồ sơ lưu trữ đường sắt Vân-nam.

(3) Hồ sơ lưu trữ, số 29 729.

(4) Xem Trần Văn Giàu. Sách dẫn trên, tr. 98.

(5) Như trên tr. 95.

muốn thoát khỏi cái tình trạng không sao chịu đựng nổi ấy và muốn sống ra con người. Bỏ việc thể hiện sự phản kháng của công nhân đối với chế độ làm thuê, đối với chế độ bóc lột tàn bạo của bọn tư bản đế quốc. Đó là hình thức đấu tranh đầu tiên của những công nhân phu mộ.

Nhưng bọn tư bản đã dùng mọi biện pháp để buộc công nhân phải lao động cho chúng: chúng không trả lương để công nhân không có tiền về, chúng tăng cường kiểm tra chặt chẽ các chặng đường, chúng cấm bỏ việc, phạt nặng và truy tố những công nhân bỏ việc, chúng đối xử tàn nhẫn với những công nhân bỏ trốn bị bắt để uy hiếp những công nhân khác v.v... Bằng tất cả những điều đó, chúng giam cầm người công nhân lại trong chế độ làm thuê cho chúng.

Nhưng bạo lực đã không khuất phục được công nhân. Sự phản uất của công nhân ngày càng chững chắt lên thể hiện thành những cuộc đánh lại, ẩu đả với bọn cai, ám sát những tên tay sai gian ác. Trên đường sắt Phú Lãng-thương, bọn Pháp đã phát hiện ra rằng chính công nhân đã cùng với nghĩa quân Đê Thám bắt bọn tư bản thầu khoán, bọn cai, đội như Vô-danh (Vezin), Bu-e (Bouyer), Phơ-rít (Frit), Sét-nay (Chesnay), Lô-gi-u (Logiou) v.v... (1). Hiện tượng trả thù cá nhân thường xuyên xảy ra trên các công trường khu mỏ. Trả thù cá nhân thể hiện sự căm thù cao độ của công nhân đối với người hành hạ mình hàng ngày. Nhưng hình thức đấu tranh lẻ tẻ không phải là hình thức đấu tranh riêng của giai cấp công nhân. Người nô lệ cũng đấu tranh lẻ tẻ, người nông dân cũng đấu tranh lẻ tẻ. Đấu tranh lẻ tẻ mới chỉ biểu hiện sự thức tỉnh của cá nhân về hoàn cảnh bị áp bức, bóc lột của mình, biểu hiện sự phản nộ của cá nhân còn chưa gắn chặt với những người cùng hoàn cảnh chung quanh. Với hình thức đấu tranh lẻ tẻ, công nhân chưa thấy được sự đối lập giữa tập đoàn bóc lột và tập đoàn bị bóc lột. Tất nhiên vừa mới bước chân vào hàng ngũ công nhân, người công nhân giao kèo chưa thể có ngay được một hình thức đấu tranh riêng của giai cấp công nhân. Phải trải qua một quá trình tối luyện trong đấu tranh thì họ mới có được ý thức về giai cấp và do đó mới tìm ra được hình thức đấu tranh riêng của giai cấp mình.

Nhưng điều quan trọng ở đây là công nhân đã có ý thức về hoàn cảnh bị áp bức, bóc lột của mình và đã dám đứng lên đấu tranh chống bọn tư bản trong điều kiện họ này có đầy đủ kinh nghiệm và lực lượng để đàn áp

đã man. Đấu tranh lẻ tẻ dưới hình thức bỏ việc, trả thù cá nhân, dù có sự hạn chế nhưng «đây là hình thức đấu tranh đầu tiên của phong trào công nhân, hình thức ban đầu của phong trào công nhân và hình thức này là cần thiết bởi vì sự căm thù nhà tư bản luôn luôn và mọi nơi đều là sự kích thích đầu tiên làm thức tỉnh ý thức tự vệ của công nhân» (2)

Một vấn đề đặt ra là tại sao công nhân Vi-tnam lại sớm có ý thức về hoàn cảnh bị bóc lột của mình và sớm đứng lên đấu tranh như vậy? Đó cũng là một đặc điểm của giai cấp công nhân nước ta và phải cắt nghĩa nó bằng những điều kiện lịch sử của dân tộc ta.

Như trên đã nói, đại bộ phận công nhân giao kèo này là xuất thân từ nông dân. Trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc, nông dân đã góp phần rất to lớn, xây dựng nên truyền thống đánh giặc giữ nước về vang của dân tộc ta. Nông dân đã hy sinh xương máu để bảo vệ và xây dựng nên non sông Việt-nam gấm vóc. Truyền thống đánh giặc giữ nước đã kết tinh lại thành một tình cảm thiêng liêng trong mỗi người Việt-nam. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, nông dân đã tích cực phát huy truyền thống đánh giặc giữ nước. Họ là lực lượng chính trong những phong trào kháng Pháp trong toàn quốc. Chính lực lượng kháng chiến này đã khiến cho thực dân Pháp, dù được trang bị hiện đại và có đủ các loại quân hiện đại, mà mãi gần nửa thế kỷ mới đặt được ách thống trị lên lãnh thổ nước ta. Chính nông dân là những người đã từng đấu tranh đòi lại ruộng đất bị bọn tư bản thực dân cướp đoạt để lập đồn điền. Cho nên khi bị trực tiếp đặt dưới ách bóc lột tàn bạo của bọn tư bản thì tình thần quật khởi ấy lại bùng lên thúc đẩy công nhân đấu tranh. Và họ đã đấu tranh chống lại kẻ thù của mình ngay khi họ chưa có ý thức giai cấp. Giữa cuộc đấu tranh chống xâm lăng của người hôm qua là nông dân và hôm nay là công nhân không hề có một sự ngăn cách. Cái khác ở đây là bây giờ họ đứng ở vị trí người công nhân mà đấu tranh chống lại bọn tư bản cướp nước. Như vậy là ý thức dân tộc đưa công nhân đến chỗ đấu tranh chống lại kẻ thù dân tộc. Đứng về mặt giai cấp, cuộc đấu tranh của họ mới chỉ là tự phát. Nói cách khác, khi công nhân đứng trên lập trường dân tộc đấu tranh chống lại kẻ thù dân tộc thì cũng tức là họ tự phát đánh

(1) Xem Lịch sử Cận đại Việt-nam, tập III tr. 62.

(2) В. И. Ленин. Полное собрание сочинений. Т. 2, стр. 103.

vào kẻ thù giai cấp của mình. Điều kiện lịch sử ấy đã khiến cho phong trào tự phát của công nhân nhanh chóng có tính chất tự giác, khiến cho ý thức giai cấp của công nhân nhanh chóng ra đời.

Với sự kiểm soát chặt chẽ của bộ máy tay sai tư bản, hình thức đấu tranh lẻ tẻ không giúp cho công nhân thoát ra khỏi chế độ lao động khổ sai mà bọn tư bản đang đẩy họ trong đó. Trong điều kiện sinh hoạt về lao động tập thể của công nhân, ý thức dân tộc với hình thức đấu tranh lẻ tẻ đã có tác dụng làm cho hình thức đấu tranh tập thể nhanh chóng ra đời. Nếu trước kia, khi còn ở nông thôn, đời sống của mỗi người tách biệt nhau, quan hệ giữa họ không chặt chẽ thì bây giờ họ đã bước vào một cái tập thể mà trong đó đời sống, lao động và quyền lợi của mỗi người đều gắn bó mật thiết với nhau. Khác với tập thể làng xã dựa vào sự cộng đồng về địa phương là chính, rất quen thuộc với nông dân, tập thể của những người làm thuê cho nhà tư bản là tập thể dựa vào sự thống nhất về quyền lợi. Họ đều cùng bị một nhà tư bản bóc lột như nhau. Mỗi thủ đoạn bóc lột của nhà tư bản như bớt lương, chậm trả lương, không xây dựng nhà ở v.v... đều trực tiếp rơi vào mỗi công nhân. Nhất là trong những điều kiện lao động nặng nề, sống xa quê hương và gia đình, lúc ốm đau phải nương tựa vào nhau, đùm bọc lẫn nhau thì công nhân càng sớm có ý thức về sự đoàn kết trong cái tập thể này.

Mặt khác, hình thức tổ chức công nhân theo địa phương, tất nhiên trước hết là tiện lợi cho nhà tư bản để kiểm soát và kìm kẹp công nhân, nhưng cũng là một thuận lợi cho ý thức tập thể ra đời. Những người cùng một bếp, cùng một toán đã quen nhau, hiểu nhau từ trước, đã từng giúp đỡ nhau, thông cảm lẫn nhau. Sự hiểu biết lẫn nhau ấy càng làm cho họ gắn bó với nhau trong những điều kiện lao động tập thể của công nhân và họ bắt đầu có ý thức về cái tập thể mới này. Từ hình thức đấu tranh lẻ tẻ, công nhân đã nhanh chóng chuyển sang hình thức đấu tranh tập thể.

Hình thức đấu tranh tập thể phổ biến của công nhân không thường trực đầu thế kỷ XX là tập thể bỏ việc.

Năm 1905 công nhân quê ở Hưng-hóa và Sơn-tây làm trên đường sắt Yên-bái đã cùng nhau bỏ việc về quê (1).

Năm 1907, công nhân quê ở Thái-bình làm đường sắt Vân-nam đã đốt lán đào ngũ về quê đêm 9-10 (2).

Đây là một số cuộc bỏ việc tập thể đông người, cả một toán hàng mấy chục và hàng trăm người. Còn những cuộc bỏ việc từng tốp mười người thì còn nhiều.

Nhưng tại sao lại có hình thức bỏ việc về quê?

Như trên đã nói, đây là những công nhân theo vụ, theo việc, chứ không phải là những công nhân thường trực. Họ bị cưỡng bức phải bán sức lao động của mình, đồng thời khi bán sức lao động họ cũng nhằm mục đích sẽ cải thiện được điều kiện sinh sống. Không đáp ứng được mục đích kinh tế ấy thì họ bỏ việc, không làm thuê cho tư bản nữa. Vậy họ đi đâu? Họ có chỗ nào để bán sức lao động của mình nữa không?

Ở các nước tư bản phương Tây, công nghiệp phát triển, công nhân có chỗ để bán sức lao động và có quyền bán sức lao động cho nhà tư bản này hay nhà tư bản kia. Ở nước ta, thực dân Pháp chủ trương hạn chế phát triển công nghiệp cho nên người nông dân bản cũng không có chỗ để bán sức lao động. Thành thị là thị trường tiêu thụ hàng hóa chứ không phải là nơi thu hút sức lao động ở nông thôn. Người vô sản nông nghiệp ra thành thị sẽ bị chết đói.

Mặt khác, cơ bản hơn, là những người công nhân phu mộ này còn có quan hệ chặt chẽ với nông thôn, nhất là về mặt kinh tế. Nguồn sống chính của gia đình họ chưa phải là tiền công lao động làm thuê, mà là thu hoạch nông nghiệp. Họ bị bản cùng hóa, nhưng chưa phải là vô sản hóa hoàn toàn. Mỗi người vẫn còn có một cơ sở kinh tế bé nhỏ ở nông thôn và được lĩnh một khẩu phần công điền. Với bàn tay lao động cần cù, siêng năng của mình, với sự khéo léo chất chiu của mình, người công nhân « giao kèo » về quê vẫn còn có thể sinh sống khỏi bị chết đói trên cơ sở kinh tế bé nhỏ ấy. Họ đi làm thuê chủ yếu là trong thời gian công việc đồng ruộng đã xong. Nếu không phải để bảo tồn cuộc sống của mình, về quê để thoát khỏi chế độ làm thuê không sao chịu đựng nổi được ấy thì hết hạn « giao kèo » họ vẫn về quê sinh sống với gia đình.

Yếu tố thứ ba khiến cho hình thức đấu tranh bỏ việc về quê xuất hiện là tình cảm yêu quê hương. Người nông dân Việt-nam rất giàu tình yêu quê hương, nơi chôn rau

(1) Hồ sơ lưu trữ số 29 802.

(2) Hồ sơ lưu trữ số 29 781.

cắt rốn của mình. Ở đây tổ tiên họ, ông cha họ đã bao đời gắn bó với lũy tre xanh, ở đây vợ con họ đang ngày đêm mong ngóng họ. Mới bước vào quan hệ mới, tình cảm của họ vẫn còn vương vấn nhiều với lũy tre làng.

Những yếu tố đó quy định hình thức đấu tranh tập thể bỏ việc về quê. Nhưng « về quê » không phải là một hiện tượng tiến bộ. « Về quê » phản ánh sự hạn chế của xã hội, đồng thời phản ánh sự hạn chế của những công nhân còn chưa thoát ly hẳn khỏi nông nghiệp. Đó là hiện tượng không tránh khỏi đối với những công nhân phụ mộ bị cưỡng bức đi xây dựng những công trình cho bọn tư bản đầu thế kỷ XX.

Dù bị hạn chế, các cuộc đấu tranh tập thể bỏ việc về quê của công nhân phụ mộ có tác dụng nhất định đối với anh chị em công nhân đang làm nô lệ cho nhà tư bản. Nó thực tiễn công nhân suy nghĩ và hành động, chuẩn bị cho hình thức đấu tranh cao hơn của giai cấp công nhân.

Điều đáng chú ý và cũng là cái mới của hình thức đấu tranh ở đây là cuộc đấu tranh tập thể của công nhân phụ mộ không phải là tất cả đều bỏ việc về quê, họ còn đấu tranh để cải thiện sinh hoạt của họ. Ngày 11-10-1901 tham biện Báo-hà điện báo cho thông sứ Bắc-kỳ rằng « công nhân không chịu lĩnh gạo lúc ở kho và nhiều nơi không chịu đi làm » (1).

Đấu tranh tập thể, dù dưới hình thức sơ khai, cũng đòi hỏi công nhân phải thống nhất ý chí và hành động. Công nhân cùng nhau bàn bạc, cùng nhau trao đổi ý kiến và đi đến một quyết định chung thống nhất. Qua đó công nhân dần dần có ý thức về tổ chức, về kỷ luật tập thể. Cá nhân tự cảm thấy mình phải phục tùng ý chí của tập thể, phải hành động theo tập thể. Và họ đã hành động một cách tự nguyện bởi vì đây là một tập thể bình quyền bình đẳng của công nhân, trong đó mọi người đều có quyền phát biểu ý chí và nguyện vọng của mình, đều có quyền hạn như nhau trong việc quyết định hành động chung. Họ nhìn thấy trong ý chí của tập thể bản thân mình đã có phần đóng góp và do đó có trách nhiệm để thực hiện ý chí đó. Nói cách khác, trong tập thể công nhân, con người đã được giải phóng khỏi quan hệ phục tùng, con người trở thành chủ thể quyết định vận mệnh của mình; cá nhân được tôn trọng, không bị vùi dập. Chính điều đó đã thức tỉnh ý thức trách nhiệm và tính tự giác của mỗi người về hành động

của mình đối với tập thể công nhân. Tất nhiên với hình thức đấu tranh tập thể đầu tiên này, công nhân chưa thể có ý thức cao về cái tập thể của mình. Và lại tập thể của công nhân không thường trực không phải là tập thể lâu dài, bền vững của công nhân. Nhưng ở đây đã có cơ sở cho ý thức tập thể ra đời. V.I Lê-nin viết: « Khi công nhân cùng nhau tuyên bố những yêu sách của mình và không chịu tuân theo kẻ có túi tiền thì họ không còn là nô lệ nữa, họ trở thành con người... Những người nô lệ tuyên bố yêu sách trở thành người làm chủ — làm việc và sống không phải theo ý muốn của bọn địa chủ và tư bản, mà là theo ý muốn của chính những người lao động » (2).

Trong hình thức đấu tranh tập thể đầu tiên này, người công nhân bắt đầu cảm thấy sức mạnh của tập thể. Cuộc sống hàng ngày chỉ cho công nhân thấy rằng nếu đứng riêng ra, nếu đấu tranh lẻ tẻ thì họ sẽ bất lực và bị thất bại như trường hợp hai công nhân bỏ việc bị bắt ở trên. Nhưng một khi thống nhất ý chí và hành động thì sức mạnh của mỗi người tăng lên gấp bội, hợp thành sức mạnh to lớn của tập thể khiến cho nhà tư bản buộc phải thực hiện những yêu sách của công nhân. Từ hình thức đấu tranh lẻ tẻ bị thất bại đến hình thức đấu tranh tập thể thắng lợi, ý thức của công nhân về tập thể được củng cố. Họ lưu trữ vào tập thể và giao phó với tập thể hơn.

Đấu tranh tập thể lúc đầu của những công nhân giao kèo nhằm mục đích buộc nhà tư bản phải thực hiện đúng những thỏa thuận trong giao kèo. Nhà tư bản phát gạo lúc, công nhân đấu tranh không lĩnh; nhà tư bản trả lương trễ, công nhân đấu tranh nghỉ việc. Chính mục đích đấu tranh ấy rất thiết thực đối với mỗi người công nhân, cho nên nó tập hợp được mọi người trong một toán, một đội và khi nó nổ ra thì nó có tác động lớn đối với những toán, những đội công nhân khác, động viên được tinh thần đấu tranh chung của công nhân, lôi kéo được những người còn lúng chùng, còn sợ trước thế lực của bọn tư bản, làm cho họ mạnh dạn đứng lên và đưa họ vào đấu tranh.

Điều đáng chú ý là công nhân tự tổ chức nhau lại đấu tranh, không có một lực lượng bên ngoài nào đứng ra lãnh đạo và tổ chức

(1) Hồ sơ lưu trữ số 29860.

(2) В. И. Ленин — Полное собрание сочинений Т. 4, стр. 192 — 193.

họ cả. Chế độ bóc lột man rợ, chế độ áp bức xã hội nặng nề, con người bị chà đạp — ba mặt này chứng tỏ công nhân bị bóc lột nặng nề nhất và đã thúc đẩy công nhân đấu tranh cho quyền lợi sống còn của mình. Việc công nhân tự đứng lên đấu tranh thể hiện tinh thần độc lập, tinh thần tiên phong, tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân. Đó cũng là nguồn gốc khiến cho giai cấp công nhân có tư cách hơn hết để trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng nước ta sau này.

Trước sức mạnh đấu tranh lập thể của công nhân, bọn tư bản đã nhiều lúc phải nhượng bộ. Nhưng chúng có trong tay toàn bộ lực lượng và hệ thống tay sai từ trên xuống dưới để đàn áp công nhân, cho nên chúng rất ngoan cố. Bằng đủ mọi cách, chúng cột chặt người công nhân vào chế độ làm thuê nô lệ cho chúng. Công nhân phải tiếp tục đấu tranh. Đấu tranh dưới hình thức bỏ việc về quê của công nhân không thường trực vẫn còn tiếp tục mãi vào thời kỳ sau này, nó đã góp phần vào phong trào đấu tranh chung của giai cấp công nhân đầu thế kỷ XX. Bây giờ hãy xét đến sự chuyển biến ý thức của công nhân thường trực — đội quân chủ lực của giai cấp công nhân Việt-nam.

Những công nhân thường xuyên sống bằng việc bán sức lao động của mình đã có từ trước thế kỷ XX. Vào cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã xây dựng xong một số xí nghiệp, bến tàu, hãng buôn, tiếp tục khai thác các hầm mỏ cướp được, do đó lớp công nhân thường trực dần dần tăng lên. Trong thời kỳ khai thác lần thứ nhất, một số xí nghiệp mới mọc lên, các hầm mỏ mới bắt đầu được khai thác, đội ngũ công nhân thường trực càng được bổ sung và phát triển. Đến năm 1906, tất cả công nhân các xí nghiệp đồn điền và thương mại ở cả Bắc, Trung, Nam-kỳ đã gồm khoảng 49.500 người (1), trong đó số thợ chuyên môn rất ít, khoảng 1.800 người, phần lớn xuất thân từ thợ thủ công. Công nhân kỹ thuật hầu hết là người nước ngoài được đưa từ bên Pháp sang hay từ các nước khác đến. Đại bộ phận công nhân thường trực không có nghề chuyên môn, lao động của họ vẫn là lao động chân tay. Vào những năm sau, công nhân thường trực đã tập trung tương đối đông đảo ở các đô thị và khu mỏ. Có những nhà máy tập trung đến hàng ngàn công nhân như dệt Nam-định, xi măng Hải-phòng, khu mỏ Hồng Quảng, xưởng Ba-son v.v... Sản xuất càng mở rộng thì đội ngũ công nhân thường trực càng được bổ sung thêm nhiều lực lượng mới.

Công nhân thường trực cũng bị tư bản bóc lột, áp bức, hà hiếp như công nhân « giao kèo » không thường trực. Sự phân chia ra thành công nhân thường trực và công nhân không thường trực chỉ là sự phân chia tương đối, trên cơ sở quan hệ giữa lao động làm thuê cho nhà tư bản và cuộc sống của bản thân gia đình công nhân. Đối với lớp công nhân thường trực như công nhân đồn điền, cuộc sống của họ còn bị đat hơn, họ bị đối xử không bằng nô lệ thời trung cổ. Ở khắp các nhà máy, hầm mỏ... bọn tư bản thực dân đã thực hiện một chế độ phạt tiền hết sức vô lý. Chúng không chỉ phạt về những hành động có ảnh hưởng đến sản xuất như đi chậm, bỏ việc, sản xuất không đạt kế hoạch v.v..., chúng còn phạt cả về những hành động không có liên quan gì đến sản xuất:

Kêu ca không có lý do — phạt,

Không tuân theo lời chủ sai khiến — phạt,

Không xuất trình giấy tờ — phạt,

Đi ra ngoài vòng quy định — phạt (1).

Nhà tư bản có thể phạt công nhân theo ý muốn của họ. Phạt không chỉ nhằm mục đích đảm bảo sản xuất, đối với nhà tư bản đế quốc phạt còn nhằm mục đích đàn áp, nô dịch, khuất phục cá nhân người công nhân, làm tăng thêm quyền lực của bọn chủ và thu lợi.

Công nhân thường trực chỉ khác công nhân không thường trực ở chỗ họ là những người thường xuyên bán sức lao động của mình, nguồn sống chính của bản thân và gia đình là tiền công lao động làm thuê cho nhà tư bản. Cuộc sống của họ gắn chặt với lao động của họ cho nhà tư bản tại nhà máy, hầm mỏ. Chẳng nào họ còn có sức lao động để bán, chẳng nào bọn tư bản còn trả đủ tiền công cho họ thì họ còn có cơ sở để tồn tại. Cho nên đấu tranh chống nhà tư bản để cải thiện điều kiện lao động, để đảm bảo tiền lương là yêu cầu sống còn mà cuộc sống thực tế đề lên hàng đầu cho công nhân. Chính hoàn cảnh ấy đã qui định cuộc đấu tranh của đội quân chủ lực này của giai cấp công nhân Việt-nam đầu thế kỷ XX, quy định sự biểu hiện rõ nét hơn ở họ, so với công nhân không thường trực, những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp công nhân.

Đấu tranh của công nhân thường trực trước hết là đấu tranh chống chế độ bóc lột của

(1) Thông tri của thống sứ Bắc-kỳ ngày 15-10-1899.

tư bản, đảm bảo sự sống còn của gia đình và bản thân. Công nhân Việt-nam không có một thời kỳ gọi là « mất mặt » do chủ nghĩa tư bản phát triển đi lên đem lại. Đi làm thuê cho nhà tư bản, công nhân Việt-nam vừa bị áp bức về dân tộc, vừa bị bóc lột về mặt giai cấp. Họ bị đẩy vào tình trạng không còn có con đường nào khác ngoài cuộc đấu tranh để đảm bảo tiêu cớng, đời trang bị an toàn lao động.

Hình thức đấu tranh phổ biến đầu tiên của công nhân thường trực là phản kháng chống lại chế độ áp bức bóc lột. Sự phản kháng thể hiện thành những sự xung đột với tay sai tư bản. Thế hệ công nhân đầu tiên của mỏ Cẩm còn để lại rất nhiều ca dao mộc mạc và lý thú. Xin trích một đoạn :

Đi trở ra gặp cai thầu khoán
Chạy trở vào gặp xu-ba-đăng
Chúng như đàn sói nhe răng
Mất như củ vọ cướp phăng công mình
Cướp công mình, mình rình mình choảng
Mình đốt nhà cho đảng cái tham
Trên đời còn xu-ba-đăng
Còn cai thầu khoán thì còn thẳng cu-li. (1)

Một đoạn khác :

Trả đủ công, tao chống vững lò
Bớt công tao, tao chống hững chống hờ.
Nếu tao làm tốt mày cũng được nhờ
Tao làm hờ hững mày trở mất mèo. (2)

Mấy câu ca dao này chứng tỏ rằng công nhân đã có ý thức về sự đối lập giữa một bên là họ — những người lao động làm thuê và một bên là bọn tư bản và tay sai — bọn lang sói, bọn cướp công. Đó là sự đối lập giai cấp không điều hòa. Dù rằng họ chưa biết giải quyết sự đối lập ấy theo quan điểm giai cấp một cách triệt để, nhưng thái độ của họ đã hết sức rõ ràng: « Cướp công mình, mình rình mình choảng, mình đốt nhà cho đảng cái tham » và khi nhà tư bản không trả đủ lương thì công nhân lẩn công.

Những ngày trời mưa, các lò ngầm bị đột, lò ngập nước, nhưng bọn tư bản vẫn bắt công nhân phải làm việc, công nhân cực lực phản đối :

Chém cha cái tội xếp công
Phùng mang trợn mắt nó không cho về
Không cho, ta vẫu cứ về
Nó đánh, ta đá làm gì được ta. (3)

Ở đây thái độ của công nhân rất kiên quyết, không nhượng bộ trước kẻ thù. Và từng lúc, từng nơi công nhân có thái độ đúng mực. Họ về để phản đối chế độ bóc lột, bắt chấp mệnh lệnh của bọn tư bản và dựa trên cơ sở hợp

lý là lò bị ngập, không làm việc được; khi bọn tư bản dùng sức mạnh thì công nhân cũng sẵn sàng đáp lại bằng sức mạnh. Người công nhân đã vươn mình đứng dậy, họ không còn khúm núm, sợ hãi trước sức mạnh của nhà tư bản, họ trở nên bình đẳng về mặt con người với nhà tư bản. Nhưng tại sao công nhân lại sớm có ý thức về kẻ thù giai cấp của mình như vậy?

Chúng ta biết rằng những người thợ mỏ này trước kia đã là nghĩa quân của lãnh binh Pha kháng Pháp, lập nên căn cứ Vạn-hoa, đã cùng nghĩa quân của lãnh binh Hy chiếm Hà Vóc lập căn cứ. Sau khi khởi nghĩa vũ trang bị đàn áp, tinh thần yêu nước cao độ của người thợ mỏ như bị nén lại, nó chỉ chờ có điều kiện để bùng lên. Chính tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc ấy, trong điều kiện mới, khi công nhân trở thành người làm thuê cho nhà tư bản đã giúp họ đứng ở vị trí người làm thuê để nhìn lại kẻ thù dân tộc và vị trí ấy đã tự phát đưa công nhân đến ý thức chưa hoàn toàn rõ ràng về sự đối lập giai cấp, về kẻ thù giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Năm 1907, công nhân mỏ Cẩm làm ở làn ngầm đấu tranh đòi chủ phải tăng cường thiết bị, bảo đảm an toàn lao động. Bọn chủ không chịu cung cấp thiết bị, công nhân đã phá sập lò ngầm để lên làm ở lò lộ thiên. Sau khi đấu tranh có tình có lý với nhà tư bản không đạt kết quả, công nhân đã đi đến biện pháp kiên quyết hơn: phá sập lò. Ở đây cuộc đấu tranh diễn ra một cách liên tục, từ thấp đến cao, từ thương lượng đến biện pháp kinh tế và trở nên gay gắt hơn. Họ phá sập lò để chứng tỏ cho nhà tư bản biết rằng họ không nhượng bộ, họ có khả năng dùng những biện pháp đấu tranh bằng kinh tế để chống lại chế độ bóc lột và buộc nhà tư bản phải chấp nhận những yêu cầu chính đáng của họ.

Điều đáng chú ý ở đây là khi công nhân dùng biện pháp đấu tranh phá hoại kinh tế để trả thù bọn tư bản thì họ đã bắt đầu có ý thức về kẻ thù của mình. Họ đã thấy rõ kẻ thù của mình. Họ đã thấy rõ kẻ thù của họ là bọn tư bản, chứ không phải là thiết bị, là máy móc, là thời tiết. Đó cũng là một đặc điểm của phong trào công nhân tự phát ở nước ta khác với phong trào công nhân tự

(1) (2) (.) Trích trong « Sơ thảo lý lịch mỏ Cẩm ». Bản đánh máy của Viện Sử học.

phát ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây khi mà công nhân phá hoại máy móc chỉ vì họ chưa nhìn thấy kẻ thù giai cấp của mình là bọn tư bản. Công nhân biết dùng biện pháp phá hoại kinh tế để trả thù bọn tư bản và tay sai chúng tỏ họ đã bắt đầu hiểu vai trò của họ trong nền sản xuất, họ có ý thức rằng chính họ, chứ không phải là tư bản, là chủ nhân của nền sản xuất, một khi họ không sản xuất thì bọn tư bản cũng "trơ mắt mờ". Từ vị trí đó, công nhân đã tìm ra cho mình những biện pháp đấu tranh đầu tiên: nghỉ việc, phá sập lò, lãn công... Tất nhiên biện pháp đó không phải là biện pháp triệt để và sự hạn chế đó cũng là tất nhiên khi công nhân mới được tập hợp lại, còn chưa giác ngộ về giai cấp.

Trong phong trào giải phóng dân tộc chung, cuộc đấu tranh của công nhân, với những sắc thái và hình thức riêng của nó, đã làm cho phong trào giải phóng trở nên phong phú. Đấu tranh của công nhân là một bộ phận không chia cắt của phong trào giải phóng dân tộc. Nhiều công nhân đã tham gia vào nghĩa quân Đệ Thám chiến đấu rất anh dũng. Công nhân bồi đắp đã tổ chức cuộc đấu độc lập Pháp đêm 27 rạng ngày 28-6-1908 để cho nghĩa quân Đệ Thám tấn công Hà-nội. Công nhân nhà kho, gác đèn đã phối hợp lấy vũ khí của bọn thực dân cung cấp cho nghĩa quân Đệ Thám. Phong trào giải phóng dân tộc đã tạo điều kiện cho công nhân chiến đấu ở vị trí của mình, đồng thời, cuộc đấu tranh của công nhân đã góp phần đẩy mạnh phong trào dân tộc chung.

Tham gia đấu tranh, người công nhân càng cảm thấy rõ ràng rằng đấu tranh đòi nhà tư bản phải cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo tiền lương không thể nào đem lại kết quả nếu không phải là đấu tranh tập thể. Hầu hết công nhân thường trực đã từng đấu tranh với nhà tư bản dưới các hình thức khác nhau, cho nên bản thân họ đã có ít nhiều kinh nghiệm và có ý thức tập thể nhất định. Trong tập thể của đội quân thường trực của giai cấp công nhân, ý thức ấy càng được phát triển. So với tập thể của công nhân giao kèo theo vụ, theo việc ở trên kia thì đây là một tập thể lâu dài, bền vững, gắn bó mật thiết với công nhân, là nơi nương tựa trong suốt cuộc đời lao động làm thuê của họ. Cái tập thể này không phải chỉ bao gồm những người cùng một làng, một xã, mà là nó đã mở rộng ra, bao gồm những người từ các địa phương khác nhau, các tỉnh khác nhau, các miền khác nhau, các dân tộc khác nhau. Đây mới

thực sự là cái tập thể của giai cấp công nhân. Cho nên ý thức của công nhân thường trực về tập thể của mình đã được nâng lên, mở rộng ra, vượt ra ngoài khuôn khổ cộng đồng về địa phương. Qua đấu tranh, ý thức tập thể này được phát triển lên, tạo cơ sở cho ý thức giai cấp ra đời.

Tất nhiên bọn thực dân Pháp không dễ yên cho ý thức tập thể của giai cấp công nhân phát triển một cách thuận buồm xuôi gió. Chúng hết sức chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo trong hàng ngũ công nhân. Tại các hầm mỏ, chúng chia công nhân ra thành từng lán theo địa phương, chúng tru tiên cho công nhân theo đạo thiên chúa v.v... như lán công nhân quê ở Nam-định, lán công nhân quê ở Thái-bình, lán công nhân theo đạo thiên chúa v.v... Chúng cấm công nhân chuyện trò với nhau, tiếp xúc với nhau. Chúng bịa đặt ra đủ những chuyện hoang đường để chia rẽ công nhân. Nhưng đối với một dân tộc có lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm hàng ngàn năm, có truyền thống đoàn kết « người trong một nước phải thương nhau cùng » thì những thủ đoạn ấy không có tác dụng gì và ý thức tập thể của công nhân vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng.

Từ hình thức đấu tranh lẻ tẻ đánh lại bọn cai, đến hình thức đấu tranh tập thể nêu yêu sách, với sự phát triển của ý thức tập thể, công nhân đã đi đến hình thức đấu tranh cao hơn của giai cấp công nhân — bãi công. Và bãi công đã xuất hiện.

Tháng 5-1909 gần 200 công nhân viên chức hãng LUCIA đã bãi công. Báo Annam Tonkin số ra ngày 7-5-1909 đã đưa tin như sau: « Tất cả thông ngôn các phòng hãng LUCIA đã bãi công sáng hôm nay vì không muốn tuân theo quy chế mới của hãng bắt họ phải trải qua trước mặt các viên thanh tra kiểm soát họ khi họ vào cũng như khi họ ra Họ đã kéo theo những người phục vụ ở các quầy hàng làm cho gần 200 người bỏ việc buổi sáng ».

Bãi công là hình thức đấu tranh đặc thù của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư bản. Bãi công chứng tỏ ý thức của giai cấp công nhân đã phát triển đến một mức độ nhất định, khi công nhân bắt đầu hiểu sự đối lập giữa quyền lợi của tập thể mình với quyền lợi của giai cấp tư bản. V.I. Lê-nin viết: « Bãi công — đó chính bản chất của xã hội tư bản chủ nghĩa mà ra — đánh dấu bước đầu của cuộc đấu tranh mà giai cấp công nhân

liên hành chống lại cái tổ chức xã hội ấy » (1).

Bãi công đòi hỏi công nhân phải đứng cầm, kiền quyết, đoàn kết và nhất trí cao. Trong hình thức bãi công, công nhân không chỉ đấu tranh chống nhà tư bản, mà còn chống lại toàn bộ giai cấp tư bản, chống lại toàn bộ chế độ xã hội do chúng dựng lên, làm cho xã hội ấy lung lay. Cho nên bọn tư bản rất sợ công nhân bãi công. Chúng tìm đủ cách ngăn chặn công nhân bãi công. Khi bãi công nổ ra, chúng huy động các lực lượng để đàn áp công nhân. Người công nhân tham gia bãi công có thể bị đàn áp dã man, có thể bị bỏ tù, bị đuổi. Gia đình, vợ con họ có thể lâm vào tình trạng thiếu thốn, khổ cực.

Ở nước ta, nhà nước thực dân Pháp cấm công nhân bãi công. Bãi công bị xem là hành động « phá rối trật tự trị an ». Chính hoàn cảnh ấy càng đòi hỏi người công nhân tham gia bãi công phải có một sự giác ngộ nhất định về quyền lợi chung và sẵn sàng chịu đựng mọi sự hy sinh. Sự giác ngộ này đã đưa họ đến chỗ tự tổ chức ra bãi công, bất chấp mọi gian khổ, khó khăn, xông lên chiến đấu trực tiếp với quân thù.

So với hình thức đấu tranh tập thể bỏ việc về làng, hình thức đấu tranh phá hoại kinh tế thì bãi công là một bước tiến mới trong sự chuyển biến của ý thức, tính tổ chức và kỷ luật. Công nhân đã bắt đầu biết tổ chức, tập hợp lực lượng của công nhân viên chức trong toàn xí nghiệp để bãi công. Quy mô đấu tranh đã mở rộng đến phạm vi toàn xí nghiệp. Gần 200 người ở một xí nghiệp bãi công không phải là một hiện tượng bình thường. Rất tiếc là hiện nay không có đủ tài liệu về cuộc bãi công này cho nên sự tìm hiểu của chúng ta bị hạn chế. Nhưng điều chắc chắn là gần 200 công nhân, viên chức đã bãi công và kết quả là hãng buôn lớn nhất giữa thành phố Hà-nội phải đóng cửa. Đó là sự biểu hiện rực rỡ sức mạnh của sự thống nhất ý chí và hành động của công nhân, của vai trò và vị trí của công nhân trong sản xuất và đời sống xã hội. Một khi công nhân ngừng tay lao động thì toàn bộ xí nghiệp phải đóng cửa.

Ở đây cần nhấn mạnh rằng cuộc bãi công không đơn thuần là cuộc đấu tranh kinh tế. Nguyên nhân chính gây ra cuộc bãi công là bọn tư bản ra quy chế kiểm soát công nhân khi họ ra và vào nơi làm việc. Bọn thanh tra lợi dụng quy chế này để giở trò bỉ ổi đối với nữ công nhân giữa ban ngày. Nhân phẩm của

con người hoàn toàn bị chà đạp. Đứng trước hành động dơ tện ấy, con người có lương tri không thể không tỏ thái độ căm phẫn. Không phải chỉ một số, mà là toàn thể công nhân viên chức xí nghiệp thương nghiệp phần nọ chống lại chế độ hèn hạ, bần thủ của bọn chủ và hành động dơ tện của bọn chân tay. Đây là sự vùng lên của ý thức tự tôn tự trọng dân tộc và ý thức giai cấp mới bắt đầu xuất hiện. Cuộc đấu tranh của gần 200 công nhân, viên chức hãng LUCIA tỏ rõ một lần nữa rằng công nhân Việt-nam có ý thức dân tộc rất cao. Ý thức dân tộc này kết hợp với ý thức giai cấp mới bắt đầu phát sinh đã thúc đẩy công nhân đứng lên đấu tranh trực tiếp chống kẻ thù dưới hình thức đặc thù của mình. Cuộc bãi công này chứng tỏ rằng quyền lợi của giai cấp công nhân và quyền lợi của dân tộc hoàn toàn nhất trí, rằng giai cấp công nhân có đầy đủ khả năng đoàn kết và tập hợp lực lượng yêu nước để chống kẻ thù chung của dân tộc và cũng là kẻ thù của giai cấp công nhân, rằng sức mạnh của giai cấp công nhân, không chỉ ở bản thân nó, mà còn ở khả năng đoàn kết dân tộc của nó.

Cuộc bãi công này là cuộc bãi công tự phát đầu tiên của giai cấp công nhân Việt-nam, trong đó ý thức dân tộc vẫn là động lực chủ yếu. Tất nhiên cuộc bãi công này còn có những mặt hạn chế nhất định về mặt tổ chức và chỉ đạo. Nhưng cuộc đấu tranh của công nhân viên chức hãng LUCIA đã mở đầu cho hình thức đấu tranh đặc thù của giai cấp công nhân — bãi công. Sau cuộc bãi công này, vào năm 1912, công nhân Ba Sơn đã phối hợp với công nhân học nghề trường Bách nghệ Sài-gòn bãi công. Ba Sơn là nhà máy lớn nhất ở Nam-kỳ. Thực dân Pháp xây dựng nhà máy này vào năm 1864 ở Vàm sông Thị Nghè để phục vụ trực tiếp cho quân đội xâm lược của chúng. Nhà máy có các xưởng hàn, điện, đánh dây, làm gạch, làm sườn nhà, sửa chữa máy. Vào năm 1912, số công nhân làm việc ở đây đã lên đến khoảng vài ngàn, bao gồm cả công nhân chuyên môn lẫn không chuyên môn.

Cuộc đấu tranh xảy ra đầu tiên ở trường Bách nghệ Sài-gòn. Bọn giám đốc nhà trường bắt anh chị em công nhân học nghề làm việc quá sức và không công cho nhà tư bản và nhà nước Pháp. Công nhân phản đối, chúng

(1) В. И. Ленин Полное собрание сочинений, Т. 4, стр-292.

đe dọa và bắt giam một số. Công nhân học nghề lập tức tổ chức bãi công và bãi khóa. Chính quyền thực dân Pháp huy động công nhân Ba Son đi lao động thay thế những người bãi công. Nhưng công nhân Ba Son phần đối, chúng bắt giam thêm một số công nhân Ba Son. Thế là toàn thể công nhân Ba Son bãi công đòi thả những người bị bắt. Cuộc đấu tranh phối hợp kiên quyết này đã làm cho bọn thực dân hoang mang, bối rối, chúng đã buộc phải thả những người bị bắt, công nhân hoàn toàn thắng lợi.

Đây là cuộc đấu tranh liên hoàn, hỗ trợ' phối hợp với nhau của công nhân không chỉ trong phạm vi một xí nghiệp. Quy mô đấu tranh đã mở rộng ra trong phạm vi một số xí nghiệp. Công nhân đã thấy quyền lợi của họ là thống nhất và ý thức của họ về tập thể công nhân đã phát triển đến mức họ cảm thấy có nhiệm vụ bảo vệ lẫn nhau. Cho nên một khi bọn tư bản xúc phạm đến các đồng chí của mình thì tất cả công nhân trong xí nghiệp đã bãi công và bãi khóa.

Công nhân tiên tiến Ba Son đã nhận thấy rằng quyền lợi của công nhân không chỉ ở trong một xí nghiệp, cũng bị một tên tư bản bóc lột, mà còn ở trong phạm vi các xí nghiệp, bị những nhà tư bản khác nhau bóc lột, quyền lợi đó là thống nhất. Nói rõ hơn, Công nhân còn hiểu rằng quyền lợi của tất cả công nhân là giống nhau, nhất trí với nhau, rằng toàn thể công nhân là một giai cấp. Họ xem quyền lợi của các đồng chí ở các xí nghiệp khác như quyền lợi của chính bản thân mình. Khi quyền lợi của các đồng chí mình bị cướp đoạt thì họ có nghĩa vụ phải đấu tranh và họ đã tự giác đấu tranh như đấu tranh cho quyền lợi của bản thân mình, bất chấp mọi sự đe dọa của bọn tư bản.

Cần lưu ý rằng Ba Son là một nhà máy của quân đội Pháp. Bọn thực dân thiết lập hệ thống tổ chức trong nhà máy theo chế độ như trong quân đội. Chúng có cả một hệ thống thanh tra, kiểm soát, cảnh sát, mật vụ bảo vệ nhà máy, hàng ngày theo dõi nghiêm ngặt mọi hoạt động của công nhân, sẵn sàng đàn áp công nhân bằng bất cứ giá nào. Nhưng bạo lực không khuất phục nổi ý chí của giai cấp công nhân. Công nhân Ba Son kiên quyết không tuân theo mệnh lệnh của bọn tư bản và khi các đồng chí của họ bị bắt thì toàn thể công nhân Ba Son đã đấu tranh bãi công.

Cuộc đấu tranh quy mô này vừa có tính chất kinh tế vừa có tính chất chính trị. Từ đấu tranh kinh tế, công nhân đi đến đấu tranh

chính trị liên hoàn nhằm tạo điều kiện cho đấu tranh kinh tế thắng lợi, dùng hình thức đấu tranh kinh tế — bãi công — để nhằm mục đích chính trị là đòi thả những đồng chí của mình bị bắt. Ở đây thể hiện rằng công nhân đã biết kết hợp các hình thức đấu tranh đi đến thắng lợi.

Từ trong đấu tranh của công nhân Ba Son đã xuất hiện những công nhân tiên tiến, biết đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh, biết động viên cổ vũ và đem yếu tố ý thức vào phong trào công nhân, làm cho phong trào có tính chất tự giác hơn và dần dần nâng cao được ý thức của quần chúng công nhân. Cuộc đấu tranh của công nhân Ba Son đã đào luyện nên người con ưu tú của giai cấp công nhân và của dân tộc Việt-nam — Tôn Đức Thắng, Bác Tôn làm công nhân Ba Son từ năm 1910. Bác đã tích cực tham gia và lãnh đạo hai cuộc đấu tranh thắng lợi này.

Cuộc đấu tranh của công nhân học nghề trường Bách nghệ Sài-gòn và công nhân Ba Son thắng lợi chứng tỏ sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân Việt-nam khi nó biết kết hợp chặt chẽ trong mình nó ý thức dân tộc rất cao và ý thức giai cấp bắt đầu phát triển.

Ở trên chúng ta đã theo dõi sự chuyển biến ý thức của công nhân Việt-nam qua phong trào đấu tranh tự phát từ hình thức lẻ tẻ đến hình thức bãi công thời kỳ đầu thế kỷ XX. Đây là thể hệ đầu tiên của giai cấp công nhân Việt-nam. Sự chuyển biến về ý thức của họ mới chỉ là sự chuyển biến ý thức của người công nhân còn chưa thoát ly hẳn, hoặc vừa thoát ly khỏi nông thôn. Cho nên nó mới chỉ bắt đầu có yếu tố của ý thức giai cấp một cách tự phát. Đối với quá trình phát triển của ý thức giai cấp thì thời kỳ mà chúng tôi tìm hiểu là rất ngắn ngủi. Mặc dù vậy, trong thời kỳ ấy, công nhân đã sớm biểu hiện những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp mình. Phong trào đấu tranh thời kỳ này chứng tỏ rằng công nhân Việt-nam có ý thức dân tộc và tinh thần chiến đấu cách mạng rất cao. Ngay khi chưa có ý thức giai cấp, họ đã tự đứng lên đấu tranh kiên quyết chống chế độ áp bức dân tộc và cũng là tự phát chống lại kẻ thù giai cấp của mình. Đó là điều kiện rất thuận lợi cho ý thức giai cấp nhanh chóng ra đời. Chỉ sau một thời gian rất ngắn, từ đầu thế kỷ XX đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất, ý thức giai cấp đã bắt đầu có biểu hiện.

Đến đầu những năm thứ mười thì một số yếu tố của nó đã bắt đầu phát triển. Có thể nói ý thức dân tộc là cái nền cho ý thức giai cấp của công nhân nhanh chóng hình thành lên trên đó và tiếp thu những tinh hoa của nó.

Quá trình ấy chứng tỏ rằng khi công nhân Việt-nam bắt đầu có ý thức giai cấp thì họ càng nâng cao ý thức dân tộc, càng đấu tranh kiên quyết chống lại kẻ thù dân tộc. Vào thời kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, dù mới bắt đầu giác ngộ về giai cấp, nhưng do ý thức dân tộc cao cho nên công nhân Việt-nam đã nhanh chóng đi đến đấu tranh cách mạng dưới hình thức đấu tranh riêng của giai cấp mình. Ngay từ buổi đầu này, giai cấp công nhân đã chứng tỏ rằng nó có một sức tiềm tàng to lớn. Sức mạnh đó là sức mạnh của sự kết hợp chặt chẽ giữa ý thức giai cấp và ý thức dân tộc.

Thời kỳ đầu thế kỷ XX mới chỉ đánh dấu bước đầu phát sinh ý thức giai cấp của công

nhân nước ta. Vào thời kỳ này số lượng công nhân chưa đông, họ mới được tập hợp lại, phong trào công nhân chưa phải là phong trào mạnh trong phong trào giải phóng dân tộc, nhưng nó đã tích cực góp phần vào phong trào cách mạng của dân tộc và mang tính chất độc lập, tiên phong, tinh thần cách mạng sáng tạo của giai cấp công nhân. Thời kỳ này đã chuẩn bị và mở đầu cho giai đoạn phát triển đầy đủ và toàn diện sau này của ý thức giai cấp làm cơ sở cho giai cấp công nhân Việt-nam tiếp thu ánh sáng của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác — Lê-nin kết hợp nhuần nhuyễn với ý thức dân tộc để trở thành người đại diện duy nhất xứng đáng cho lợi ích dân tộc.

Trên cơ sở một số tài liệu còn ít ỏi, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số ý kiến về vấn đề chuyển biến tự phát của ý thức của công nhân Việt-nam hồi đầu thế kỷ XX. Tham vọng của chúng tôi chưa phải là giải quyết vấn đề, mà chỉ là gợi ý, chúng tôi rất mong được các bạn cùng tham gia nghiên cứu sâu hơn.

NGUY QUYỀN SÀI-GÒN...

(Tiếp theo trang 52)

hắn đã đi Nam Triều-tiên, Đài-loan để lôi kéo, câu kết bọn Pắc Chung Hi, Tưởng Giới-thạch làm áp lực ngăn chặn Mỹ bỏ rơi chúng.

Chiến dịch mới bắt đầu, chưa đến mức gay gắt nhất, nhưng nó cho thấy trước rằng, vì sự sống còn của mình, nguy quyền Sài-gòn sẽ chống chủ quyết liệt. Tuy nhiên, cũng như những lần trước, biểu hiện của mâu thuẫn thì có vẻ quyết liệt, nhưng thực chất, mâu thuẫn giữa chúng chưa bao giờ sâu sắc, gay gắt. Phản ứng của bọn nguy có thể gây nhiều khó khăn cho Mỹ nhưng chưa bao giờ Mỹ phải thay đổi quyết định. Tóm lại, phản ứng của nguy quyền Sài-gòn chỉ như trận bão qua đây giông.

Những ngày gần đây dư luận Sài-gòn xôn xao về việc Thiệu chuyển của cải và gửi con sang Thụy-sĩ. Người ta cũng chưa quên rằng, trước đó, cuối tháng 4-1969, Thiệu đã cho vợ

sang Nhật liên hệ với các nhà kinh doanh mà ý nghĩa của nó như tuần báo Nhật, *Su-kan Ghen-dai* ngày 19-5-1969 đã viết: «Viên tổng thống bù nhìn này có nhiều biểu hiện chứng tỏ hắn ta sắp bị đổ nên đang chuẩn bị con đường chuẩn». Có nhiều không chỉ riêng Thiệu hoặc Kỳ chuẩn bị sang cư trú nước ngoài mà là tất cả bọn tay sai cỡ lớn đều lo cho ngày diệt vong của chúng. Báo *Hòa-bình* (Sài-gòn) số ra ngày 10-5-1969 xác nhận rằng: «Hiện nay có nhiều nhân vật trong giới lãnh đạo và các ông lớn đang tìm cách bán nhà, bán đất và chuyển tiền ra ngoài quốc. Lại có nhiều ông phục vụ tại các sứ quán ở ngoại quốc đang đi học nghề để lờ quốc nội có mệnh hệ gì đã sẵn có nghề nghiệp làm ăn».

Sự thật lịch sử đó chứng tỏ chính bọn tay sai Mỹ đã thấy trước ngày tận số, đồng thời cũng là dấu hiệu tỏ rõ sự ngoan ngoãn phục tùng chủ Mỹ của chúng.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 130

JANVIER - FÉVRIER 1970

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — 1970 — Année des grands anniversaires.	1
NGUYỄN KHÁNH TOÀN — 10 ans de lutte sous la bannière glorieuse du marxisme léninisme.	4
VĂN TÂN — Pourquoi au Viet-nam le capitalisme n'est pas né au sein du régime féodal ?	17
HUỶNH KIM KHANH — La guerre du Viet-nam : la politique américaine.	26
LÊ VĂN LAN — A propos d'un aspect de la vie culturelle et morale de la période des Hùng-vương.	35
QUỶNH CÚ — L'administration fantoche de Saigon depuis le printemps 1968.	45
CAO VĂN BIÊN — Les formes de lutte et les changements survenus dans la conscience des ouvriers vietnamiens au début du XX ^e s.	53

CONTENTS

RÉDACTION — 1970 — Year of great anniversaries.	1
NGUYỄN KHÁNH TOÀN — 10 years of struggle under the glorious banner of marxism - leninism.	4
VĂN TÂN — Why did in Viet-nam capitalism not come into being during the feudal regime ?	17
HUỶNH KIM KHANH — The war in Viet-nam : US official lines.	26
LÊ VĂN LAN — An aspect of cultural and moral life under the Hùng kings.	35
QUỶNH CÚ — The Saigon puppet administration since the Tết offensive (1968).	45
CAO VĂN BIÊN — Forms of struggle and changes in consciousness by vietnamese workers at the beginning of the XX th century.	53

Đã xuất bản :

★ NGƯỜI ANH HÙNG LÀNG DÓNG

Cao Huy Đình (Viện Văn học)

★ KHỞI NGHĨA LAM-SƠN VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG
ĐẤT NƯỚC VÀO ĐẦU THẾ KỶ XV (in lần thứ hai)

Phan Huy Lê—Phan Đại Doãn

★ SỔ TAY CÁN BỘ QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

— *Tập I, II* (in lần thứ hai)

— *Tập III* (in lần thứ nhất)

Huy Văn — Nguyễn Tri

★ ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ (tập I)

Quốc sử quán triều Nguyễn soạn — Phạm Trọng Điền dịch

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI